

Thăng Long – Hà Nội Đời Nhà Trần

Lý Chiêu Hoàng ban chiếu nhường ngôi cho Trần Cảnh

Ngày 21 tháng 11 năm 1225, Trần Thủ Độ cho người nghiêm mật phòng vệ trong ngoài, trang hoàng cung điện và chuẩn bị làm lễ thiết triều ở điện Thiên An. Các viên Đô tướng, Tổng quản thân xuất, các đội Kim ngô, Vũ vệ, Vũ tiếp, Vũ lâm, Phụng quốc cầm khí giới đứng giàn hầu hai bên sân điện. Trần Thủ Độ mặc võ phục, đeo gươm đứng bên tả điện.

Lý Chiêu Hoàng đội mũ miện, mặc áo Long côn, ngự trên bảo tọa, trăm quan làm lễ triều yết dưới sân rồng. Lý Chiêu Hoàng lệnh cho làm lễ khuyến tiến, nhường ngôi cho Trần Cảnh và sai quan tuyên đọc tờ chiếu nhau sau:

Nước Nam Việt từ xưa đã có các đế vương trị thiên hạ. Nhà Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn biển, các vị thánh vương truyền nối hơn hai trăm năm. Nào ngờ Thượng hoàng mang bệnh, nối dõi không người, thế nước hầu muốn ngã nghiêng, ngai truyền trăm vâng mình chiếu, miễn cớ dâng lên ngôi, thực là từ xưa đến nay chưa từng thấy. Than ôi! Trẫm lo phận là nữ chúa, tài đức đều kém, lại không có người giúp đỡ, trộm giật nổi lên như ong, như thế giữ sao được ngôi vua quá nặng nề? Trẫm hết thức khuya dậy sớm mà vẫn lo không đương nổi trách nhiệm. Những mong gặp được hiền thần quân tử để cùng giúp việc chính trị, điều ấy đêm ngày canh cánh bên lòng. "Kính Thi" nói: "Muốn tìm quân tử sánh đôi, tìm mà chẳng thấy, buồn bã nhớ mong, trong lòng ngậm ngùi". Trẫm nay một mình suy tính đã kỹ, chỉ có Trần Cảnh văn chất không chênh, thực xứng bậc hiền nhân quân tử; uy nghi đáng kính, đã nên tài văn võ thánh thần, dẫu Hán Cao Đế, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Đã từng sớm hôm đo đạc, kinh nghiệm lâu ngày, nên quyết nhường ngôi cho người ấy để yên lòng trời, vừa ý trẫm. Mong sẽ đồng lòng gắng sức phò tá ngôi vua việc nước, cùng hưởng chung phúc thái bình. Vậy bá cáo khắp thiên hạ ai nấy đều biết. (dịch)

Đọc xong tờ chiếu Lý Chiêu Hoàng đứng dậy trút mũ, áo, khoác cho Trần Cảnh. Trần Cảnh phụng chiếu, đội mũ, mặc áo bước lên bảo tọa, dấy sân nhã nhạc nổi lên, tiếng hô vạn tuế vang khắp trong ngoài.

Trần Cảnh lên ngôi Hoàng Đế, tôn cha là Trần Thừa làm Thượng hoàng, phong chú họ là Trần Thủ Độ làm Thái Sư Thượng Phụ Chương Lý Thiên Hạ Sự Vụ, anh là Trần Liễu làm Phụ Chính Thái Úy, Phùng Tá Chu làm Phụ Quốc Thái Úy. Quần thần và dân chúng các nơi đều dâng biểu chúc mừng.

Vai trò của Trần Thủ Độ trong việc sáng lập nhà Trần

Vương triều nhà Lý tồn tại từ năm 1010 đến năm 1225 và trải qua chín đời vua. Đây là một trong những vương triều đầu tiên của nhà nước phong kiến tự chủ ở Việt Nam. Đối với sự nghiệp phát triển của dân tộc, nhà Lý có nhiều đóng góp to lớn cho việc hình thành và xây dựng nền văn hoá Thăng Long, làm cơ sở cho văn hoá dân tộc, mang sắc thái riêng của quốc gia Đại Việt.

Nhưng từ khi Lý Cao Tông (1176 - 1210) - vị vua thứ bảy, rồi Lý Huệ Tông (1211 -1225) - vị vua thứ tám lên nối ngôi, vì quá ham chơi bời, hưởng lạc, chính trị bỏ bê, võ bị không chú ý tới. Đời sống dân chúng đói khổ, giặc cướp nổi lên như ong. Chính vì vậy trong khoảng thời gian cuối, nhà Lý đã không đủ khả năng để duy trì ổn định chính trị, thiết lập kỷ cương xã hội, không còn đủ uy tín cũng như sức mạnh để quốc trị, dân an.

Thực ra, từ năm 1216, tức 10 năm trước khi họ Trần lên ngôi, mọi quyền hành của nhà Lý đã bị anh em, chú cháu nhà Trần nắm giữ cả. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: năm Bính Tý (1216), vua Lý Huệ Tông phong Trần Thị Dung (con gái Trần Lý, chị Trần Tự Khánh) làm Hoàng hậu; phong Trần Tự Khánh làm Thái Úy Phụ Chính; phong Trần Thừa (tức Thượng hoàng nhà Trần sau này) làm Nội Thị Phán Phủ. Đến năm Giáp Thân (1224), vua Lý Huệ Tông phong Trần Thủ Độ làm Điện Tiền Chỉ Huy Sứ. Từ đây, mọi việc trong triều đình đều do Trần Thủ Độ sắp đặt cả. Cũng trong năm ấy (tháng 10 năm 1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh Công Chúa (tức Lý Chiêu Hoàng), rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo trong đại nội. Chiêu Thánh Công Chúa lên ngôi lúc mới 7 tuổi.

Với tính quyết đoán cao và sự khôn ngoan, nhạy bén chính trị, Trần Thủ Độ đã đưa Trần Cảnh mới 8 tuổi vào làm Chánh Thủ (chức quan trực hầu bên Lý Chiêu Hoàng). Rồi Trần Thủ Độ ghép Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng và ngày 21 tháng 11 năm 1225, Lý Chiêu Hoàng ban chiếu nhường ngôi cho chồng.

Việc chuyển giao ngôi báu từ Lý Chiêu Hoàng sang Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông - vua đầu tiên của nhà Trần) do Trần Thủ Độ khởi xướng và sắp đặt đã tránh khỏi sự đổ máu và đạt kết quả tốt đẹp.

Các triều đại vua thời Trần

1. Trần Thái Tông (1225 - 1258), tên húy là Trần Cảnh, con trai thứ của Trần Thừa. Về quản lý hành chính, ông chia nước Đại Việt ra làm 12 lộ. Mỗi lộ đặt quan cai trị là An phủ sứ. Về học vấn, năm Nhâm Thìn (1232) mở khoa thi Thái Học Sinh (thi Tiến Sĩ). Đến năm 1247 đặt Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Khoa thi này có Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn và là người viết sử đầu tiên ở nước ta.

Về đối ngoại. Do quân nước Chiêm Thành thường sang cướp phá nước ta nên năm Nhâm Tư (1252) vua Trần Thái Tông ngự giá đi đánh, bắt được vương phi nước Chiêm Thành tên là Bồ Gia La và nhiều quân dân nước ấy. Còn với nước Mông Cổ, sau hàng loạt chiến thắng khắp nơi trên thế giới, tướng Mông Cổ là Hốt Tất Liệt sai sứ sang dụ vua Trần đầu hàng. Vua Trần không ngần ngại ra lệnh tổng giam sứ giả của quân xâm lược và gấp rút chuẩn bị kháng chiến.

Chiến thắng quân Mông Cổ lần thứ nhất (1258) mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta, cổ vũ mạnh mẽ cả dân tộc thừa thắng xông lên, đập tan những cuộc xâm lược mới của quân thù với quy mô ngày càng to lớn và ác liệt hơn.

Trần Thái Tông ở ngôi được 33 năm, nhường ngôi 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi (1218 - 1277).

2. Trần Thánh Tông (1258 - 1278), tên húy là Trần Hoảng, con trưởng của vua Trần Thái Tông và bà Hiến Từ Thuận Thiên Hoàng Thái hậu Lư thị. Ông là vị vua nhân từ độ lượng, hết lòng chăm lo việc nước.

- Đối nội: vua khuyến khích khai khẩn đất hoang, mở mang điền trang thái ấp bằng cách chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc, giúp họ an cư lập nghiệp. Việc học hành cũng được nhà vua khuyến khích bằng cách mở khoa thi để lựa chọn nhân tài mà trọng dụng.

- Đối ngoại: lúc này nhà Nguyên đã thôn tính xong toàn bộ Trung Quốc của nhà Tống và đang chuẩn bị thôn tính Đại Việt. Chúng sai sứ sang phong vương cho vua Trần Thánh Tông và bắt nước ta cứ ba năm một lần cống nạp. Vua Trần đã thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng rất kiên quyết, nhằm bảo vệ danh dự và nền độc lập cho Tổ quốc. Mặt khác, nhà vua rất quan tâm đến việc tập luyện quân sĩ, tích trữ lương thực, vũ khí chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần hai.

Trần Thánh Tông ở ngôi được 21 năm, nhường ngôi được 13(hay 3 năm) năm thì mất, thọ 51 tuổi (1240 - 1290).

3. Trần Nhân Tông (1278 - 1293), tên húy là Trần Khâm, con trưởng vua Trần Thánh Tông và bà Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu. Ông là vị vua hoà nhã, quyết đoán, hết lòng vì dân vì nước. Trong thời gian Nhân Tông ở ngôi, nước Đại Việt đã trải qua nhiều thử thách, có nhiều giặc giã. Và nền văn học cũng rất hưng thịnh, tiêu biểu như bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, thơ của Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão. Đặc biệt, có quan Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên là người khởi đầu dùng chữ nôm thơ phú. Nguyễn Thuyên quê ở Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương, có tiếng tài làm thơ như ông Hàn Dũ bên nước Tùy Quốc ngày xưa, bởi vậy vua cho đổi họ là Hàn (Hàn Thuyên). Về sau, người Việt theo lối ấy mà làm thơ, gọi là thơ Hàn luật.

Về đối ngoại, lúc bấy giờ sứ nhà Nguyên hay sang hạch sách. Nhờ có Thượng hoàng Trần Thánh Tông trông coi mọi việc và các quan trong triều đình nhiều người có tài trí, vua Trần Nhân Tông lại thông minh, quyết đoán, người trong nước thì từ vua tới dân đều thống nhất một lòng. Cho nên từ năm 1285 đến năm 1288, hai lần quân Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta đều bị đánh bại.

Sau 14 năm ở ngôi vua, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, làm Thượng hoàng 5 năm rồi đi tu, trở thành thủy tổ của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Năm 1308, Trần Nhân Tông qua đời tại am Ngoạ Vân núi Yên Tử (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), thọ 51 tuổi (1258 - 1308).

4. Trần Anh Tông (1293 - 1314), tên huơ là Trần Thuyên, con trưởng của vua Trần Nhân Tông và bà Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng thái hậu. Do khéo biết kế thừa sự nghiệp của tổ tiên cho nên thời cuộc được thái bình, chính trị được tốt đẹp, chế độ ngày càng thịnh vượng. Đồng thời, trong triều đình có nhiều người hết lòng giúp việc nước như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão. Việc học hành mở mang rộng rãi, nên chọn được nhiều người tài giúp việc triều đình như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn.

Về đối ngoại, sau khi dẹp được quân Nguyên Mông, phía bắc được yên, nhưng ở phía tây nam, quân Ai Lao (Lào) thường sang quấy nhiễu mạn Thanh Hoá, Nghệ An. Vua Trần Anh Tông sai tướng quân Phạm Ngũ Lão đi đánh ba, bốn lần cho nên phía Thanh - Nghệ mới được yên. Đối với nước Chăm Pa, năm 1306, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm Pa là Chế Mân. Chế Mân dâng lại châu Ô và châu Lư. Vua Trần đổi là Thuận Châu và Thuận Hoá.

Trần Anh Tông ở ngôi được 21 năm, nhường ngôi được 6 năm, thọ 45 tuổi (1276 - 1320).

5. Trần Minh Tông (1314 - 1329), tên huý là Trần Mạnh, con thứ tư của vua Trần Anh Tông và bà Chiêu Hiến Hoàng Thái hậu Trần thị (con gái của Bảo nghĩa đại vương Trần Bình Trọng). Ông biết trọng dụng nhân tài nên có nhiều hiền thần dưới trướng như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài. Việc chính trị trong nước, năm ất Mão (1315) lập lệ cấm người trong họ không được đi thừa kiện nhau, năm Bính Thìn (1316) duyệt định văn võ quan cấp, năm Quý Tỵ (1323) mở khoa thi Thái Học Sinh.

Năm Mậu Ngọ (1318), quân nước Chăm Pa thường sang quấy nhiễu, vua Trần Minh Tông sai Huệ Vương Trần Quốc Chấn và tướng quân Phạm Ngũ Lão đem binh đi đánh, vua Chăm Pa là Chế Mân phải bỏ thành mà chạy.

Trần Minh Tông ở ngôi 15 năm, nhường ngôi 28 năm thì mất, thọ 58 tuổi (1300 - 1357).

6. Trần Hiến Tông (1329 - 1341), tên huơ là Trần Vượng, con thứ của vua Trần Minh Tông và bà Minh Từ Hoàng Thái phi Lê thị. Ông lên ngôi vua khi mới 10 tuổi và chỉ làm vua lấy vì, còn tất cả quyền binh đều ở trong tay Thượng hoàng Trần Minh Tông. ở trong nước, tại vùng Đà Giang (vùng Tây Bắc ngày nay) có Mường Ngưu Hống làm loạn, Thượng hoàng phải thân chinh đi đánh. Quân giặc tuy thua nhưng không trừ hết được, mãi đến năm Đinh Sửu (1337), tướng nhà Trần là Hưng Hiếu, được đầu lĩnh là Mường Ngưu Hống thì loạn ấy mới được yên.

Về đối ngoại, giặc Ai Lao (Lào) thường xuyên sang đánh phá nước ta, lần nào Thượng hoàng cũng phải thân chinh đi đánh.

Trần Hiến Tông ở ngôi 12 năm, mất năm 23 tuổi (1319 - 1341).

7. Trần Dụ Tông (1341 - 1369). Do vua Trần Hiến Tông không có con, Thượng hoàng Trần Minh Tông lập người em của Trần Hiến Tông là Trần Hạo lên làm vua, tức vua Trần Dụ Tông. Ông là con thứ 10 của Trần Minh Tông và bà Hiến Từ Hoàng hậu.

Trong thời gian đầu Trần Dụ Tông làm vua, do mọi quyền binh đều do Thượng hoàng Trần Minh Tông quyết đoán cả nên chính sự được tốt đẹp. Sau khi Thượng hoàng mất, các hiền thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng mất, bọn gian thần kéo bè kéo đảng. Trần Dụ Tông thì rượu chè, chơi bời quá độ khiến cho triều chính đổ nát, giặc giã nổi lên nhương, nhân dân cực khổ trăm bề. Công nghiệp nhà Trần bắt đầu suy sụp từ đây.

Về đối ngoại: Do nhà Minh vừa mới thành lập, còn lo sửa sang việc nước, chưa dòm ngó đến Đại Việt. Trái lại, Chiêm Thành thấy nhà Trần suy yếu nên đã mấy lần cho quân đánh phá thành Thăng Long, khiến vua, tôi nhà Trần nhiều phen khôn đồn.

Trần Dụ Tông ở ngôi 28 năm, mất năm 34 tuổi (1336 - 1369).

8. Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), tên huơ là Trần Phủ, con thứ ba của vua Trần Minh Tông và bà thứ phi họ Lê. Ông là vị vua nhu nhược, việc gì cũng để cho người ngoại thích là Lê Quir Ly quyết đoán cả. Lê Quir Ly có hai người cô lấy vua Trần Minh Tông. Một người sinh ra vua Trần nghệ Tông, một người sinh ra Trần Kính (sau là vua Trần Duệ Tông). Vì thế, Lê Quý Ly được vua Trần Nghệ Tông tin dùng lắm, phong cho làm khu mật viện đại sứ, sau gia phong làm Trung Tuyên quốc Thượng hầu.

Làm vua được 3 năm, đến năm Nhâm Tư (1372), Trần Nghệ Tông nhường ngôi cho em là Trần Kính, rồi lui về phủ Thiên Trường làm Thượng hoàng được 22 năm thì mất, thọ 74 tuổi (1321 - 1394).

9. Trần Duệ Tông (1372 - 1377), tên húy là Trần Kính, con thứ 11 của Trần Minh Tông và bà Đôn Từ Hoàng Thái phi. Duệ Tông lên ngôi, nhưng quyền bính vẫn ở trong tay Thượng hoàng Trần Nghệ Tông. ở trong nước, năm Giáp Dần (1374) mở khoa thi Tiến sĩ (trước là thi Thái Học Sinh, giờ đổi là thi Tiến Sĩ). Về ngoại giao, năm Bính Thìn (1376), quân nước Chiêm Thành lại sang quấy phá ở Hoá Châu, vua Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh nhưng bị tử trận và thua to.

Trần Duệ Tông ở ngôi 5 năm, thọ 41 tuổi (1337 - 1377).

10. Trần Phế Đế (1377 - 1388). Thượng hoàng Trần Nghệ Tông được tin vua Trần Duệ Tông chết ở mặt trận phương Nam, bèn lập con trưởng của Duệ Tông là Hiền lên nối ngôi, tức là vua Trần Phế Đế.

Trần Phế Đế là vị vua u mê, nhu nhược, không làm được việc gì, uy quyền ngày càng về tay Lê Quý Ly. Trong nước bấy giờ dân tình đói khổ, thuế má ngày càng nặng. ở ngoài bờ cõi thì quân Chiêm Thành vào phá phách; nhà Minh thường cho sứ đi lại sách nhiễu thường xuyên. Năm Giáp Thìn (1384), Minh Thành Tổ đòi ta phải cống cây quý, phải nộp lương thực, chủ ý là để xem tình thế nước Đại Việt ra sao.

Trần Phế Đế ở ngôi 11 năm, năm 28 tuổi thì mất (1361 - 1388).

11. Trần Thuận Tông (1388 - 1398), tên huơ là Trần Ngung, con út của Trần Nghệ Tông. Tuy ở ngôi vua nhưng mọi quyền bính trong triều đình đều do Lê Quý Ly sắp đặt. Bên ngoài thì nhân dân nổi lên làm loạn. Về ngoại giao, quân Chiêm Thành vẫn sang cướp phá. Quân ta dưới sự chỉ huy của Trần Khắc Chân đã đánh bại quân Chiêm Thành, giết được vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga.

Trần Thuận Tông ở ngôi được 10 năm, mất năm 21 tuổi (1379 - 1399).

12. Trần Thiếu Đế (1398 - 1400). Lê Quir Ly bắt Trần Thuận Tông nhường ngôi cho con là Thái tử án. Thái tử bấy giờ mới có 3 tuổi, tức là Trần Thiếu Đế. Lê Quý Ly tự xưng làm Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương, rồi sai người giết Trần Thuận Tông.

Ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Lê Quir Ly bắt Trần Thiếu Đế nhường ngôi cho mình.

Nhà Trần, kể từ Trần Thái Tông (1225 - 1258) đến Trần Thiếu Đế (1398 - 1400) là 12 đời vua, trị vì được 175 năm.

Dân tộc ta rất đáng tự hào dưới thời Trần, có những vị vua anh minh, sáng suốt và rất anh hùng. Việc đối nội trong nước thì canh cải được nhiều, chính trị, luật lệ đều chỉnh đốn lại, học hành thi cử mở mang rộng rãi. Về đối ngoại thì triều đình đã lãnh đạo quân dân Đại Việt ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông, một đế quốc hùng mạnh nhất bấy giờ, giữ được giang sơn. Đồng thời còn mở mang bờ cõi vào phía Nam, thật là có công lớn với nước Đại Việt. Song cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy vong từ đời vua

Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi vô độ, bỏ bê chính sự, làm loạn kỷ cương phép nước, làm cho dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì nhu nhược, không biết dùng hiền thần, chỉ nghe bọn nịnh thần, dẫn đến cơ nghiệp nhà Trần sụp đổ.

Tổ chức xã hội thời Trần

Tổ chức xã hội thời Trần (1225 - 1400) được phân ra làm 4 cấp: quý tộc, nông nô, nô tì; nông dân làng xã; các vùng kinh tế - xã hội.

1. Quý tộc:

Sau khi thay thế nhà Lý, nhà Trần lên nắm chính quyền, từ trung ương đến các địa phương, thân tộc họ Trần trở thành bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

Quý tộc nhà Trần không hoàn toàn cụm lại ở kinh đô Thăng Long hay phủ Thiên Trường, mặc dù ở hai trung tâm này là nhiều nhất. Họ ở rải ra nhiều nơi, khắp đồng bằng, trung du cho đến miền Thanh - Nghệ, chia nhau nắm chính quyền và một số ít truyền chức vị cho con cháu đời sau. Nguyên tắc kết hôn trong dòng họ giúp cho nhà Trần giữ vững được vị trí thống trị.

Quý tộc nhà Trần có thái ấp, có điền trang. Dưới quyền họ có nông nô và gia nô. Trong thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, tập đoàn quý tộc nhà Trần có nhiều đóng góp tích cực, làm vẻ vang cho lịch sử dân tộc. Các vua Trần như: Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1278 - 1293) đã góp phần không nhỏ trong sự nghiệp xây dựng đất nước và đánh đuổi quân xâm lược Nguyên - Mông. Các vua Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329) đều chăm lo củng cố đất nước. Tiêu biểu nhất cho quý tộc nhà Trần, đồng thời cũng là tinh hoa của Đại Việt thời bấy giờ là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Ngoài ra, có thể kể thêm Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật. Họ đều là tướng lĩnh, quan lại, đồng thời còn là nhà văn, nghệ sĩ có nhiều thành tích đóng góp cho dân tộc.

Trong xã hội phong kiến, quý tộc nhà Trần là một đẳng cấp riêng biệt. Đương nhiên, giữa họ và các tầng lớp lao động khác đều có những mâu thuẫn, nhưng trong thế kỷ XIII chưa bộc lộ gay gắt. Hơn nữa qua ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông (1258, 1285, 1288), quý tộc nhà Trần cũng nhận thức được rõ vai trò to lớn của các tầng lớp nhân dân, kể cả tầng lớp nông nô, nô tì.

Sang nửa sau thế kỷ XIV, tập đoàn quý tộc nhà Trần bắt đầu suy thoái. Về kinh tế, sự mở rộng của điền trang, thái ấp và hình thức bóc lột nông nô, nô tì làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc, xã hội dần dần mất ổn định. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi dậy liên tiếp làm cho đẳng cấp này càng suy yếu. Đồng thời, những mâu thuẫn trong nội bộ cũng làm cho quý tộc nhà Trần không ổn định được nữa. Và đến năm 1400 thì tập đoàn quý tộc nhà Trần sụp đổ.

2. Nông nô, nô tì:

Đây là một bộ phận đông đảo trong xã hội, họ là những người lao động thấp hèn nhất, khổ cực nhất thời Trần nhưng họ cũng là lực lượng có nhiều đóng góp to lớn trong chiến đấu, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông cuối thế kỷ XIII. Những anh hùng như Yết Kiêu, Dã Tượng xuất thân là nô tì của Trần Quốc Tuấn. Đồng thời, họ cũng là lực lượng sản xuất trong các ngành kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, là người hầu hạ trong các gia đình giàu có. Vào giữa thế kỷ XIII, các quý tộc, tôn thất và nhiều quan lại lớn nuôi rất nhiều người hầu. Sử cũ có ghi: "nhiều thì 1000 người, ít thì 100 người".

3. Nông dân làng xã:

Nhà Trần quản lý hầu hết các làng xã ở đồng bằng, đặt hệ thống chính quyền đến hương, xã. Triều đình còn có nhiều biện pháp cụ thể kiểm tra nhân đinh. Những lần kiểm tra lớn đều do các quan lại cao cấp từ kinh đô Thăng Long về phủ, lộ để tổ chức xem xét hộ khẩu. Đến năm 1342, dưới triều vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) mới thực sự củng cố chính quyền cấp xã, để khống chế chặt chẽ người nông dân hơn. ở các xã, triều đình cho đặt chức Xã quan gồm: Đại tư xã và Tiểu tư xã. Đồng thời tiến hành làm sổ hộ khẩu,

con trai nhỏ gọi là tiểu hoàng nam, con trai lớn gọi là đại hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, ở tuổi "thất thập cổ lai hy" được gọi là long lão.

Ngạch xã quan ra đời là điểm mới trong tổ chức chính quyền thời bấy giờ. Sự tập trung và thống nhất, sự chi phối của triều đình được tăng cường hơn. Đây là sự chuyển biến mạnh mẽ trong công cuộc củng cố đất nước và xây dựng nhà nước phong kiến.

Tuy nhiên, làng xã vẫn bảo lưu được nhiều yếu tố cổ truyền. Các bộ lão được tôn trọng và có vai trò quan trọng trong đời sống chung của xã hội. Năm 1231, vua Trần Thái Tông về phủ Thiên Trường ban yến cho các bộ lão trong hương Tức Mặc và cho lựa theo thứ bậc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285), vua Trần Nhân Tông đã triệu tập các bộ lão tại điện Diên Hồng vào năm 1285 để tham khảo ý kiến. Điều này thể hiện phần nào sự dân chủ trong thể chế làng xã thời Trần.

Mối quan hệ giữa làng xã và nhà nước là hai chiều. Một chiều, nhà nước có nhiệm vụ bảo vệ sự yên lành, chống giặc ngoại xâm, tổ chức đắp đê, khuyến nông, khai hoang. Ngược lại, nhân dân làng xã phải có nghĩa vụ đối với nhà nước, đóng tô, thuế cho triều đình. Do cộng đồng cư dân làng xã không thuần nhất, cho nên nghĩa vụ nộp tô, thuế cũng khác nhau, người có ruộng đất thì phải nộp thuế, còn người không có thì được miễn.

4. Các vùng kinh tế xã hội:

Hình thái kinh tế xã hội của Đại Việt cũng không đồng đều trong phạm vi cả nước. Xung quanh Thăng Long, vùng đồng bằng thuộc lưu vực các sông Hồng, sông Thái Bình là phát triển nhất. Vùng phía bắc, tây bắc, tây Thanh Hoá, Nghệ An và vùng Tân Bình, Thuận Hoá thì có phân lạc hậu hơn.

Vùng miền núi phía bắc, tây bắc, tây Thanh - Nghệ vào thời Trần có nhiều nét chung. Đây là miền biên giới của phủ, lộ Hải Đông, Lạng Châu, Quy Hoá, Đà Giang (sau đổi là Thiên Hưng), nơi cư trú của nhân dân các dân tộc Tày, Thái, Mường. Cảnh quan chung quanh là núi cao và sông suối, xen vào là thung lũng dọc theo thặng lỵ các dòng sông Lô, sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Lam. Hệ sinh thái cây trồng có điểm khác với đồng bằng và ven biển, đây là vùng đất làm nương rẫy kết hợp với trồng lúa nước. Về tổ chức xã hội và hành chính ở vùng này cũng có các lộ, dưới lộ có các châu (hoặc huyện), rồi đến các động, sách (tương đương với hương ở đồng bằng). Đơn vị quản cù là các bản, người Thái còn có mường. Đứng đầu bản và mường là phụ đạo (người có quyền hành và phạm vi quản lý).

Trong vùng đồng bằng, vào thời Trần, người Việt đã đắp đê, cải tạo mặt bằng, khai thác đầm lầy và lấn biển. Điền trang là một trong những hình thức khai hoang quan trọng để mở rộng diện tích canh tác. Theo tư liệu địa phương cho biết, các làng Việt Yên, Vĩnh Yên, Tức Tranh ở phía nam sông Mã (thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá) và các làng Y Xá, Mộc Thuận ở phía nam huyện Đông Sơn (tỉnh Thanh Hoá) đã được thành lập vào thời kỳ này. Năm 1306, vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) gả công chúa Huyền Trân cho Vua Chiêm Thành là Chế Mân và được Chế Mân đổi cho châu Ô và châu Lý. Nhà Trần lập hai châu đó thành trấn Thuận Hoá (Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay) và cử những quan lại danh tiếng vào làm An phủ sứ hoặc làm Trấn thủ như : Nguyễn Dụ, Trương Hán Siêu.

Chính sách giáo dục thời Trần

Thời Trần, Quốc Tử Giám đợc tu sửa lại và năm 1253 đợc gọi là Viện Quốc Học. Đó là trường học cao cấp không chỉ dành cho con em quý tộc, mà đợc mở rộng cho nho sĩ cả nước. Chế độ giáo dục và thi cử thời Trần có quy củ hơn thời Lý, do đó nhân tài có điều kiện xuất hiện nhiều hơn. Khoa thi cao nhất gọi là thi Thái Học Sinh, quy định 7 năm thi một kỳ. Người đỗ đợc phân ra thành Tam giáp cụ thể là: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Năm 1246, vua Trần Thái Tông đã định ra các học vị: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Đây là học vị của ba ngời đỗ cao nhất. Khoa đó có Nguyễn Quang Quan, người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn (nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) đỗ Trạng nguyên. Năm 1247, vua Trần Thái Tông đã chính thức định ra Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Trong khoa thi này xuất hiện nhiều bậc kỳ tài. Người đỗ Trạng nguyên là Nguyễn Hiền, mới 13 tuổi, người đỗ Bảng nhãn là Lê Văn Hưu, 18 tuổi, người đỗ Thám hoa là Đặng Ma La, 14 tuổi. Trong số đó, Lê Văn Hưu đã trở thành nhà sử học lớn, tác giả của bộ *Đại Việt sử ký* (gồm 30 quyển) hoàn thành năm 1272.

Năm 1256, vua Trần Thái Tông lại định ra chế độ hai Trạng nguyên là Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên. Nhà vua cho rằng, các châu Hoan, châu ái, giáo dục không sánh kịp kinh trấn, nên tỏ ý khuyến khích lấy thêm một ngời giỏi nhất vùng Thanh Hoá, Nghệ An cho đỗ Trại Trạng nguyên. Chế độ này thực hiện đợc hai khoa. Năm 1257 lại lấy một Trạng nguyên như cũ. Những người đỗ Tam khôi đợc ưu đãi đặc biệt, đợc cưới ngựa chõi phổ ba ngày và bổ nhiệm giữ những chức quan trọng trong triều.

Đến đời vua Trần Thuận Tông, vào năm 1396, chế độ thi cử đã đạt tới mức khá hoàn chỉnh. Khoa thi có thi Hương, thi Hội. Năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Ai đỗ thi Hội thì Vua ra một đề văn sách để định tài cao thấp. Mỗi khoa thi đều phải qua bốn trường: Trường nhất là một bài kinh nghĩa, giới hạn 500 chữ trở lên; trường nhì là một bài thơ Đường luật, một bài phú từ 500 chữ trở lên; trường ba là bài biểu thời Đường; trường bốn là một bài văn sách về kinh sử, từ 1000 chữ trở lên.

Giáo dục, thi cử phát triển, tầng lớp trí thức Nho học đợc coi trọng, nhưng Thăng Long thời Trần vẫn mang đậm tinh thần thượng võ. Cùng với việc lập Viện Quốc Học, năm 1253, thời Trần lập Giảng Võ đường (khu Giảng Võ hiện nay). Từ trường võ bị cao cấp đầu tiên này đã đào tạo ra một đội ngũ tướng soái tài ba của quân đội thời Trần, trong đó có những người đã lập lên nhiều chiến công oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, người đã soạn hai bộ binh thư: "Binh thư yếu lược" và "Vạn kiếp tông bí truyền thư", làm cơ sở lý luận cho việc huấn luyện và đào tạo võ quan. Trong hai bộ binh thư ấy, tác giả đã hệ thống những binh thư cổ và tổng kết kinh nghiệm đánh giặc phong phú của dân tộc, nhấn mạnh tinh thần sáng tạo và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Phương thức tuyển chọn quan lại và chế độ lương bổng thời Trần

Nhà nước thời Trần được xây dựng chủ yếu trên cơ sở xã hội là các quý tộc họ Trần, sĩ phu và võ quan. Người nắm chính quyền được bổ nhiệm theo dòng họ (trước hết là nội tộc). Đây là một nguyên tắc chi phối trong triều đại này. Đồng thời, các vua Trần còn lựa chọn quan lại qua thi cử, qua công lao, thủ sĩ và mua bán bằng tiền. Trường hợp hoạn quan và thầy thuốc thì khác. Thái y viện là cơ quan đặc biệt, chỉ dùng thầy thuốc giỏi. Trong hoàng cung, hoạn quan được dùng để làm việc sai bảo. Ở các cấp chính quyền địa phương có thổ hào và các tầng lớp khác.

Ở thời Trần, tầng lớp quý tộc đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo nên cái thế như vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) thường nói: "Thiên hạ là của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng anh em trong họ hưởng phú quý". Đây là tư tưởng làm điểm tựa vững chắc để xây dựng chính quyền. Tuy nhiên, nguyên tắc kết hôn đồng tộc nhằm củng cố vững chắc, lâu dài và đóng kín quyền lợi cho riêng dòng họ, đã gây nên rất nhiều hạn chế, làm giảm sức quản lý toàn bộ đất nước đang ngày càng phức tạp. Để giải quyết vấn đề này, thời Trần đã áp dụng chế độ khoa cử và bổ sung quan lại bằng hình thức tuyển chọn người có tài năng trong giới nho sĩ. Sau có thêm hình thức nộp tiền tuyển quan.

Khác với thời Lý, quan lại thời Trần có lương bổng. Năm 1233, vua Trần Thái Tông quy định mức lýõng cho quan văn, quan võ từ triều đình đến các địa phương, kể cả quan giữ lăng miếu. Năm 1244, vua Trần Thái Tông đã điều chỉnh mức lương một lần nữa.

Việc xét thành tích quan lại để thăng thưởng cũng được quy định cụ thể. Cứ 15 năm xét duyệt một lần, 10 năm thăng chức một lần và 15 năm thăng chức một bậc. Chức quan nào khuyết thì ngờii chánh kiêm chức người phó. Nếu chánh, phó đều khuyết thì viên chức trên sẽ quản lý, chờ khi đủ niên hạn sẽ bổ xung.

Các quan chức ở quán, sảnh, cục thì 15 năm có thể được thăng chức hay chuyển chuyển. An phủ sứ một số lộ đủ niên hạn được xét duyệt làm Đại an phủ sứ Thiên Trường. An phủ sứ Thiên Trường đủ niên hạn qua khảo công có thể làm ở Thẩm hình viện hay Đại an phủ sứ kinh đô Thăng Long.

Chế độ Thượng hoàng thời Trần

Để bảo đảm vững chắc vị trí và khả năng nắm chính quyền trong tay vua, tránh việc tranh giành ngôi thứ trong nội bộ hoàng tộc và cũng tạo điều kiện cho vua trẻ điều khiển chính quyền được vững vàng, các vua nhà Trần đã đặt ra chế độ Thượng hoàng.

Chế độ Thượng Hoàng tức là vua cha chỉ làm vua một thời gian nhất định rồi truyền ngôi cho con, còn bản thân lui về phủ Thiên Trường (quê hương của nhà Trần, nay thuộc tỉnh Nam Định) giữ tư cách cố vấn. Nhà Trần xây dựng phủ Thiên Trường như kinh đô thứ hai (sau kinh đô Thăng Long), ở đó cũng có một số cơ quan văn phòng, như giáo dục, kinh tế... Quyền hành của Thượng hoàng rất lớn, không chỉ có quyền chỉ định người con kế vị, mà khi cần thiết có thể truất bỏ ngôi vua. Sử cũ có ghi: một hôm vào tháng 6 năm 1299, Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường lên kinh sý. Hôm đó, vua Trần Anh Tông uống rượu say quá không hay biết, cung nhân vào nội điện đánh thức cũng không tỉnh. Thượng hoàng rất giận, liền quay về phủ Thiên Trường và xuống chiếu, lệnh bắt các quan phải có mặt ở phủ Thiên Trường ngay ngày hôm sau để triều hội, ai trái lệnh sẽ bị xử tội. Vua Trần Anh Tông lo sợ, phải nhờ một nho thần trẻ tuổi là Đoàn Nhữ Hài thay mình làm bài biểu tạ tội. Đọc bài biểu, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã nghiêm khắc nói với vua Trần Anh Tông: "Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà ngóai còn như thế, huống chi sau này?" Vua rập đầu tạ tội. Thượng hoàng xuống chiếu tha tội cho vua và lệnh cho các quan về triều.

Chế độ Thượng hoàng góp phần hạn chế sự độc đoán của vua đương quyền, đồng thời củng cố chính quyền quý tộc nhà Trần.

Tổ chức quân đội thời Trần

Việc nhà Trần thay thế nhà Lý đã nhanh chóng ổn định được trật tự xã hội, sắp xếp chính quyền, đồng thời tăng cường lực lượng quân sự đưa đất nước vượt qua các trở ngại, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Quân đội thời Trần được phát triển và hoàn thiện theo mấy hướng sau:

a, Về tổ chức phiên chế:

Quân chủ lực gồm cấm quân và quân ở các lộ. Quân các lộ ở đồng bằng gọi là chính binh, ở miền núi gọi là phiên binh.

Năm 1239, vua Trần Thái Tông hạ chiếu tuyển trai tráng làm binh lính, chia làm ba bậc thượng, trung, hạ. Thời Trần đặc biệt chú ý tới cấm quân (còn gọi là quân túc vệ). Năm 1246, đây là thời điểm quan trọng đánh dấu một bước tiến lớn trong công cuộc xây dựng quân đội, đặc biệt là cấm quân.

Năm 1267, vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) lập thêm Toàn Kim Cương đô, Chân Thượng đô, Cẩm Vệ Thủy dạ xoa đô, Châu Kim đô.

Sang thế kỷ XIV, cấm quân được tăng cường và phiên chế chặt chẽ:

- Năm 1311, vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) lập thêm quân Vũ Tiệp, quân Thiết Ngách.
- Vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377) lập thêm các quân Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Tiệp, Long Dục, Tả Ban, Hữu Ban.

Năm 1378, vua Trần Phế Đế (1377 - 1388) lập thêm quân Thần Dục, Thiên Uy, Hoa Ngạch, Thị Vệ, Thân Vũ, Thiết Chương, Thiết Giáp, Thiết Liêm, Thiết Hồ, Ô Đồ.

Như vậy bộ phận cấm quân của thời Trần ngày càng được tăng cường thêm, phiên chế càng chặt chẽ hơn. Cấm quân đóng ở Thăng Long, Tức Mặc và một số địa phương quan trọng. Cấm quân ở kinh thành Thăng Long có thịch chữ "thiên tử quân" vào trán và do tôn thất hoặc là người được đặc biệt tin tưởng chỉ huy (chẳng hạn như Phạm Ngũ Lão), và gọi là Điện Tiền Chỉ Huy Sứ (gọi tắt là Điện Sứ). Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông thì toàn quân đặt dưới quyền chỉ huy của Quốc Công Tiết Chế Trần Quốc Tuấn, trong đó cấm quân là nòng cốt.

ở phủ, lộ có lộ quân. Giữa thế kỷ XIV, vua Trần Duệ Tông (1341 - 1369) đặt thêm binh hải quân ở Hải Đông (tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Sang đời vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377) lại tăng thêm số quân ở các lộ Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Bích, Thuận Hoá.

b, Lực lượng vũ trang của quý tộc:

Cấm quân là đội quân chủ lực bảo vệ kinh thành Thăng Long và hương Tức Mặc, đồng thời là đội quân nòng cốt trong chiến tranh chống ngoại xâm. Cấm quân có thể được điều động đi các địa phương hoặc phối hợp với các lộ quân tổ chức tác chiến. Lộ quân có nhiệm vụ phòng giữ địa phương trong lộ.

Ngoài cấm quân và lộ quân là bộ phận do nhà nước tổ chức và chỉ huy, các vương hầu cũng có quyền chiêu mộ lập quân riêng. Trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285), Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản tuy mới 15 tuổi nhưng đã tổ chức được một đội quân đông hàng ngàn người. Lực lượng vũ trang của các quý tộc này thường được gọi là "vương hầu gia đồng", chủ yếu là gia nhân, gia nô. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, quân vương hầu gia đồng cũng là lực lượng đáng kể. Cuộc hội quân lớn năm 1284 ở Vạn Kiếp có đến hơn 20 vạn người, trong đó có quân của nhiều vương hầu như Hưng Vũ Vương Trần Quốc Nghiễn, Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng, Hưng Trí Vương Trần Quốc Hiện. Trong chiến tranh, nhà Trần đã tập hợp được lực lượng quân đội lớn mạnh, đông đảo. Điều đó chủ yếu là do thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự theo chính sách "ngụ binh ý nông" (dân binh).

c, Tổ chức huấn luyện quân đội:

Thời Trần rất coi trọng binh pháp và kỹ thuật quân sự. Thực hiện nâng cao chất lượng binh lính bằng các biện pháp tuyển quân, tuyển tướng, huấn luyện binh pháp, rèn luyện tư tưởng. Năm 1253, vua Trần Thái Tông lập Giảng Võ đường để cho các quan tập trung học hỏi binh pháp, rèn luyện võ nghệ, đây là trường cao cấp quân sự đào tạo võ quan.

Thời Trần đã có những công trình tổng kết chiến tranh do vị danh tướng thiên tài Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn biên soạn. Trần Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Trần Liễu (Trần Liễu là anh của Trần Cảnh - tức vua Trần Thái Tông), tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258), là tể tướng tối cao trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), được nhân dân ta đời đời tôn sùng, biết ơn. Ông để lại hai bộ *Vạn kiếp tông bí truyền thư* và *Binh thư yếu lược* (Binh thư yếu lược). Ngoài ra Trần Quốc Tuấn còn đào tạo nhiều danh tướng văn võ toàn tài, có tên tuổi trong lịch sử, như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Yết Kiêu, Dã Tượng. Các võ quan thời Trần đều được tập quân sự. Giảng Võ đường giúp cho các tướng thường xuyên học hỏi binh pháp và rèn luyện võ nghệ. Phương thức đào tạo này đã sản sinh nhiều tướng tài giỏi, thấu hiểu binh thư, vững vàng võ thuật. Nhà Trần còn tổ chức những cuộc duyệt binh ở các địa bàn phức tạp khác nhau như Bình Than, Bạch Hạc để chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Nguyên - Mông.

ở thời Trần, sự phân chia quân thủy và quân bộ đã có xu hướng rõ rệt, mặc dù chưa được hoàn chỉnh. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, lực lượng quân thủy đã đảm nhiệm nhiều trận đánh ở ven biển, ven sông lớn. Các trận tiêu biểu là Vân Đồn, Bạch Đằng (1288). Tướng thủy quân danh tiếng bấy giờ là Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư.

Thực tiễn cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông đã thể hiện tổ chức quân đội và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang của thời Trần trong thế kỷ XIII là tiến bộ, sáng tạo. Đó là quân đội có số lượng đông khi cần thiết, có chất lượng tinh vào loại mạnh trên thế giới đương thời. Hàng loạt các chiến thắng Đông Bộ Đầu (1258), Hàm Tử, Tây Kết (1285) và đặc biệt là Bạch Đằng (1288) là hình ảnh tiêu biểu của quân đội Đại Việt thời Trần.

Pháp luật thời Trần

Sau khi lên ngôi được 5 năm (1230), vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) ban hành bộ "Quốc Triều Thông Chế" (gồm 20 quyển), quy định về tổ chức chính quyền. Sau đó, qua vài lần sửa chữa và bổ sung, nhà Trần lại ban hành bộ "Quốc Triều Hình Luật".

Các cơ quan pháp luật thời Trần dần được tăng cường và hoàn thiện. ở triều đình có thẩm hình viện chuyên xét xử ngục tụng. Năm 1332, Nguyễn Trung Ngạn phụ trách thẩm hình viện lại lập thêm nhà binh doãn xử án. Cuối thế kỷ XIII, nhà Trần lập Viện đăng văn kiểm pháp (gọi tắt là Viện kiểm pháp) giao cho các đại thần phụ trách.

Riêng kinh thành Thăng Long cũng đặt một cơ quan hình án gọi là Ty Bình Bạc. ở các lộ, phủ cũng đều có cơ quan xét xử. ở châu, huyện thì có tri châu, tri huyện kiêm công việc này. Việc tuyển chọn quan chức phụ trách hình án lấy đức tính thanh liêm, thẳng thắn làm tiêu chuẩn hàng đầu.

Pháp luật và tư pháp thời Trần có mấy đặc điểm chính:

- Pháp luật thời Trần khẳng định và củng cố sự phân chia đẳng cấp. Đại quý tộc trước hết là Vua và hoàng gia được pháp luật bảo vệ các đặc quyền, đặc lợi. Riêng với họ hàng nhà Trần nếu phạm tội thì bị xử nhẹ hơn.

Luật pháp bắt buộc các nô tì phải thích chữ vào trán. Nhà Trần lại xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu, công chúa phải thích chữ mang hàm hiệu của chủ. Nếu không, bị coi là giặc cướp, nhẹ thì xung làm quan nô, mà nặng thì phải tù. Nô tì không có quyền kết hôn với quý tộc.

Năm 1315, vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) còn ra lệnh: "Cấm cha con, vợ chồng và gia nô không được tố cáo lẫn nhau".

- Pháp luật thời Trần xác nhận và bảo vệ quyền tước tài sản, đặc biệt là ruộng đất. Các tội trộm cắp bị xử rất nặng. Lần đầu mắc tội bị đánh 80 trượng, thích chàm vào mặt hai chữ "phạm đạo" và phải đền cho chủ, cứ một phải đền chín. Nếu không đền đủ, phải đem gán vợ, con làm nô tì. Tái phạm thì bị chặt chân, tay. Phạm tội lần thứ ba thì bị giết.

ở thời Trần, quan hệ tiền tệ đã công khai bước vào pháp luật. Lệ chuộc tội bằng tiền được quy định cụ thể: quan xét xử có quyền lấy tiền "cước lực" (sức chân) tùy đi xa hoặc gần, và tiền "bình bạc" (án phí khi xét xử). Sách cũ có chép: Giết người thì phải đền mạng. Ai bắt được kẻ gian dâm thì có quyền giết chết. Gian phu lại được quyền nộp 300 quan tiền; dâm phụ về nhà chồng làm nô tì. Việc mua bán, chuyển nhượng và gán vợ con làm nô tì là công khai và hợp pháp.

- Pháp luật thời Trần chú trọng bảo vệ sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục theo xu hướng của pháp luật thời Lý. Pháp luật thời Trần cũng có điều luật bảo vệ trâu bò và các công trình thủy lợi. Luật nhà nước coi trọng việc xây dựng và sửa chữa đê điều là công việc của toàn dân, kể cả triều đình. Vào tháng 6, tháng 7 (mùa lũ) hàng năm, các quan hà đê sứ phải trông coi cẩn thận, nếu biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ để đến nỗi dân cư trôi dạt, lúa má bị ngập sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiển phạt.

Sự phát triển của Nho giáo trong xã hội thời Trần

Vào thế kỷ X dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho giáo ở nước ta chưa hưng thịnh. Lúc bấy giờ chýa xuất hiện những bài chính luận dựa trên cơ sở của Nho học và một nền giáo dục khoa cử để đào tạo nên tầng lớp nho sĩ. Vì thế mà ảnh hưởng của Nho giáo trên lĩnh vực tư tưởng chính trị và xã hội ở nước ta hồi ấy chưa rõ nét.

Bước sang thời Lý, giới nho sĩ bắt đầu xuất hiện. Lúc đầu tầng lớp này còn ít nên chưa trở thành một lực lượng xã hội lớn mạnh. Do nhu cầu củng cố nhà nước và trật tự xã hội phong kiến mà Nho học đã thực sự đi vào lĩnh vực tư tưởng chính trị và xã hội ở nước ta ngày càng mạnh mẽ, những người đứng đầu bộ máy nhà nước phong kiến khi thảo ra những văn kiện hành chính như chiếu, chế, biểu... đã không tìm thấy những căn cứ về mặt lý luận và kinh nghiệm quản lý nhà nước trong giáo lý của đạo Phật. Ngược lại, Nho giáo đã cung cấp cho giai cấp phong kiến thống trị đương thời một hệ thống lý luận và cả những bài học kinh nghiệm về đạo trị nước, mà trước hết là về mặt tổ chức nhà nước và quản lý xã hội. Như vậy, Nho giáo ngay từ lúc này đã thỏa mãn được một yêu cầu bức bách về sự phát triển xã hội Việt Nam, tức là yêu cầu củng cố chế độ phong kiến và xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền mạnh mẽ. Vì vậy, Nho giáo đã sớm chiếm được vị trí trên vũ đài tư tưởng chính trị ở nước ta khi đó.

Đến thời Trần, ảnh hưởng của Nho giáo càng mạnh mẽ và sâu sắc. Vua Trần Thái Tông đã chỉ rõ sinh hoạt chính trị và xã hội hiện thực của con người không phải là phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo mà chính là phạm vi ảnh hưởng của Nho giáo. Phật giáo lo việc giải thoát cho con người khỏi vòng sinh tử. Còn Nho giáo đã nêu ra đạo trị nước, đường lối tu, tề, trị, bình và những quy tắc đạo đức để chấn chỉnh xã hội hiện thực theo lý tưởng của nhà Nho.

Vào thế kỷ XIII, cũng trong thời Trần ở nước ta đã xuất hiện một tầng lớp nho sĩ tích cực tham gia chính trị và ra sức phấn đấu cho lý tưởng đó. Những nhân vật tiêu biểu của tầng lớp này là: Chu Văn An, Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu...

Vấn đề mà tầng lớp nho sĩ thời Trần quan tâm hàng đầu là vấn đề đức trị. Họ quan niệm rằng, cái đức sáng của nhà vua là điều kiện tiên quyết để làm cho đất nước được thịnh trị. Do vậy, nhà vua thường xuyên phải chính tâm tu thân, sửa đức. Công việc tu thân, sửa đức này không phải tùy tiện mà là căn cứ vào những nguyên lý của Nho học, vào những tấm gương đã được khẳng định trong *Kinh Thư* Vua tu thân, sửa đức như vậy là để làm gương cho mọi người. Hay nói cách khác là vua đã thông qua việc sửa đức của bản thân mình để xây dựng những quan hệ đạo đức cho toàn xã hội. Đúng như Phạm Kính Khê, tác giả bài phú *Tấm gương sáng ngàn thu* đã viết: "Đạo đức rộng ra khuôn mẫu, lễ nghĩa vững tựa đá, vàng. Khí tiết nghiêm túc như băng sương vẫn vẻ sáng như nhật nguyệt. Soi cho kẻ mờ được thấy sáng, mài cho người ngu được thấy khôn".

Với quan niệm đức trị, các nho sĩ thời Trần đã nói lên lý tưởng của họ là xây dựng một chế độ phong kiến thái bình, thịnh trị và thống nhất, trong đó có "vua sáng tôi hiền", cùng nhau "đồng tâm hiệp đức" để trị nước, yên dân.

Chính sách "ngụ binh ý nông" thời Trần

Chính sách "ngụ binh ý nông" có từ thời Lý, đến thời Trần vẫn tồn tại và phát triển. Nội dung của chính sách này gồm hai vấn đề cơ bản: Một là đặt chế độ binh dịch đối với tất cả các lính tráng; hai là chế độ quân lính chia phiên về sản xuất. Có nghĩa là, mọi trai tráng trong nước đều phải tham gia đi lính, luyện tập binh mã để sẵn sàng bảo vệ tổ quốc. Trong số đó, lại chia phiên cho các binh lính được thay nhau về địa phương thức sản xuất.

Chế độ binh dịch thời Trần quy định quân hạng, tiến hành chuyển binh thời bình và động viên thời chiến. Căn cứ vào số lính tráng cả nước, nắm được nhờ việc lập hộ tịch và kiểm kê nhân đinh rất chặt chẽ nề nếp. Việc lập hộ tịch và khai báo nhân đinh được tiến hành đều đặn mỗi năm, tổ chức thực hiện trong phạm vi từng xã, do xã quan đảm nhiệm. Các xã quan lập hộ tịch phải kê khai rõ từng hạng tôn thất quan văn, quan võ, quan theo hầu, hoàng nam, long lão... Tuy dựa vào con số hàng năm khai báo của các xã, nhưng theo sách "Việt sử thông giám cương mục" thì cứ 3 năm, triều đình lại sai các quan lộ đứng ra để làm hộ tịch trong lộ mình để tâu lên. Đối với miền đất phía Nam, việc kinh lý còn sơ sài, lại hay bị quân Chiêm Thành vào cướp phá, triều đình thường phái các quan đại thần đứng ra trực tiếp phụ trách việc xét định trýống tịch. Năm 1238, vua Trần Thái Tông sai thống quốc Thái Sư Trần Thủ Độ xét định sổ đinh phủ Thanh Hoá. Năm 1316, vua Trần Minh Tông sai Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đi Diễn Châu làm sổ dân binh. Năm 1366, vua Trần Dụ Tông lại sai Tả Bộc Xạ Tặng Khoan và Hữu Bộc Xạ Lê Quát xét định sổ đinh phủ Thanh Hoá.

Với chế độ binh dịch, nhà nước có được số quân đông đảo, được trang bị vũ khí nằm trong các làng xã, sẵn sàng động viên khi đất nước lâm nguy.

Thời Trần tiếp tục duy trì chế độ chia phiên cho quân lính về sản xuất như thời Lý. Do đó, số quân thường trực tuy đông ngót chục vạn người, nhýng trên thực tế số quân thường trực tại ngũ, không tham gia sản xuất chỉ chiếm một phần trong số đó.

Sử cũ cho biết, thời Trần chỉ có quân túc vệ (chiếm một phần nhỏ trong số quân thường trực) là thường xuyên tại ngũ, hoàn toàn không tham gia sản xuất. Quan các lộ (chiếm đại bộ phận số quân thường trực) đều được chia phiên: một bộ phận tại ngũ để canh phòng và luyện tập đồng thời chịu sai phái các công việc trong địa hạt mình, còn các bộ phận khác được trở về nhà cày cấy. Cứ thế cắt lượt thay phiên nhau, khiến ai nấy đều được luân chuyển hàng năm tại ngũ canh phòng và luyện tập một thời gian, còn lại là về nhà sản xuất. Quân lính được cắt canh mỗi tháng một phiên, ngày lên phiên hàng tháng là ngày mồng một (âm lịch). Tức là, quân mỗi lộ được chia làm nhiều phiên. Mồng một tháng này thì phiên thứ nhất đến canh, các phiên khác trở về; mồng một tháng sau phiên thứ hai đến canh, phiên thứ nhất lại được về sản xuất...

Với chính sách "ngụ binh ý nông", thời bình đã xây dựng được một lực lượng vũ trang đông đảo, cần thiết để sẵn sàng chiến đấu trước sự uy hiếp thường xuyên của các thế lực ngoại bang, nhưng không tốn nhiều chi phí nuôi quân, mà còn tập trung được nhân lực và sản xuất kinh tế, xây dựng đất nước

Với chính sách này, khi kẻ thù xâm lấn bờ cõi, thời Trần đã huy động được lực lượng vũ trang ngay tại địa phương, kịp thời đánh trả có hiệu quả. Hoặc khi kẻ thù phát động chiến tranh xâm lược quy mô lớn thì có thể thực hiện động viên thời chiến, bổ xung cho lực lượng vũ trang tạo nên một đội quân hùng mạnh để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù hung bạo.

Bộ máy hành chính thời Trần

Trong những năm đầu, nhà Trần tiếp tục duy trì bộ máy chính quyền cũ của nhà Lý. Nhiều quan chức vẫn được giữ làm trọng thần như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân. Năm 1230, vua Trần Thái Tông ra bộ "Quốc Triều Thông Chế" quy định bộ máy nhà nước cho phù hợp với triều đình mới. Theo đó, bộ máy chính quyền được chia ra làm hai cấp lớn: Cấp triều đình và cấp địa phương

* **Cấp triều đình:** bao gồm bộ phận trung khu và các cơ quan chức năng

- Bộ phận trung khu: Trong chế độ phong kiến, Hoàng đế là tối cao, nắm chính quyền trung ương và địa phương. Tại triều đình có bộ phận trung khu gồm Tể tướng, á tướng, Tri mật viện sự và Hành khiển, có nhiệm vụ chỉ đạo các quan văn võ (gần như hai ngạch quan hành chính và quan quân sự). Đứng đầu trung khu là các quan chức mang danh hiệu tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) và tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không). Các danh hiệu tam thái, tam thiếu, tam tư như là một hàm bậc thường kết hợp với các chức danh kèm theo như Thống quốc, Tướng quốc, Tá thánh, Phụ quốc... Trần Thủ Độ làm Thống Quốc Thái Sư, Trần Quang Khải làm Tướng Quốc Thái Sư, Trần Nguyên Đán làm Bình Chương Sự Quốc Thượng Hầu Tư đồ, Trần Khiêm Ngô làm Nhập Nội Kiểm Hiệu Tỳ Mã... Chức vụ Tể tướng thời Trần phải là thân vương, với chức danh là tả, hữu Tướng quốc hay Nhập nội kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti bình chương sự. Chức vụ á tướng thường là Tham tri chính sự hay là Tri mật viện sự và nhiều khi mang chức danh là tả, hữu Bộc xạ, kèm thêm hai chữ "nhập nội".

Chức vụ Hành khiển gần ngang với chức á tướng, chia làm hai ban tả và hữu ở kinh đô Thăng Long và hành cung Tức Mặc, phủ Thiên Trường nhưng chung một viện, về sau đổi làm Môn hạ sảnh. Danh hiệu cao nhất của quan chức Hành khiển là Nhập nội hành khiển đồng trung thị môn hạ sảnh bình chương sự. Cỗ quan này lúc đầu chỉ dùng hoạn quan như Đỗ Quốc Tá... Sang thế kỷ XIV, bổ xung các nho thần như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Cư Nhân.

Việc phân chia bộ phận ở trung khu gồm Tể tướng, á tướng, các quan chức ở khu mật viện, Hành khiển môn hạ sảnh, tách khỏi và đứng trên các cơ quan chức năng, là bước phát triển trong kết cấu và cơ chế của bộ máy nhà nước thời Trần.

- Các cơ quan chức năng ở triều đình gồm có 6 bộ: bộ lại, bộ lễ, bộ binh, bộ hình, bộ hộ, bộ công. Chức năng của các bộ này là quản lý các công việc như: tổ chức bộ máy hành chính, ngoại giao, tín ngưỡng, kinh tế, quân sự, pháp luật và xây dựng.

Đứng đầu bộ là Thượng thư hành khiển và Thýợng thư hữu bật. Các cỗ quan sau bộ càng về sau càng được tăng cường và phân lớn sử dụng các nho thần như: Doãn Bang Hiến làm Thượng thư bộ lại, Đỗ Nhân Giám làm Thượng thị bộ binh, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư bộ hình. Dưới Thượng thư là các chức Thị lang, Lang trung.

Đến giữa thế kỷ XIV, ngoài 6 bộ, nhà Trần đặt thêm 6 tự là: hồng lô, thái đường, quan lộc, đại lý, thượng bảo và thái bộc. Đứng đầu tự là các chức Tự khanh, Tự thiếu khanh, Tự thừa. Sáu bộ chia nhau quản lý các công việc chính trị, kinh tế, văn hoá và quân sự của cả nước; còn 6 tự cùng với phủ tông nhân làm công việc trong nội bộ hoàng cung.

Cơ quan văn phòng của riêng triều đình (chủ yếu soạn thảo các văn bản, chỉ dụ...) gọi là Hàn lâm viện với các chức học sĩ khác nhau. Quan chức cao cấp của cơ quan này thường do người trong nội mật viện kiêm nhiệm, ví như Đinh Cung Viên làm Hàn lâm phụng ở đời vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293).

Thời Trần cũng rất chú ý tăng cường các cơ quan thanh tra, giám sát và toà án. Kinh thành Thăng Long có Ngự sử đài, gồm các chức: Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu. Cạnh cơ quan Ngự sử còn có Viện đăng văn kiểm pháp.

Ngoài các cơ quan trên, nhà Trần còn đặt các cơ quan phụ trách riêng một số công việc như: Quốc sử viện, chuyên làm nhiệm vụ biên soạn quốc sử (ngời phụ trách đầu tiên là Bảng nhãn Lê Văn Hưu). Quốc sử viện (còn gọi là Quốc Tử Giám) giảng dạy các hoàng tử, vương hầu ở Thăng Long và Tức Mặc (phủ Thiên Trường); Thái y viện có nhiệm vụ trông coi thuốc men, chữa bệnh trong hoàng cung; Phủ tông nhân chuyên theo dõi hoàng tộc.

*** Cấp địa phương**

ở các địa phương, thời Trần chia tổ chức chính quyền thành ba cấp: Phủ (lộ), huyện (châu), hương (xã). Thời Trần đổi 24 phủ (lộ) thời Lý thành 12 lộ sau:

- Thiên Trường (Nam Định)
- Long Hưng (Thái Bình)
- Quốc Oai (Hà Tây)
- Bắc Giang (Bắc Ninh, Bắc Giang)
- Hải Đông (Quảng Ninh)
- Trường Yên (Ninh Bình)
- Kiến Xương (đông Thái Bình)
- Hồng (Hải Dương)
- Khoái (Hưng Yên)
- Thanh Hoá (Thanh Hoá)
- Hoàng Giang (Hà Nam)
- Diên Châu (bắc Nghệ An)

Ngoài ra, vào cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, thời Trần còn đặt các phủ:

- Nghệ An (nam Nghệ An, Hà Tĩnh)
- Lâm Bình (Quảng Bình, Quảng Trị)
- Thái Nguyên (Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng)
- Lạng Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn)

Chính quyền cấp lộ (hay phủ, trấn) có chức An phủ chánh sứ, Phó sứ, Thông phán, Trấn phủ (hay còn gọi là Tri phủ). ở các lộ có các cơ quan phụ trách công việc như:

- Hà đê: chuyên trông coi ôê điều, có chức Hà đê chánh sứ và Hà đê phó sứ.
- Thuỷ lộ đê hình: chuyên trông coi việc giao thông thuỷ và bộ.

Năm 1344, vua Trần tăng cường thêm cơ quan chính quyền địa phương, đặt các chức đồn điền sứ và phó sứ ở ty khuyến nông. Chính quyền ở các cấp lộ, phủ rất được coi trọng. Vua Trần Thái Tông (1225 - 1258), cử Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Nghệ An. Các đời vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1278 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314) cũng đều dùng các thân vương và con cháu của họ trấn trị các phủ, lộ quan trọng nhý Thanh Hoá, Diên Châu, Nghệ An. Dưới phủ, lộ có các châu, huyện. Châu ở vùng miền núi có các chức Chuyển vận sứ, Thông phán. Huyện ở đồng bằng có chức Tri huyện và Chủ bạ.

Năm 1297, vua Trần Nhân Tông đổi giáp làm hương, ở trung du miền núi thì gọi là sách, động. Chính quyền hương, sách là cấp cuối cùng và có chức Xã quan. Xã quan gồm Đại tư xã (hoặc Tiểu tứ xã), Xã trưởng, Xã giám, có nhiệm vụ quản lý hương xã, làm hộ tịch.

Thời Trần chia kinh đô Thăng Long thành 61 phường. ở phủ, lộ có hương, sách. Sử cũ không cho biết phạm vi rộng hẹp của các đơn vị hành chính này, nhưng theo tư liệu địa phương thì hýõng, sách thời kỳ này bao gồm nhiều thôn. Hương Tức Mặc có các thôn: Đê Nhất, Đê Nhị, Đê Tam, Đê Tứ, Phương Bông, Liễu Nha, Hậu Bồi (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định cũ). Sách Khả Lam gồm các thôn: Nhữ áng, Thụ Mệnh, Hương Dương, Giao Xá, Bử Ngu, Đức Trai, Nguyễn Xá, Lũng Nhai (nay thuộc

huyện Thọ Xuân và huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa). Nhý vậy, dưới hương, sách có nhiều làng (còn gọi là trang hoặc thôn), nhưng làng không phải là một đơn vị hành chính.

Như vậy, sách hay hương thời Trần khá lớn (tương đương với tổng thời Nguyễn sau này). Bấy giờ chính quyền thời Trần chưa thực sự quản lý đến tất cả các làng, thôn, trang. Những điểm dân cý này vẫn nằm dưới quyền của các hào trưởng là Đại tư xã hay Tiểu tư xã.

Chính cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền như vậy, trong suốt thế kỷ XIII, triều đình thời Trần đã kiểm sát được dân đinh. Dân đinh các hương, xã được ghi vào sổ hộ tịch, và phân làm ba hạng theo tuổi:

- 17 tuổi là tiểu hoàng nam.
- 20 tuổi trở lên là đại hoàng nam.
- 60 tuổi trở lên là lão hạng.

Hàng năm, vào mùa xuân, chính quyền hương, xã kiểm tra nhân khẩu để báo lên trên.

Các loại ruộng đất ở thời Trần

1. Các loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước

Sự thống trị của nhà Trần trên phạm vi rộng lớn cả nước và uy quyền chuyên chế của nhà vua đã hình thành một quan niệm "đất của vua, chùa của Phật". Quan niệm này đã thừa nhận sự tồn tại tự nhiên là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Ruộng đất này lại phân thành hai loại: ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý và ruộng đất công làng xã.

* Bộ phận ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý gồm có ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền và ruộng quốc khố

- Ruộng sơn lăng: Ruộng này đã có từ thời Lữ và tập trung ở hương Cổ Pháp (nay là làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Sang thời Trần, ruộng này vẫn tồn tại nhưng nằm rải rác ở một số nơi như làng Thái Đường, Thâm Động (tỉnh Thái Bình), Tức Mặc (tỉnh Nam Định), An Sinh (tỉnh Quảng Ninh). Thái sư Trần Thủ Độ sau khi chết chôn ở địa phận xã Phù Ngự (nay là làng Ngự, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) có ruộng sơn lăng duy trì đến thế kỷ XVIII vẫn còn 20 mẫu. Tuy nhiên, tổng diện tích của ruộng sơn lăng chiếm không đáng kể trong loại hình sở hữu ruộng đất nhà nước.

- Ruộng tịch điền: Loại ruộng này có từ thời Tiền Lê, thời Lữ. Sang thời Trần, ruộng này vẫn tồn tại và là loại ruộng riêng của cung đình. Vua cày ruộng tịch điền là nghi thức khuyến khích nông nghiệp, lấy nông làm gốc. Tổng diện tích ruộng tịch điền thời Trần nhỏ hẹp và không gây ảnh hưởng đến sự phát triển của sản xuất nông nghiệp.

- Ruộng quốc khố: Thời Trần, ruộng quốc khố đặt ở Cảo Xá (nay là làng Nhật Tảo, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Những người cày ruộng quốc khố ở Cảo Xá gọi là Cảo điền hoành. Sử cũ cho biết: Năm 1230 những người bị đồ làm Cảo điền hoành thì thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo Xá cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc.

*** Ruộng đất công làng xã**

Thời Trần, hương là đơn vị hành chính cấp cơ sở. Do việc phân chia ruộng đất cho các làng xã, để trên cơ sở đó triều đình thu tô, thuế, bắt phu, tuyển lính nên nhà nước thường xuyên tiến hành kiểm kê dân số.

Ruộng đất công làng xã thời bấy giờ gọi là "quan điền" hay "quan điền bản xã". Năm 1254, vua Trần Thái Tông cho phép bán quan điền, tức là cho người dân mua ruộng công làm ruộng tư, cứ mỗi "diện" (lúc đó gọi mẫu là diện) giá 5 quan tiền. Chế độ tô, thuế được quy định trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất. Thuế ruộng tư, mỗi mẫu 3 thăng thóc, thuế ruộng công, mỗi mẫu 100 thăng thóc.

2. Các loại ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân

Loại hình sở hữu ruộng đất này được chia ra làm 4 loại: thái ấp; điền trang; ruộng đất tư hữu của địa chủ; ruộng đất tư hữu của tiểu nông.

* Thái ấp: Đây là loại đất được phong của quư tộc thời Trần. ở thời Trần đã quy định thể lệ cấp bổng lộc cho các quan văn, quan võ. Đây là nét khá đặc biệt so với thời Lữ. Chính sách ban cấp ruộng đất và bổng lộc của thời Trần dưới hình thức tiêu biểu là thái ấp. Ban cấp thái ấp là chính sách kinh tế quan trọng nhằm tạo ra cơ sở xã hội cho chính quyền thời Trần. Chủ thái ấp đại đa số là những quư tộc Trần. Quan hệ dòng họ là nguyên tắc cơ bản để tạo nên quyền lợi kinh tế thái ấp. Những di tích và tập tục thờ cúng còn lại trong các địa phương chứng tỏ địa vị và uy quyền của chủ thái ấp rất lớn. Nhiều chủ thái ấp khi chết được xây lăng mộ to mà dấu vết đến nay vẫn còn. Hầu hết các chủ thái ấp đều được lập đền thờ và có ruộng tế tự riêng còn lại đến mấy thế kỷ sau.

Các chủ thái ấp có hình ảnh như một thủ lĩnh, uy quyền cao cả, là chân dung thu nhỏ của một ông vua. Hoạt động của chủ thái ấp vẫn thường xuyên bị triều đình kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, triều đình vẫn có thể can thiệp và lấy lại thái ấp. Như vậy, thái ấp mà nhà Trần ban cho các quơ tộc để xây dựng cơ sở xã hội cho chính quyền là hình thái sở hữu tư nhân có điều kiện.

Các thái ấp là những điểm dân cư sinh hoạt kinh tế, xã hội tương đối khép kín. Lực lượng lao động trong các thái ấp phần lớn là gia nô. Trong hoà bình họ là lực lượng sản xuất, khi chiến tranh họ là lực lượng vũ trang riêng. Sự tồn tại của thái ấp gắn chặt với triều đình, với dòng họ Trần.

* Điền trang: Năm 1226, do nhu cầu khẩn trương mở rộng thêm diện tích đất canh tác và thực hiện chủ trương xây dựng, củng cố thể lực quơ tộc Trần, triều đình đã cho các vương hầu, công chúa, phò mã chiêu tập dân phiêu tán, không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng bỏ hoang lập thành điền trang. Việc lập điền trang đã đẩy mạnh sự phát triển sở hữu lớn của các quơ tộc họ Trần, tạo thêm một bước chuyển biến mạnh mẽ mở rộng cho hình thái kinh tế phong kiến.

Điền trang và thái ấp là hai bộ phận quan trọng có ư nghĩa quyết định tính chất loại hình sở hữu ruộng đất phong kiến quý tộc thời bấy giờ.

* Ruộng đất tư hữu của địa chủ: Năm 1254 là thời điểm quan trọng đánh dấu sự phát triển của ruộng đất tư hữu, triều đình cho phép nhân dân mua ruộng công làm ruộng tư, với giá 5 quan tiền 1 diện. Vì ruộng đất đã trở thành hàng hoá mua bán trao đổi nên tư nhân sở hữu ruộng đất đã trở thành phổ biến. Việc mua bán và tranh chấp ruộng đất đã xuất hiện ở nhiều nơi. Những tư nhân sở hữu nhiều ruộng đất gọi là địa chủ. Họ tuy giàu có nhưng không có địa vị cao sang và chỉ được nhà nước coi là dân thường như một số tầng lớp lao động khác. Sự mua bán ruộng đất làm cho tính chất sở hữu trong thành phần kinh tế này luôn biến động và không ổn định như điền trang - thái ấp.

* Ruộng đất tư hữu của tiểu nông: Nhà nước cho phép bán ruộng công làm ruộng tư, đây chính là cơ hội cho gia đình tiểu nông có điều kiện mua thêm ruộng đất.

Công cuộc trị thủy thời Trần

Ở thời kì này các vua Trần đã tích cực mở rộng diện tích đất nông nghiệp và khu cư trú, bằng cách thành lập nhiều khu vực khai hoang của tư nhân và của nhà nước. ở các lộ, các vua Trần cho đặt đồn điền chánh, phó sứ để vừa quản lý được đồn điền nhà nước, vừa đồn đốc được tư nhân khẩn hoang. Trên địa bàn cả nước, cư dân và ruộng đất canh tác đã được phân bổ xuống tất cả các vùng trũng, mặn, ven biển và cửa sông. Do sự mở mang này, những con đê địa phương kiểu cũ không đáp ứng được yêu cầu bảo vệ nhiều vùng đất đai rộng lớn và trũng. Vào đời vua Trần Thái Tông (1225 - 1258), nhiều lần lũ lụt tràn vào ngập cả cung điện. Sự thật đó đã giúp nhà Trần nhận thức được rằng phải tăng cường đê điều để bảo vệ kinh thành, bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Năm Mậu Thân (1248), vua Trần Thái Tông xuống chiếu sai các lộ đắp đê. Theo lệnh nhà vua, các lộ (địa phương) đều phải huy động quân, dân đắp đê từ thượng nguồn cho tới cửa biển để giữ nước, và gọi là đê Đĩnh Nhĩ. Cũng năm ấy, nhà vua đặt chức "Hà Đê Chánh Phó Sứ" (quan chuyên coi về đê sông) để trông coi và đốc thúc việc đắp đê. Và bắt đầu từ đời vua Trần Thái Tông trở đi, nhà nước đã trực tiếp quản lý và chỉ huy việc đắp đê phòng lụt trên các triền sông, đồng thời đã có một cơ quan chuyên trách về công việc này nằm trong bộ máy nhà nước.

Năm ất Mão (1225), vua sai đắp đê sông ở các xứ Thanh Hoá, và tuyển chọn các quan làm hà đê chánh, phó sứ ở các lộ.

Đê Đĩnh Nhĩ là một công trình quy mô lớn, mang tính thống nhất trong quy hoạch, bảo vệ được lợi ích của nhiều địa phương. Về mặt kỹ thuật, đê Đĩnh Nhĩ tạo nên một thể nước chảy thuận hơn. Có thể nói, đê Đĩnh Nhĩ là công trình đánh dấu một bước tiến bộ trong khoa học trị thủy, đồng thời thể hiện sự tiến bộ trong công tác tổ chức xã hội lúc bấy giờ.

Cũng từ thời Trần trở đi, việc huy động đắp đê đã trở thành chính sách hàng năm đối với quân, dân trong toàn cõi. Bên cạnh việc đắp đê (hà đê) để phòng lũ lụt, thời Trần đã biết đắp đê biển chống thủy triều, ngăn nước mặn, đồng thời mở mang thêm diện tích cây cấy và cư trú. Càng về cuối thời Trần các điền trang càng được mở mang một cách mạnh mẽ nên có tác dụng rất lớn trong việc mở thêm diện tích sản xuất. Năm nào cũng vậy, vào mùa lũ (tháng sáu, tháng bảy), viên đê sứ phải tự thân đi tuần hành, thấy chỗ đê nào non yếu phải tu bổ ngay, hề biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ để đến nỗi trôi dân cư, ngập lúa mạ sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiển phạt. Vào năm 1315 nước sông lên to, vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) đã tự thân đi xem hộ đê. Sự kiện này đã nói lên nỗi lo lắng và ý thức trách nhiệm của nhà nước phong kiến đối với việc trị thủy. Đồng thời, nó cũng nói rõ mọi cố gắng to lớn của nhà nước phong kiến cũng như của nhân dân ta đối với công cuộc trị thủy dưới thời Trần.

Công tác thủy nông thời Trần

Năm 1226, nhà Trần lên nắm quyền thay nhà Lý và rất quan tâm tới vấn đề nông nghiệp. Việc khai hoang đã trở thành một chính sách lớn. Đặc biệt về công tác đê điều và thủy lợi được phát triển rộng khắp với quy mô lớn, với nhiều tiến bộ về tổ chức cũng như về kỹ thuật hơn hẳn thời nhà Lý.

Trần Thái Tông (1225 - 1258), ông vua đầu tiên của nhà Trần vừa lên ngôi đã tiến hành khôi phục lại nền sản xuất đã bị kiệt quệ từ những năm cuối thời Lý. Trước hết là phục hồi lại những công trình thủy lợi tưới tiêu, bị hư hỏng trong những năm loạn lạc thời Lý. Sử chép: "Lúc ấy (năm 1231) các đường sông bị úng tắc, vua Trần Thái Tông sai hoạn quan Nguyễn Bang Cốc đem quân bản phủ đào kênh Trầm, kênh Hào từ phủ Thanh Hoá đến phía nam Diên Châu (thuộc huyện Ngọc Sơn, nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá).

Năm Bính Thân (1256), vua Trần Thái Tông cho khơi đào lại sông Tô Lịch. Con sông chủ yếu bảo đảm tưới tiêu cho khu vực kinh thành đã được đào sâu và cải tạo thường xuyên. Năm Giáp Thân (1284), vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293) cũng cho khơi đào lại con sông này.

Cuộc chiến tranh xâm lược của Nguyên - Mông đã buộc các vua Trần phải tạm hoãn công việc xây dựng đất nước và công tác thủy lợi cũng bị tạm gác lại.

Đến đời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369), khi nguy cơ xâm lược phía Bắc đã được loại bỏ, công tác thủy lợi lại được tiếp tục. Năm ất Mão (1355), vua Trần Dụ Tông cho đào sông ở Nghệ An và Thanh Hoá. Hai năm sau (1357), nhà Vua lại xuống chiếu sai các lộ ở Nghệ An và Thanh Hoá đào vét lại đường sông cũ. Đến năm Giáp Dần (1374) lại ra lệnh đào các con sông từ Thanh - Nghệ cho đến cửa biển Hà Hoa (Hà Hoa là cửa khẩu, nay thuộc xã Kỳ La, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh).

Từ đời vua Trần Dụ Tông trở đi, nhà Trần đã tập trung mọi nỗ lực cho việc đào sông, khơi ngòi thuộc phần đất phía Nam, từ Bắc Thanh Hoá trở vào. Và không chỉ dừng lại ở phía bắc đèo Ngang (ranh giới Quảng Bình - Hà Tĩnh) mà tiến mãi về phía Nam. Đến đời vua Trần Phế Đế, vào năm 1382, thì tổ chức đào sông ở Tân Bình và Thuận Hoá (thuộc phần đất Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay).

Tại Bắc Bộ, hàng trăm năm trị vì của họ Trần (1225 - 1400), chỉ thấy có hai lần đào lại sông Tô Lịch là vào những năm 1256 (đời vua Trần Thái Tông), năm 1284 (đời vua Trần Nhân Tông) và năm 1390 khơi đào sông Thiên Đức (sông Đuống). Sông Đuống là một nhánh sông nối sông Hồng với sông Thái Bình. Đây là lần đầu tiên biên niên sử ghi nhận việc khơi đào sông Đuống.

Khác với đồng bằng Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Nghệ Tĩnh) trở vào, vốn hẹp bề ngang, địa hình nhấp nhô có nhiều đồi núi xen kẽ với cánh đồng. Sông ngắn, dốc và chảy song song theo hướng Tây Đông. Nhiều vùng thiếu nguồn nước đi qua, đất đai phần lớn là xấu vì thiếu nước. Trong điều kiện thiên nhiên và địa hình như vậy, thời Trần đã quan tâm nhiều đến việc xây dựng hệ thống sông ngòi ở vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ, vùng đất này lại có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, một căn cứ địa chiến lược của công cuộc giữ nước. Trong ba cuộc kháng chiến với quân xâm lược Nguyên - Mông, triều đình thời Trần đã bỏ ngỏ kinh đô rút về vùng này, để rồi ba lần phản công đánh bại hoàn toàn đạo quân xâm lược này.

Lưu thông tiền tệ và mạng lưới thương nghiệp thời Trần

Việc tạo ra một hệ thống giao thông thuỷ bộ trong cả nước là vấn đề quan tâm từ đầu của thời Trần. Năm 1244, vua Trần Thái Tông lập "Ty thuỷ lộ đề hình" với mục đích là mở rộng đường sông và đường bộ từ Thăng Long về các phủ, lộ mà chủ yếu là vùng đồng bằng và vùng Thanh - Nghệ (nay gồm Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Hệ thống giao thông sông, biển và trên bộ của thời Trần phục vụ cho yêu cầu quân sự, nhưng cũng có nhiều tác dụng tốt cho thương nghiệp. Đường bộ, đường thuỷ không còn do các địa phương và nhân dân tự phát xây dựng, mà là công việc của chính quyền địa phương, của triều đình trực tiếp tổ chức, xây dựng.

Sông ngòi vốn là mạng lưới giao thông quan trọng. Truyền thống giao thông vận tải của người Việt là vận chuyển bằng thuyền. Trần Phu, một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1239 có chép: "Thuyền thì nhẹ và dài, ván (thuyền) rất mỏng, đuôi (thuyền) giống như cánh uyên ương, hai bên mạn (thuyền) thì cao hẳn lên. Mỗi chiếc có đến 30 người chèo, nhiều thì có tới hàng trăm người, thuyền đi như bay vậy".

Tuyến đường biển thời Trần cũng góp phần tích cực thúc đẩy thương nghiệp phát triển. Thuyền các nước Diệp Điều (Gia Va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Ấn Độ) từng cập bến trên các hải cảng nước ta.

Tiền tệ là phương tiện lưu thông hàng hoá. Các vua Đại Việt thời Lý - Trần ban hành tiền tệ. Ngoài ra, trên thị trường còn sử dụng tiền Trung Quốc. Thời Trần đã mở rộng việc mua bán bằng tiền. Ruộng đất cũng được mua bán bằng tiền, và nộp tiền để lấy quan chức. Việc đúc tiền do quan xưởng đảm nhiệm. Mỗi quan bằng 10 tiền, mỗi tiền bằng 70 đồng. Năm 1226, vua Trần quy định các khoản tiền nhân dân nộp cho nhà nước gọi là tiền thượng cung và cứ 70 đồng bằng 1 tiền, nhưng trong sự chi dùng hàng ngày thì mỗi tiền bằng 69 đồng. Điều này thể hiện chức năng thanh toán tiền tệ thời Trần đã phát triển.

Tiêu biểu nhất cho mạng lưới nội thương là hệ thống chợ ở đồng bằng sông Hồng. Số lượng chợ tương đối nhiều, có lẽ mỗi huyện cũng có vài chợ, phiên chợ này hợp lịch phiên chợ kia. Ngoài chợ còn có phố, chợ và phố kết hợp với thị trường địa phương của hương, phủ nhằm giải quyết nhu cầu của các tầng lớp nhân dân trong vùng.

*** Cảng Vân Đồn:**

Vân Đồn nay gồm các đảo Vân Phủ, Ngọc Vũng, Cống Đông (thuộc vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) là quân cảng và thương cảng, nó có dáng vẻ một cảng quốc tế của nước Đại Việt thời Lý - Trần. Các cửa biển Hội Thống, Cần Hải (tỉnh Nghệ An), Hội Triều (tỉnh Thanh Hoá) và đặc biệt là Vân Đồn là những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài, là những điểm quy tụ đường biển thời Lý - Trần. Tại các cảng trên hàng hoá khá nhiều, thương nhân tấp nập. Riêng cảng Vân Đồn có vị trí đặc biệt thuận lợi, là thương cảng lớn nhất cả nước. Trong cuộc chiến tranh chống Nguyên - Mông, buôn bán ở đây có phần hạn chế. Sau đó vì nhu cầu quốc phòng, thời Trần đã chuyển Trang Vân Đồn thành Trấn Vân Đồn, đưa các tướng tin cậy ra trấn giữ. Tuy nhiên, các thuyền buôn nước ngoài vẫn thường xuyên ra vào cảng này.

*** Đô thành Thăng Long:**

Thăng Long là trung tâm chính trị, văn hoá, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế lớn nhất của nước Đại Việt thời bấy giờ. Năm 1239 vua Trần Thái Tông hoạch định lại các phường. Cả Thăng Long chia làm 61 phường. Phía bắc và phía tây có nhiều phường thủ công nổi tiếng như Yên Hoà, Yên Thái làm giấy; Nghĩa Đô, Nghi Tàm trồng dâu, dệt lụa. Phía đông có cảng Giang Khẩu, Đông Bộ Đầu và các phường Cơ Xá, Phục Cổ, Tuần Nhai. Sự phát triển kinh tế của Thăng Long cũng gây ảnh hưởng đến vùng chung quanh. Khu gồm Bát Tràng hoạt động nhộn nhịp hơn. ở làng Nhị Khê (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) cũng xuất hiện nghề tiện mộc.

Người buôn bán và sản xuất chủ yếu là người trong các phường ở Thăng Long. Họ là thợ thủ công kiêm buôn bán, là thương nhân chuyên nghiệp, và cũng không ít là nông dân. Ngoài ra còn có thương nhân nước ngoài, mà chủ yếu là người Tống. Những người này, họ có thể cư trú lâu dài. Năm 1247 có 30

thuyền buôn người Tống đến xin cư trú, được vua Trần Thánh Tông cho ở phường Tuân Nhai, lập phố họp chợ. Sự mở rộng buôn bán với người nước ngoài khiến cho Thăng Long vào thời Trần cũng "có vẻ quốc tế của một đô thành".

Kết cấu cư dân và nghề nghiệp của Thăng Long là công, thương, nông, sĩ và quan chức. Các phường ở Thăng Long không hoàn toàn đơn thuần là của thợ thủ công và thương nhân, mà có cả nông dân (hoặc nông dân kiêm thủ công hay thương nhân). Kết cấu này là do sự phát triển của Thăng Long từ một trung tâm chính trị mở rộng thành một trung tâm kinh tế - văn hoá.

Tiền cổ thời Trần

Ngô Quyền - người đã đưa đất nước thoát khỏi đêm trường Bắc thuộc hàng nghìn năm, bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, xây dựng một vương triều phong kiến đầu tiên của Việt Nam. Tuy là một vương triều phong kiến tập quyền, nhưng chế độ tập quyền chưa cao và chưa vững. Nền kinh tế xã hội chưa thống nhất, do đó chưa xác định ra việc lưu hành tiền tệ trong cả nước. Phải đến khi Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, xây dựng vương triều mới vững mạnh hơn, chính quyền trung ương và địa phương mới được củng cố, đồng tiền mới có điều kiện ra đời.

Cho tới nay đã xác nhận rằng, đồng tiền đầu tiên trong lịch sử nước ta được đúc vào đời vua Đinh Tiên Hoàng (968 - 980). Đến thời Tiền Lê, việc đúc tiền được tiến hành vào đời vua Lê Đại Hành (980 - 1005). Trải qua thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, chế độ phong kiến chưa phát triển, nền kinh tế hàng hoá còn non yếu, nhu cầu trao đổi bằng tiền chưa phổ biến. Đồng tiền dù có đúc ra nhưng chưa được lưu hành rộng rãi. Tô, thuế nộp bằng hiện vật là chính.

Thời Lý được bắt đầu từ năm 1009 và đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt. Quốc gia phong kiến Việt Nam được phát triển toàn diện. Các vua thời Lý hầu như mỗi đời đều có cho đúc tiền. So với thời Ngô, Đinh, Tiền Lê thì tiền tệ thời Lý phát triển hơn trước nhiều. Tuy vậy, đồng tiền thời Lý vẫn chưa phát huy được chức năng phương tiện lưu thông của nó.

Bước sang thời Trần, quốc gia phong kiến càng được củng cố và phát triển. Nền kinh tế xã hội nói chung phát triển hơn trước. Riêng về công thương nghiệp có những tiến bộ mới. Những làng thủ công nghiệp xuất hiện (điển hình là làng gốm Bát Tràng), việc buôn bán với nước ngoài cũng phát triển. Đơn vị tiền tệ được nhà nước quy định thống nhất, và tất nhiên việc đúc tiền cũng phát triển. Theo sách "Tiền cổ Việt Nam" thì thời Trần có những loại tiền sau:

* Tiền "Nguyên Phong thông bảo"

Nguyên Phong (1251 - 1258) là niên hiệu thứ ba của vua Trần Thái Tông sau hai niên hiệu Kiến Trung (1225 - 1237) và Thiên ứng Chính bình (1238 - 1350). Thời kỳ này vua đã quy định: dân gian dùng tiền với nhau thì một tiền là 69 đồng, còn nộp lên trên thì một tiền là 70 đồng.

Hiện nay khảo cổ học phát hiện được rất nhiều tiền "Nguyên Phong thông bảo". Nếu đối chiếu với tiền "Nguyên Phong thông bảo" của Trung Quốc đúc thời Tống Thần Tông (1078 - 1085) thì không thấy khác. Cho nên những đồng tiền tìm thấy ở Việt Nam là của chúng ta hay của Trung Quốc thật khó mà xác định.

* Tiền "Khai Thái nguyên bảo"

Khai Thái là niên hiệu của vua Trần Minh Tông. Mặt tiền có bốn chữ "Khai Thái thông bảo" đọc chéo, còn lưng tiền không có chữ.

* Tiền "Thiệu Phong bình bảo"

Thiệu Phong là niên hiệu đầu tiên của vua Trần Dụ Tông vào những năm 1341 - 1357. Mặt tiền có bốn chữ "Thiệu Phong thông bảo" đọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ. Lưng tiền không có chữ.

* Tiền "Thiệu Phong nguyên bảo"

Tiền đúc nhỏ và mỏng như tiền "Thiệu Phong bình bảo". Mặt tiền có bốn chữ "Thiệu Phong nguyên bảo" đọc vòng tròn theo kim đồng hồ. Lưng tiền không có chữ. Cho tới nay vẫn chưa có cơ sở gì để nói hai loại tiền "Thiệu Phong bình bảo" và "Thiệu Phong nguyên bảo" loại nào đúc trước, loại nào đúc sau.

* Tiền "Đại Trị thông bảo"

Theo "Đại Việt sử ký toàn thư", năm Canh Tư (1360), vua Trần Dụ Tông cho đúc tiền "Đại Trị thông bảo". Trần Dụ Tông lúc này niên hiệu là Đại Trị. Tiền "Đại Trị thông bảo" kích thước lớn hơn chút ít so với tiền "Thiệu Phong nguyên bảo". Mặt tiền có bốn chữ "Đại Trị thông bảo" đọc chéo. Lưng tiền không có chữ.

Làng nghề thủ công truyền thống hình thành vào thời Trần

1. Làng gốm Bát Tràng

Bát Tràng là làng gốm lâu đời và lừng danh ở Việt Nam. Nói về nghề gốm, không thể nào không nói đến Bát Tràng. Làng gốm có tuổi nghề già hơn nửa thiên niên kỷ này nằm bên bờ tả ngạn sông Hồng, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội hơn 10km về phía đông nam, thuộc huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội ngày nay.

Theo các thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian thì nghề gốm xuất hiện ở Bát Tràng vào thời Trần. Lúc bấy giờ ở vùng đất ven sông Hồng phía dưới kinh thành Thăng Long này bắt đầu trở thành nơi định cư của những thợ gốm từ làng Bồ Tát, tỉnh Thanh Hoá tới. Làng Bồ Tát trước đó còn có tên là Bạch Tát. Cho nên, khi mới đến lập nghiệp ở vùng này, dân Bồ Tát đặt tên cho quê hương mới của mình là Bạch Thổ Phường (tức là phường đất trắng). Đất trắng là một thứ đất sét màu trắng dùng làm đồ sành (gốm sành hoặc gốm đàn) rất tốt. Sau một thời gian, việc làm gốm đã dần ổn định, bà con ở đây đổi Bạch Thổ Phường thành Bát Tràng Phường, ý nói phường có trăm lò bát. Rồi cuối cùng mới đổi tên thành Bát Tràng (tức nơi làm bát). "Đại Việt sử ký toàn thư" cho biết: Bát Tràng có tên là Xã Bát, làng Bát từ đời nhà Trần.

Nghề gốm nổi tiếng và cả địa danh gốm Bát Tràng đã đi vào ca dao, thơ. Và đến những câu thơ ca về làng gốm này cũng trở nên nổi tiếng:

*Uớc gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây*

Những loại gốm quý, độc đáo, đã nổi tiếng trong và ngoài nước bấy nay đó là: Gốm men ngọc (thời Trần), gốm hoa nâu hay còn gọi gốm men nâu (cuối thời Trần, đầu thời Lê), gốm men rạn (thời Lê - Trịnh) và gốm hoa lam (thời Nguyễn). Những loại gốm này đều được sản xuất ở Bát Tràng (trừ gốm men nâu do làng gốm Thổ Hà (Hà Bắc) làm là chính). Từ cuối thời Trần đến đầu thời Nguyễn, một khối lượng lớn đồ gốm các loại của Bát Tràng đã được xuất khẩu sang nhiều nước của khu vực (Nhật Bản, Mã Lai (Malaixia), và một số nước châu Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp...)

2. Nghề trồng húng Láng

Làng Láng nay thuộc phường Láng Thượng quận Đống Đa, Hà Nội. Xưa kia, làng này thuộc xã Yên Lãng gần cửa Bảo Khánh, thành Thăng Long. Vào thời Trần, phường Láng đổi thành phường Toán Viên, chuyên canh tác các loại rau cung cấp cho triều đình và dân kinh thành. Dân làng Láng trồng nhiều loại rau thơm, cây gia vị, nhưng húng Láng là cây thích ứng hơn cả và trở thành một đặc sản lừng danh:

*Cóm Vòng, gạo tám Mễ Trì
Tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn*

(Cadaocổ)

Húng thơm làng Láng, quen gọi là húng Láng. Có thể nói húng Láng là cây gia vị thuộc vào loại bậc nhất ở Thăng Long - Hà Nội. Cây húng Láng lá nhỏ, thân tròn. Mùi thơm của húng Láng không hắc như húng chó, bạc hà... Và chỉ khi trồng trên đồng đất Láng, húng Láng mới có hương vị đặc biệt ấy. Nếu mang trồng ở đồng đất khác, cây húng vẫn sống, phát triển, nhưng... hương vị độc đáo của nó không còn nữa. Hiện nay, trong những nét văn hoá ẩm thực của di sản văn hoá đậm nét Hà Nội, húng Láng nổi bật hàng đầu trong các gia vị rau thơm, nó không thể trộn lẫn và thiếu trong các món ăn của người Thủ đô.

Thủ công nghiệp trên đất Thăng Long thời Trần

Thời Trần, thủ công nghiệp được phân ra làm hai loại: Thủ công nghiệp nhà nước và thủ công nghiệp tư nhân.

* Thủ công nghiệp nhà nước:

Trên cơ sở thủ công nghiệp thời Lý, thời Trần vẫn tiếp tục phát triển quan xưởng thủ công nghiệp nhà nước. Thủ công nghiệp nhà nước có nhiều ngành khác nhau. Có thể kể đến một số ngành nghề như:

- **Nghề sản xuất các đồ gốm** là một bộ phận trong quan xưởng. Khảo cổ học không tìm thấy nhiều di tích sản xuất gốm ở Thăng Long, nhưng ở phủ Thiên Trường thì rất phong phú. Tại đây, đã tìm thấy rất nhiều phế tích gạch ngói mang chữ "Vĩnh Ninh trường" hoặc "Thiên Trường phủ chế".

- **Nghề dệt** cũng được chú ý, đặt ngay trong cung đình. Đồ dệt của vua chủ yếu làm bằng tơ tằm.

- **Nghề rèn sắt** là một bộ phận quan trọng trong quan xưởng của các triều đại nhằm chế tạo ra vũ khí. ở Nho Lâm (tỉnh Nghệ An) từ xưa đã có làng chuyên rèn sắt, có nhiều thợ thủ công làm việc trong quan xưởng nhà nước.

Quan xưởng nhà nước có từ thời Lý - Trần và tồn tại đến thời Lê - Nguyễn. Thợ làm việc trong quan xưởng đều có thân phận thấp kém, được gọi chung là quan nô. Sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu sử dụng cho cung đình và quan lại, không phải là thương phẩm. Sự tồn tại này đã không có tác dụng tích cực thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế hàng hoá.

* Thủ công nghiệp tư nhân:

Đây là một bộ phận quan trọng và phổ biến của tiểu thủ công nghiệp và tiểu nông. Chợ, phố, lỵ ở các phủ, lộ và kinh đô Thăng Long là địa điểm trao đổi sản phẩm. Thủ công nghiệp tư nhân có một số nghề thiết yếu như sau:

- **Nghề gốm:** Sản phẩm đồ gốm bao gồm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, các vật liệu xây dựng. Đây là những vật dụng không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày, gồm Bát Tràng (huyện Gia Lâm, Hà Nội ngày nay) là trung tâm nổi tiếng cả nước lúc bấy giờ.

- **Nghề rèn sắt:** được phát triển mạnh vào thời Trần và hình thành nhiều làng chuyên nghiệp. ở các phủ Diễn Châu, Nghệ An có hai làng Tùng Lâm và Hoa Tràng. Tùng Lâm nay là Nho Lâm (huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) là nơi có nghề rèn sắt từ thời xa xưa. Người thợ rèn ở đây vừa làm ruộng, vừa rèn sắt. Lò rèn được đặt ở nơi cư trú, còn quặng sắt lấy ở núi thuộc khu vực Trùng Sắt, cách Nho Lâm về phía nam hơn 10km.

- **Nghề đúc đồng:** cũng có một vị trí to lớn. Trung tâm đúc đồng cổ truyền thời bấy giờ ở làng Bưởi (nay là làng Đại Bái, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Từ làng Bưởi, những người thợ đúc đồng đã đi khắp nơi, đến các chùa chiền, các thôn xóm đúc tượng phật và đồ dùng gia đình...

- **Nghề làm giấy và khắc bản in:** Do sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và yêu cầu của văn thư hành chính, đòi hỏi nghề làm giấy và khắc bản in ngày càng được mở rộng.

- **Nghề mộc và xây dựng** ở thời Trần cũng rất phát triển. Nghề mộc và xây dựng đã tạo ra nhà ở, dụng cụ gia đình, những đồ thờ cúng... Đồng thời, nó còn làm nên đô thành Thăng Long, hành cung Tức Mặc, các phủ đệ Vạn Kiếp, An Sinh và các lăng mộ vua chúa...

- **Nghề khai khoáng:** Khai thác tài nguyên trong lòng đất đã được các triều đại Lý - Trần đặc biệt lưu ư. Hầu hết các mỏ được khai thác trong thời gian này đều ở miền núi phía tây và phía bắc. Hình thức khai

thác mỏ là thủ công, và chủ yếu do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra, một phần nộp cho nhà nước dưới hình thức "cống nạp" hoặc dưới dạng thuế, phần còn lại được bán trên thị trường.

Chiến lược chiến thuật trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược thế kỷ XIII

Chiến thắng của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lâu dài và cực kỳ gian khổ thật là vĩ đại và oai hùng. Nước ta là một nước nhỏ, quân đội ta là một quân đội yếu về thể lực, ít về quân số và trang bị vũ khí thô sơ, nhưng đã ba lần đánh tan cuộc xâm lược của một quân đội hùng mạnh vào loại bậc nhất thời đó. Nguyên nhân của thắng lợi vĩ đại, rực rỡ đó rất nhiều nhưng nguyên nhân quan trọng và có tính quyết định đó là sự chỉ đạo về chiến lược, chiến thuật đúng đắn của quân đội nhà Trần lúc bấy giờ, mà đứng đầu là Trần Quốc Tuấn.

Nếu so sánh lực lượng quân sự giữa quân đội nhà Nguyên và quân đội nhà Trần, chúng ta thấy rằng: chỗ mạnh của quân Nguyên là quân đội chiếm ưu thế về lực lượng và giàu kinh nghiệm. Chúng đã từng xông pha nhiều chiến trường, chiến thắng nhiều quân đội mạnh trên thế giới.

Đứng trước một quân đội hùng mạnh như thế nhà Trần đã tìm được chỗ yếu nào của địch để áp dụng một chiến lược, chiến thuật đúng đắn. Về chính trị, quân Nguyên đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, đó là chỗ yếu căn bản và cũng là nguyên nhân chủ yếu quyết định thất bại của chúng.

Quân Nguyên tuy đông hơn nhưng thành phần phức tạp, có cả những người thuộc dân tộc khác bị áp bức đi lính nên tinh thần chiến đấu kém và trong họ, mỗi người còn mang theo mối thù đối với nhà Nguyên. Hơn nữa, đối với một quân đội đông như vậy giải quyết vấn đề tiếp tế cung cấp lương thực không phải dễ dàng.

Về mặt hành binh tác chiến, quân Nguyên có nhược điểm lớn: chúng chủ yếu là dùng kỵ binh, nên trong điều kiện địa hình đồng bằng lầy lội, có nhiều sông ngòi chia cắt, chúng không thể phát triển hết sở trường. Một yếu điểm nữa được ta phát hiện, chúng là người phương Bắc, vốn thích nghi với môi trường khí hậu lạnh rét. Nước ta lại thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, nóng bức, nên đã nhiều ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và do đó tinh thần chiến đấu giảm đi rất nhiều.

Còn quân dân ta, với vương triều đương thời nhà Trần lúc đó thì nguồn gốc sức mạnh là lòng quyết tâm kháng chiến chống quân xâm lược của toàn thể dân tộc, là sự nhất trí giữa nhân dân và quân đội. Đó cũng chính là cơ sở sản sinh ra lực lượng để kháng chiến lâu dài và là chiến lược đúng đắn của một dân tộc nhỏ, yếu chống một quân đội hùng mạnh, có nhiều ưu thế.

Về chiến lược, nhà Trần đã vận dụng những nguyên tắc sau để chỉ đạo tác chiến: bảo toàn lực lượng; phản công chiến lược.

*** Bảo toàn lực lượng:**

Trần Quốc Tuấn thường nói "Dĩ đoản binh chế trường trận" nghĩa là lấy yếu chống mạnh. Nhưng lấy yếu chống mạnh mới chỉ là phương châm chiến lược chung, còn cần phải có những chiến thuật cụ thể.

Trong ba lần xâm lược, đặc biệt là lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), đứng trước ưu thế về lực lượng và chủ động của quân Nguyên, những người lãnh đạo và tướng soái nhà Trần phải cân nhắc giải quyết một vấn đề căn bản là nên tập trung quân chủ lực của ta để quyết chiến với địch ngay từ giai đoạn đầu hay nên rút lui chiến lược để phản công sau này? Nên dồn quân ra biên giới để chặn địch, hay dụ địch vào sâu để đánh chúng ở nơi địa hình do ta lựa chọn chuẩn bị trước?

Về phía quân Nguyên, mục đích của chúng là quyết chiến với quân chủ lực của ta ngay từ giai đoạn đầu để chúng có thể dùng ưu thế chủ động mà nhanh chóng tiêu diệt, hoặc ít nhất cũng là đánh bại quân chủ lực của ta. Trước tình hình đó, Trần Quốc Tuấn đã nhanh chóng nhận thức tình huống, phân tích các điều kiện cụ thể, với tầm mắt chiến lược sâu rộng, với sự phản ứng mau lẹ của một vị tướng biết tìm ra biện pháp để thoát khỏi sự bế tắc, đã hạ quyết tâm chọn phương án rút lui chiến lược. Đây thực sự là kế sách đúng đắn nhất cho một đội quân yếu đứng trước cuộc tấn công chớp nhoáng của một quân đội mạnh và có

hiều ưu thế. Ta rút lui là để bảo toàn lực lượng, dụ địch vào sâu và chờ thời cơ đánh địch. Trần Quốc Tuấn nói rằng: trong phép dùng binh phải làm sao cho địch "muốn đánh mà không được đánh". Không quyết chiến ngay từ đầu với quân Nguyên, tức là Trần Quốc Tuấn đã phá được kế hoạch tốc chiến của địch, buộc chúng phải đánh lâu dài với ta. Tuy nhiên, muốn thực hiện rút lui, phải có kế hoạch và điều kiện cụ thể, đó là khi quân địch mắc sai lầm và khi quân ta tác chiến trên địa hình có lợi cho ta, cả hai tình huống trên, toàn bộ quân chủ lực của ta vẫn tập trung được.

Nếu quân giặc chỉ chiếm được đất đai, vị trí, dù là vị trí chiến lược rất quan trọng, mà không tiêu diệt được quân chủ lực của ta, điều đó không thể gọi là thắng lợi chiến lược. Ngược lại, mất một số đất đai, một số vị trí nhưng vẫn bảo toàn được lực lượng, càng không thể gọi là thắng lợi chiến lược. Ngược lại, mất một số đất đai, một số vị trí nhưng vẫn bảo toàn được lực lượng, càng không thể gọi đó là thất bại. Chính Trần Quốc Tuấn đã nhận định chính xác vấn đề này. Trong *Binh thư yếu lược*, nhà quân sự thiên tài này đã nêu lên nguyên tắc: "Bách chiến bách thắng không bằng không chiến mà thắng". "Không chiến mà thắng" ở đây có nghĩa là không quyết chiến khi bị bắt buộc, không quyết chiến theo âm mưu thâm độc của địch ở địa điểm và thời gian mà địch đã chọn, đó là thắng lợi.

Cũng trong *Binh thư yếu lược*, khi tổng kết về vấn đề bảo toàn lực lượng, Trần Quốc Tuấn nêu rõ: "Toàn quân là thượng sách, phá quân là hạ sách". Toàn quân, tức là bảo toàn lực lượng; phá quân tức là quyết chiến với địch. Trong giai đoạn rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng là thượng sách mà quyết chiến với địch trong tình hình bất lợi là hạ sách, đó cũng là chân lý khoa học.

*** Phản công chiến lược:**

Phản công chiến lược bao gồm những vấn đề chủ yếu như: trước khi phản công, chọn mục tiêu chiến lược để phản công, tập trung binh lực và đánh tiêu diệt. Trước khi phản công, về địch, thế tấn công ồ ạt đã giảm đi nhiều, những khó khăn về lương thảo bắt đầu trở nên gay gắt. Về ta, đã bảo toàn được lực lượng, chiến tranh du kích phát triển mạnh.

Vấn đề tiếp theo là chọn mục tiêu chiến lược để phản công. Đây là vấn đề rất quan trọng vì, mục tiêu chiến lược thường là những trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế quan trọng liên quan đến sự sống còn của một quốc gia, của một quân đội; cũng có thể là những vị trí, những tuyến địa hình, những đường giao thông hay những tập đoàn binh lực quan trọng bảo vệ mục tiêu có tính chất sống còn đó.

Vấn đề thứ ba là tập trung binh lực. Ta muốn tấn công một mục tiêu nào đó thì điều cần thiết là phải có lực lượng ưu thế hơn địch.

Cuối cùng là vấn đề đánh tiêu diệt. Chỉ có phản công tiêu diệt địch mới là phương pháp hiệu quả nhất để bảo toàn mình.

Về nguyên tắc chiến thuật mà quân đội nhà Trần đã vận dụng trong các cuộc chiến đấu:

- Thứ nhất là giành ưu thế và chủ động trong mỗi cuộc chiến đấu phòng ngự cũng như tấn công.

Đứng trước thế tấn công ồ ạt mạnh mẽ của quân địch, Trần Quốc Tuấn không chủ trương xây dựng các tuyến phòng ngự cố thủ, trái lại, trong từng trận chiến đấu của mỗi cuộc chiến tranh, ông đã chủ động nhanh chóng chỉ huy quân đội rút lui, tiến hành phòng ngự có tính chất vận động (cơ động) để thoát khỏi thế bị bao vây. Chiến thuật dụ địch vào sâu, thực chất là phòng ngự có tính chất vận động.

- Thứ hai là sử dụng khéo léo binh chủng, hợp đồng chặt chẽ giữa quân bộ và quân thủy, giữa quân chính quy và quân du kích, phát huy chỗ mạnh của ta, khoét sâu chỗ yếu của địch.

Vấn đề sử dụng binh chủng, trước hết cần phải căn cứ vào tính năng chiến thuật và kỹ thuật của các loại binh khí kỹ thuật, căn cứ vào trình độ sử dụng những thứ đó của những chiến binh mà giao nhiệm vụ cho

mỗi binh chủng trong các hình thức chiến đấu khác nhau cũng như trong mỗi giai đoạn, mỗi tình huống của cuộc chiến đấu.

Quân đội nhà Trần chủ yếu là do quân bộ hợp thành, nếu dùng bộ binh đơn độc chống với kỵ binh của quân Nguyên dày dặn kinh nghiệm thì rõ ràng quân đội ta không thể hoàn thành tốt được nhiệm vụ trong tấn công cũng như trong phòng ngự. Nhưng quân đội ta lại có truyền thống về thủy chiến từ Ngô Quyền đến Lý Thường Kiệt, quân thủy của ta đã từng chiến thắng những đội hùng binh của phong kiến phương Bắc, nên việc kết hợp giữa quân bộ và quân thủy là rất cần thiết trong mỗi cuộc chiến đấu.

- Thứ ba là nhanh chóng phân tán, nhanh chóng tập trung.

Trong mỗi cuộc chiến đấu, Trần Quốc Tuấn rất coi trọng tính cơ động và tính linh hoạt của quân đội. Nguyên tắc chiến thuật đề ra là: "hợp lại thành chính, phân ra thành kỳ", nghĩa là phải biết tập trung nhanh, phân tán chóng, thiên biến vạn hoá. Khi tập trung lại thì tấn công địch mạnh mẽ, khi phân tán thì tập kích tiêu hao địch.

- Thứ tư là phát huy nhân tố bất ngờ.

Trong những cuộc chiến đấu của quân ta, yếu tố bất ngờ trong chiến thuật đã được phát huy cao độ. Chủ động rút lui, tránh quyết chiến với chủ lực địch là những sự việc rất bất ngờ đối với quân Nguyên. Giỏi tạo thế bất ngờ là một biểu hiện của nghệ thuật quân sự lỗi lạc, cho nên dù về toàn cục ta yếu thế và bị động, nhưng về cục bộ và trong từng trận chiến đấu, ta vẫn giành được ưu thế và chủ động.

Đạt được trình độ cao về vận dụng chiến lược, chiến thuật, tất nhiên có nhiều nguyên nhân nhưng ở đây nổi bật nhất là do trình độ rèn luyện của quân đội và các cấp chỉ huy thời Trần, trong đó vai trò của Trần Quốc Tuấn rất quan trọng. Bộ *Binh thư yếu lược* do ông soạn ra có tác dụng rất lớn không chỉ trong việc giáo dục chiến lược, chiến thuật và kỹ thuật mà còn khích lệ mạnh mẽ về tinh thần chiến đấu cho tướng sĩ của quân đội ta thời ấy.

Tất cả các yếu tố đó hội lại đã đưa cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lâu dài và cực kỳ gian khổ của dân tộc ta đến thắng lợi hoàn toàn và hết sức vẻ vang.

Hịch tướng sĩ - áng văn bất hủ thời Trần

Sau thất bại của cuộc xâm lược lần thứ nhất (năm 1258), giặc Nguyên Mông cay cú tiếp tục kéo quân xâm lược nước ta lần thứ hai (năm 1285). Cùng với công cuộc chuẩn bị vũ khí, lực lượng kháng chiến trong cả nước, nhiều cuộc diễn tập và duyệt binh lớn được tổ chức ở kinh thành Thăng Long và những nơi xung yếu. Trần Quốc Tuấn đã cho ra đời bài "Hịch tướng sĩ" nhằm cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm kháng chiến của toàn thể quân sĩ.

Bài hịch đã thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước căm thù giặc đang nung nấu trong tâm can các tướng sĩ và khích lệ mọi người đứng lên chiến đấu vì đại nghĩa. Từ các tướng sĩ, bài hịch được truyền đến toàn quân, giục giã mọi người sẵn sàng xả thân vì nước để bảo vệ giang sơn tổ quốc, bảo vệ cuộc sống và danh dự của dân tộc. Nội dung bài hịch như sau:

Ta thường nghe: Kỷ Tín⁽¹⁾ đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu⁽²⁾ chia lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương; Dị Nhượng⁽³⁾ nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái⁽⁴⁾ chặt tay cứu nạn cho nước; Kinh Đức⁽⁵⁾ một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh⁽⁶⁾ một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!

Các người con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa ta không nói đến nữa. nay ta chỉ kể chuyện Tống, Nguyên mới đây.

Vương Công Kiên⁽⁷⁾ là người thế nào? tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào? mà giữ thành Điều Ngự⁽⁸⁾ nhỏ như cái đầu, đường đường chống lại quân Mông Kha⁽⁹⁾ đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống đến nay còn ơn sâu! Cốt Đãi Ngột Lang⁽¹⁰⁾ là người thế nào? tì tướng của ông là Xích Tu Tư lại là người thế nào? mà xông vào chỗ lam chương xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam Chiếu trong vài tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt!

Huống chi ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp bao buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường uốn lười cú điều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt⁽¹¹⁾ mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham khôn cùng; giả hiệu Văn Nam Vương⁽¹²⁾ mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi ề tai vạ về sau?

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù, dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa⁽¹³⁾ ta cũng cam lòng.

Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng lộc, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhân hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém.

Nay các người nhìn chủ nhục nhã mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường để đãi yến⁽¹⁴⁾ nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyền luyến vợ con, hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang, thì cựa gà không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mọo cừ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh, dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều không mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ ta cùng các người sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những Thái ấp⁽¹⁵⁾ của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng mất, chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các người cũng khốn, chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các

ngươi cũng bị quật lên, chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục nhã, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dầu các ngươi muốn vui vẻ, phỏng có được không?

Nay ta bảo thật các ngươi: Nên "đặt mồi lửa vào dưới đồng củi"⁽¹⁶⁾ là nguy cơ, nên lấy điều "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội"⁽¹⁷⁾ làm rắn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ⁽¹⁸⁾, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết⁽¹⁹⁾, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai⁽²⁰⁾. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thọ, chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão, chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng trăm năm, chẳng những thân ta kiếp này đắc chí mà đến các ngươi, trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền, chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dầu các ngươi không muốn vui vẻ, phỏng có được không?

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là "Bình thư yếu lược". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ⁽²¹⁾; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi sau đây sau khi giặc giã dẹp yên muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Ta viết bài hịch này để các ngươi biết bụng ta!

(*)Chú thích:

- 1.Kỷ Tín:** Tướng của Hán Cao Tổ. Lúc Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ vây, Kỷ Tín giả làm Hán Cao Tổ ra hàng bị Hạng Vũ giết, Hán Cao Vũ thoát được nạn.
- 2.Do Vu:** Tướng của Sở Chiêu vương (thời Xuân Thu). Lúc Sở Chiêu vương lánh nạn, ở trọ bị kẻ cướp đâm, được Do Vu chia lưng che cho ông.
- 3.Dự Nhượng:** gia thân của Trí Bá (thời Chiến Quốc). Khi Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết, Dự Nhượng nuốt than cho khác giọng, giả làm hành khất, mưu giết Triệu Tương Tử báo thù cho chủ.
- 4.Thân Khoái:** người thời Xuân Thu, là một viên quan trông coi ao cá cá của Tề Trang công. khi Tề Trang công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái cũng chết theo.
- 5.Kinh Đức:** Túc Uất Trì Cung thời Đường, ông đã đánh tháo vòng vây Vương Thế Sung, lấy mình che đỡ, hộ vệ cho vua Đường Thái Tông thoát nạn.
- 6.Cảo Khanh:** tức Nhân Cảo Khanh. Khi An Lộc Sơn khởi loạn đánh Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh đã mắng Lộc Sơn, và ông bị giặc cắt lưỡi mà vẫn không sợ.
- 7.Vương Công Kiên:** Tướng của nhà Tống (960 - 1279)
- 8.Điều Ngự:** Tên của quả núi ở Tứ Xuyên. Thời Tống, Dư Giới đắp thành ở đó. Khi Vương Công Kiên và Nguyễn Văn Lập đóng giữ, Mông Kha (tướng Mông Cổ) kéo đến đánh nhưng không được.
- 9.Mông Kha:** Anh của Hốt Tất Liệt, tức vua Hiến Tông nhà Nguyên
- 10.Cốt Đãi Ngột Lang:** một tướng giỏi của Mông Cổ, đã từng đem quân đi đánh lấy nước Nam Chiếu (nay là tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam Trung Quốc).
- 11.Hốt Tất Liệt:** Túc vua Thế Tổ nhà Nguyên.
- 12.Vân Nam vương:** tức là Thoát Hoan, con của Hốt Tất Liệt.
- 13.Gối trong da ngựa:** Lấy ý câu nói của Mã Viện thời Hán: làm trai phải đánh Đông dẹp Bắc, dù là chết ở chiến trường, lấy da ngựa bọc thây cũng đành lòng.
- 14.Yến:** Đặt yến tiệc đãi giặc. Nhạc thái thường thời Trần chỉ dùng trong dịp lễ lớn của quốc gia, lúc ấy phải dùng để tiếp sứ thần của giặc. Trần Quốc Tuấn lấy điều ấy làm điều nhục lớn.
- 15.Thái ấp:** phần đất vua phong cho quý tộc
- 16.Đặt mồi lửa:** Theo nghĩa câu ở "Hán thư" là: ôm mồi lửa mà đặt dưới đồng củi, rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên.
- 17.Kiêng canh nóng:** theo nghĩa một câu ở "Sở từ" là: Kẻ sợ canh nóng thường hay thổi cả rau nguội.
- 18.Màng Bông, Hậu Nghệ:** Hai nhân vật thần thoại Trung Quốc, bắn cung giỏi.

19.Cửa Khuyết: cửa lớn ở kinh thành.

20.Cảo Nhai: nơi ngụ cư của các vua "chư hầu" khi vào chầu vua nhà Hán ở Tràn An (Trung Quốc).

21.Thần chủ: quan hệ giữa gia nô với lãnh chúa phong kiến.

Hội nghị Diên Hồng

Sau khi đã hoàn toàn đánh bại nhà Tống vào năm 1279, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt quyết định tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ hai này của đế quốc Nguyên Mông có quy mô lớn gấp nhiều lần so với cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất năm 1258, với 50 vạn quân từ phía Bắc đánh xuống và 10 vạn quân từ phía Nam đánh lên. Trước tình hình đó, nhà Trần đã rất tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Tháng Chạp năm Giáp Thân, tức tháng 1 năm 1285, Thượng Hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các bô lão toàn quốc họp tại thềm điện Diên Hồng để bàn kế sách đánh giặc. Đó là Hội Nghị Diên Hồng nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Thượng Hoàng đích thân ban yến mời các bô lão và hỏi: "Nếu giặc đến thì nên hoà hay nên đánh?". Các bô lão muôn người như một đều hô "Đánh". Về sự kiện này, sử gia Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV có lời bàn:

Giặc Hồ (chỉ giặc Nguyên) vào cướp là nạn lớn của đất nước. Hai vua hiệp mưu, bầy tôi họp bàn há lại không có kế sách gì chống lại giặc mà phải đợi ban yến hỏi kế ở các phụ lão hay sao? Là vì Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng thành ủng hộ của dân chúng, cũng để dân chúng nghe lời dụ hỏi mà cảm kích hăng hái lên thôi...

Kiến trúc thành Thăng Long thời Trần

Thành Thăng Long thời Trần căn bản vẫn giữ kiến trúc như thời Lý. Cả La Thành, Hoàng Thành, Cẩm Thành và nhiều cung điện vẫn giữ nguyên. Sự chuyển triều đại từ thời Lý sang thời Trần một cách hoà bình không làm cho kiến trúc Thăng Long thay đổi nhiều. Các vua nhà Trần đã tận dụng những cơ sở đã được xây dựng từ thời trước, có tu bổ và mở rộng thêm.

Năm 1230, vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) cho tu sửa thành Đại La. Thành có 4 cửa: cửa Tây Dương (nay là khu Cầu Giấy), cửa Chợ Dừa, cửa Cầu Dền và cửa Vạn Xuân (nay là khu Đông Mác). Đoạn thành phía đông đồng thời cũng là đê sông Hồng có hai cửa mở thông ra hai cảng sông: Giang Khẩu (cửa sông Tô Lịch) và Đông Bộ Đầu.

Năm 1243, vua Trần cho đắp lại thành trong và gọi là thành Long Phượng hay Phượng Thành. Các cửa Hoàng Thành và Phượng Thành được xây dựng kiên cố, gồm một cổng chính và hai cổng phụ theo lối cửa Tam Quan. Trên cổng chính có lầu gác. Cửa nam của Hoàng Thành là cửa Đại Hưng (khu chợ Cửa Nam bây giờ). Cửa nam của Phượng Thành gọi là cửa Dương Minh.

Các lâu đài, cung điện trong Hoàng Thành và Phượng Thành cũng được sửa chữa và xây dựng thêm. Nơi vua ở gọi là cung Quan Triều, nơi Thượng hoàng ở gọi là cung Thánh Từ. Trong quần thể kiến trúc Hoàng cung có điện Thiên An, điện Bát Giác, điện Diên Hiền là những nơi vua làm việc và thiết đãi các quan. Các điện Tập Hiền, Thọ Quang là nơi tiếp sứ thần nước ngoài. Điện Diên Hồng là nơi đã diễn ra hội nghị các bô lão trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai. Các cung Lệ Thiên, Thượng Xuân dành cho các cung nữ, Sử Cung là chỗ ở của Thái tử...

Phía ngoài Hoàng Thành, thời Trần không có công trình xây dựng nào đáng kể, mà chủ yếu là trùng tu những công trình có sẵn. Điện Linh Quang được dời về Đông Bộ Đầu gọi là điện Phong Thuỷ (gió mưa). Nhân dân gọi là điện Trà, vì đây là nơi dâng trà, trầu cau mỗi khi vua đi từ Hoàng Thành ra và dừng chân tại đây.

Ngoài trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm, Thăng Long còn có khu "sứ quán" (cạnh chùa Quán Sứ ngày nay) để tiếp sứ phương Bắc.

Năm 1253, Quốc Tử Giám được trùng tu lại và gọi là Viện Quốc Học. Đây là trường quốc học cao cấp dành cho con em các quý tộc và các nho sĩ trong nước. Cùng với việc lập Viện Quốc Học, thời Trần còn lập Giảng Võ đường để đào tạo võ quan.

Một số công trình kiến trúc Phật giáo tiêu biểu thời Trần

Giai đoạn đầu thời Trần, Phật giáo tiếp tục phát triển rực rỡ trên cơ sở tiếp nối từ Phật giáo thời Lý. Mặc dù tình hình xã hội đã có những biến đổi, Nho giáo đã dần chiếm vị trí quan trọng trong xã hội, nhưng, chùa, tháp vẫn là nơi thu hút cuộc sống tâm linh của quảng đại quần chúng, vì vậy, việc tu tạo chùa, tháp là nhu cầu thiết yếu. Bên cạnh những công trình to lớn của thời Lý còn để lại, thời Trần đã xây dựng thêm nhiều chùa, tháp mới. Đến nay, có nhiều công trình được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật.

1. Chùa

* *Chùa Quán Sứ*

Chùa Quán Sứ nay ở phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, xưa thuộc thôn Yên Tập, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương.

Vào đời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369), ở khu vực này có nhà công quán của triều đình để đón tiếp sứ giả của các nước như Chiêm Thành, Vạn Trượng, Nam Chưong (tức Lào và Bắc Lào ngày nay). Vì các sứ giả phần lớn đều theo đạo Phật nên triều đình đã lập một ngôi chùa ở cạnh nhà công quán để các sứ thần đến lễ Phật, vì thế chùa có tên là Quán Sứ. Về sau, nhà công quán bị phá bỏ, nhưng chùa vẫn còn.

Trong chùa có tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ quốc sư thời Lý và thiền sư Không Lộ. Chùa được tu sửa vào năm 1822. Sau đó có nhà sư Thanh Hương đến trụ trì, cho đúc tượng, đúc chuông. Học trò của nhà sư là Văn Nghiêm kế nghiệp tiếp tục tu bổ chùa và tạc thêm 27 pho tượng. Năm 1942 chùa được xây dựng lại, quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như hiện nay. Năm 1958, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam thành lập, đã lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở của Hội.

* *Chùa Bảo Tháp*

Theo truyền thuyết, chùa Bảo Tháp được xây dựng từ thời Trần bởi một vị cao tăng họ Hồ là dòng dõi hoàng thân, đã từ bỏ quan tước về đây tu luyện. Vào đời vua Trần Hiến Tông, do gặp cơn binh biến bất ngờ, kinh đô rối loạn, Minh từ Hoàng thái hậu phải bỏ kinh thành về đây lánh nạn, sau đó quy y niệm Phật và trở thành người trụ trì ở đây. Dấu vết của giai đoạn này là một tấm bia đá mang niên hiệu Quang Thái năm thứ ba (1390). (Quang Thái là niên hiệu của vua Trần Thuận Tông).

Chùa Bảo Tháp có nhiều di vật quư. Ngoài tấm bia đá nói ở trên, chùa còn có một khánh đồng (1.1m x 1.36m) làm năm 1813. Hệ thống tượng pháp gồm có 75 pho, gồm các bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Thập Điện Diêm Vương, tượng Đức Thánh Tổ... Các pho tượng này đều có niên đại thế kỷ XIX, là những tác phẩm nghệ thuật đẹp, có giá trị.

Chùa Bảo Tháp còn gọi là chùa Bồ Đề, hay chùa Bồ Tát, hoặc gọi theo địa danh của làng là chùa Thượng Phúc, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

* *Chùa Anh Linh*

Chùa Anh Linh thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tương truyền, chùa Anh Linh được lập từ thời Trần, do công chúa Trần Khắc Hân vâng lệnh vua cha là Trần Nhân Tông, chiêu mộ những người phiêu tán đến phía bắc kinh thành Thăng Long để khai hoang và lập ra xã Cổ Nhuế, đồng thời lập chùa để thờ Phật. Chùa xây theo kiểu chữ (đình), tiền đường gồm 3 gian, thượng điện gồm 5 gian, một bên là nhà tổ, một bên là nhà mẫu. Chùa bị tàn phá nặng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và đã qua nhiều lần sửa chữa.

* *Chùa Linh ứng*

Theo truyền thuyết dân gian trong vùng, chùa Linh ứng được xây dựng vào thời Trần. Cuối thế kỷ XVII, vợ chồng bà Nguyễn Hảo ở bản thôn đã đem cửa của của nhà đến tu sửa cung điện, gác chuông, khánh. Đến năm 1795 đúc quả chuông "Linh ứng chung". Sang thời Nguyễn, chùa được sửa chữa lớn vào năm Đinh Ty, niên hiệu Tự Đức (1857); đến năm Quư Mão, niên hiệu Thành Thái (1903) dân làng lại đúc quả chuông mới "Linh ứng tự". Năm 1937, niên hiệu Bảo Đại thứ 12, chùa được tu sửa lớn, xây thêm 5 gian điện vũ. Năm 1937 xây thêm hậu đường... Chùa thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

*** Chùa Châu Long**

Tên thực là Châu Lăng, vì chùa xây trên gò Châu Lăng nên có tên gọi là Châu Lăng, nhưng lâu nay nhân dân quen gọi là Châu Long. Chùa ở quận Ba Đình, tổng Yên Thành, Hà Nội (xưa là thôn Châu An, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức). Chùa được xây dựng vào thời Trần. Tương truyền, con gái vua Trần Nhân Tông là Khiết Cơ đã đến tu hành ở đây một thời gian. Chùa đã qua nhiều lần sửa chữa. Hiện trong chùa có nhiều vật quý như tượng Phật, khám thờ, bia đá, hoành phi câu đối...

*** Chùa Yên Nội**

Chùa Yên Nội thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo truyền thuyết và sắc phong thì sau khi chiếm thắng quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất (1258), vua Trần Thánh Tông cho các vương công chiêu dân để khai hoang. Con gái thứ tư của nhà vua là Túc Trinh đã về Yên Nội lập ấp. Khi đã thành làng, bà dựng chùa, tạc tượng, đặt tên là Sùng Quang tự. Vì có công lập làng nên khi bà mất, dân làng thờ bà trong chùa và gọi là Thánh Quang tự.

Bố cục chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc" (trong hình chữ "công", ngoài hình chữ "quốc"). Tiền đường gồm 5 gian, phía trước có trụ biểu, trên nóc có đề "Thánh Quang tự".

*** Chùa Ngọc Hồi**

Tương truyền, vào thời Trần, ở Ngọc Hồi (huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay) có Bảo Công và hai nàng công chúa cùng nhân dân tham gia cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, sau khi chết được tôn làm thành hoàng. Chùa Ngọc Hồi có thể được xây dựng vào thời gian đó. Năm 1789 xảy ra chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa nên chùa bị tàn phá nặng, sau đó chùa được phục hồi tôn tạo vào thời Nguyễn.

Chùa được dựng trên một khoảnh đất rộng ven sông Tô Lịch (đoạn chảy qua làng Ngọc Hồi). Tam quan chùa đã bị bom Mỹ phá hoại, hiện còn toà tam bảo nằm theo hướng Tây - Nam. Toà tam bảo hình chuỗi vồ, gồm tiền đường, thiên hương và thượng điện. Trong chùa còn 42 pho tượng, 2 phù điêu. Phần lớn tượng trong chùa có niên đại thế kỷ XVIII - XIX. Ngoài ra trong chùa còn có một quả chuông "Ngọc Hồi tự chung", 6 tấm bia đá, 2 bia chữ Hán, 4 bia chữ Quốc Ngữ, 3 câu đối, 4 bức hoành phi và nhiều đồ tự khí...

2. Đình

*** Đình Lại Đà**

Đình Lại Đà thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đình thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền, người huyện Thượng Hiền (nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà). Ông đỗ Trạng nguyên năm Đinh Mùi (1247) đời vua Trần Thái Tông, khi mới 13 tuổi. Vì có nhiều công lao với nước, nên khi ông mất, vua cho lập đình thờ ở quê, phong làm Thượng đẳng phúc thần. Ngoài ra, ông còn được lập đình thờ ở 32 nơi khác, trong đó có đình Lại Đà.

*** Đình Thanh Hà**

Tương truyền, đình xây dựng từ thời Trần. Đình thờ đại vương họ Trần, tên Lự, sống dưới thời Trần và có công đánh giặc phương Bắc.

Ngày khai hoàn, đại vương về đến thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân, thành Thăng Long mở tiệc khao quân, và mời phụ lão các làng chung quanh tới dự, ai nấy đều hết thấy vui mừng. Đại vương được phong Thiên Đô đại thành hoàng tức Thanh Linh ứng đại vương. Đình thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội ngày nay.

*** Đình Đông Phù**

Đình Đông Phù thuộc xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo truyền thuyết, đình được xây dựng vào thời Trần. Đình hình chữ (công), hai bên có hành lang nối gian hồi tiền đình với hậu cung. Đình thờ tướng quân Nguyễn Siêu, một trong những người được Ngô Quyền tin dùng, và là tướng của một trong 12 sứ quân. Đình chính là nơi Nguyễn Siêu đóng đại bản doanh.

*** Đình Giảng Võ**

Đình Giảng Võ thờ bà Lư Châu Nương, thường gọi là Bà Chúa Kho, một nữ tướng xuất sắc thời Trần,

tinh thông vợ nghệ, cưỡi ngựa bắn cung, trí dũng song toàn. Bà có nhiều công hiển trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược.

Vào đời vua Trần Nhân Tông, giặc Nguyên đem quân sang xâm chiếm nước ta (1285), Lư Châu Nương đem hai ngàn gia binh chống cự. Bà buộc tóc giả nam, đổi y phục, ra lệnh cho vài trăm nữ binh làm quân nội thị, cùng với hơn nghìn quân nam phòng giữ phía ngoài cửa kho, quyết tử không cho giặc vào kho cướp phá. Cảm phục tài năng, nhà vua đã giao cho bà coi quốc khố đồng thời cho ruộng đất ở phường Võ Nhai làm ấp thang mộc, và phong bà là "Quân Chương Quốc Khố".

Năm 1288, giặc Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ ba. Bà cho quân lính canh phòng cẩn mật kho tàng và đánh giặc nhiều trận. Nhưng rồi bà được tin chồng là Trần Thái Bảo chết trận, bà lấy khăn hồng che mặt mà hoá. Tương truyền ở trong kho có tiếng nổ to như sấm, chỉ còn lưu lại chiếc khăn hồng và đôi hài phượng.

Sau khi bà mất, vua thương tiếc, phong cho bà là "Anh Linh Hiển ứng Kho Nương Công Chúa, Chư Khố Đại Vương Phu Nhân Thánh Mẫu" và lệnh cho dân làng Võ Nhai lập đình thờ phụng bà mãi mãi. Đình Giảng Võ nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội.

3. Tháp

** Tháp Bình Sơn chùa Vĩnh Khánh*

Tháp Bình Sơn (còn có tên gọi là tháp Then), nay thuộc xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là một công trình kiến trúc thời Trần bằng đất nung khá lớn. Vì bị hỏng mất mấy tầng nên chỉ còn 11 tầng, cao 15m. Tháp có mặt bằng hình vuông. Từ đế lên các tầng trên tháp xây dựng theo hình thức càng lên cao càng thu nhỏ dần lại. Về trang trí trên tháp chủ yếu là các hoa văn với những đề tài khá phong phú. Tầng đế có trang trí hình sư tử và hoa lá. Tầng khám thờ được trang trí hình rồng. Còn lại các tầng tháp đều có hình trang trí tương tự như nhau, gồm 2 lớp: lớp dưới mỗi mặt có 8 ô đang toả các tia hào quang, lớp trên có các lá đề nhỏ, trong lá có chạm các hình sừng tê... .

Tháp Bình Sơn là cây tháp thứ hai còn khá nguyên vẹn sau tháp Phổ Minh (thời Trần). Tuy dáng dấp cấu trúc gần giống nhau, nhưng tháp Bình Sơn cho thấy một công trình khác về kỹ thuật xây cất và kiến trúc Phật giáo thời Trần.

4. Đền

** Đền Ngọc Sơn*

Đền được xây dựng vào thời Trần (chưa rõ năm) trên đảo đất nhỏ ở phía đông hồ Hoàn Kiếm. Trải qua lâu ngày đền bị đổ nát và đến thời Lê là đài câu cá của các vị vua. Cuối thời Lê thì dựng lại ngôi đền và thờ Quan Thánh đế quân. Sau đó, có một người ở Nhị Khê là Tín Trai sửa sang lại đền, xây thêm tam quan, dựng gác chuông, mở rộng thành ngôi đền lớn gọi là đền Ngọc Sơn. Năm 1841, trùng tu lại với quy mô đẹp và thờ thêm Văn Xương đế quân. Năm 1865, Nguyễn Siêu lại sửa chữa đền, bắc cầu Thê Húc, làm kè đá, xây Đài nghiên, Tháp bút như hiện nay. Đền Ngọc Sơn nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các khoa thi thời Trần

Thời Trần, khoa thi Nho học đầu tiên có tên là khoa thi Thái học sinh, được tổ chức vào năm 1232 dưới đời vua Trần Thái Tông. Khoa thi này, chia người trúng tuyển thành tam giáp: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp. Đến năm 1247, lại đặt ra danh hiệu tam khôi để chỉ ba người xuất sắc nhất trong số thí sinh thi đỗ, theo thứ bậc cao, thấp là: Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa.

Thời Trần quy định, 7 năm mở khoa thi một lần, nhưng chỉ thực hiện được vài khoa thi đầu. Để khuyến khích việc học tập của các sĩ tử ở các vùng xa kinh đô, nên khoa thi Thái học sinh năm 1256, triều đình quy định lấy hai Trạng nguyên: một Kinh Trạng nguyên ở miền Bắc, một Trại Trạng nguyên ở vùng Thanh Hoá, Nghệ An.

Trong thời gian chống quân xâm lược Nguyên - Mông, các khoa thi bị gián đoạn. Đến năm 1266, nhà Trần tiếp tục mở lại khoa thi Thái học sinh. Khoa thi Thái học sinh lớn nhất thời Trần là khoa thi năm Giáp Thìn (1304) dưới đời vua Trần Anh Tông, khoa thi này đã thu hút hàng nghìn thí sinh cả nước tham dự. Tổng số người đỗ ở cả ba giáp là 44 người. Đặc biệt, ba vị tam khôi trong khoa thi này (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) được vua đặc ân cho ra cửa Long Môn dạo chơi, ngắm cảnh ba ngày. Cũng ở khoa thi này, vua còn đặt thêm danh hiệu Hoàng giáp để chỉ những người đỗ hàng đệ nhị giáp. Danh hiệu Hoàng giáp có từ đó.

Đến đời vua Trần Thuận Tông, năm 1369, lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử có định lệ về việc thi cử nhân và phân cấp thi: thi Hương và thi Hội. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội.

Như vậy, việc học hành, thi cử thời Trần có những tiến bộ vượt bậc. Kết quả của nó đã tạo ra đội ngũ trí thức Nho học hùng hậu. Theo những tài liệu còn lưu giữ được đến nay, những nhà khoa bảng tiêu biểu thời Trần là:

1. Trương Hanh:

Người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân (nay thuộc xã Gia Lương, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng). Ông đỗ thứ nhất Đệ nhất giáp, khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Thượng thư.

(từ năm 1232 khoa thi Thái học sinh chia người đỗ theo 3 giáp).

2. Lưu Diễm:

Người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hoá (nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá). Ông đỗ thứ hai Đệ nhất giáp, khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

3. Đặng Diễn:

Người làng An Đẽ, huyện Thư Trì (nay thuộc xã Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ thứ nhất Đệ nhị giáp, khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông.

4. Trịnh Phẫu:

Người xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ thứ hai Đệ nhị giáp, khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông.

5. Trần Chu Phổ:

Người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang (nay là thôn Đan Nhiễm, xã Văn Phúc, huyện Châu Giang tỉnh Hải Hưng). Ông đỗ Đệ tam giáp, khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Tư đồ, tước Phụ quốc công. từng làm quan ở Quốc sử viện đời vua Trần Thái Tông, có soạn sách "Việt chí" tức "Đại việt sử lược".

6. Lưu Miễn:

Người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hoá (nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá, tỉnh

Thanh Hoá), anh trai của Lưu Diễm. Ông đỗ thứ nhất Đệ nhất giáp, khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Lợi (1239) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Tả tư mã, tức Minh tự.

7. Vương Giáp:

Hiện chưa rõ quê quán. Ông đỗ thứ hai Đệ nhất giáp, khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi (1239) đời vua Trần Thái Tông.

8. Ngô Khắc:

Hiện chưa rõ quê quán. Ông đỗ Đệ nhị giáp, khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi (1239) đời vua Trần Thái Tông.

9. Vương Thế Lộc:

Ông đỗ Đệ nhị giáp, khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi (1239) đời vua Trần Thái Tông. Hiện chưa rõ quê quán.

10. Nguyễn Hiền:

Người xã Dương A, huyện Thượng Hiền (nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định). Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi (1247) đời vua Trần Thái Tông. Khi ấy ông mới 13 tuổi.

11. Lê Văn Hưu:

Người làng Phú Lư huyện Đông Sơn (nay là thôn Phú Lư Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá). Ông đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi (1247) đời vua Trần Thái Tông khi mới 18 tuổi. Năm 1272 đời vua Trần Thánh Tông, ông giữ chức Hàn Lâm viện học sĩ Kim Quốc Sử viện giám tu, làm quan đến chức Binh Bộ Thượng Thư, tước Nhân Uyên hầu, mất năm 1322, thọ 99 tuổi. Tác phẩm của ông có bộ "Đại Việt sử ký " (gồm 3 quyển).

12. Đặng Ma La:

Người xã Tốt Động, huyện Chương Đức (nay là thôn Tốt Động, xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ Thám Hoa khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi (1247) đời vua Trần Thái Tông khi ấy mới 14 tuổi, làm quan tới chức Thâm hình viện.

13. Trần Quốc Lặc:

Người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng). Ông đỗ Kinh Trạng nguyên, khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn (1256) đời vua Trần Thái Tông. Được vua gả công chúa và sau khi ông mất được phong làm phúc thần.

14. Trương Xán:

Người xã Hoành Bồ, huyện Hoành Sơn (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 29 tuổi ông đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn (1256) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Thị Lang, hàm Tự Khanh.

15. Trần Chu Hinh:

Người làng Đan Nhiễm huyện Tế Giang (nay là thôn Đan Nhiễm, xã Văn Phúc, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên). Anh của Trần Chu Phổ . Ông đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn (1256) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Hàn Lâm viện thị độc.

16. Trần Uyên:

Người làng Liêu Xá huyện Đường Hào (nay là thôn Liêu Xá, xã Liêu Xá, huyện Mỹ Văn , tỉnh Hưng Yên). Ông đỗ Thám Hoa khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn (1256) đời vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Đại học sĩ.

17. Trần Cố:

Người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện (nay là thôn Phạm Lư, xã Ngô Quyền, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Dương). Ông trú quán tại xã Phú Chấn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Phú Chấn, xã Phú Chấn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần (1266) đời vua Trần Thánh Tông, ông đỗ Kinh Trạng nguyên, làm quan đến chức Thiên Chương các đại học sĩ.

18. Bạch Liêu:

Người làng Nguyễn Xá, huyện Đông Thành (nay là xã Diên Ninh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Ông trú quán tại làng Nghĩa Tư, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương). Khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần (1266) đời vua Trần Thánh Tông, ông đỗ Trại Trạng nguyên, nhưng không ra làm quan.

19. Trần Đạo Tái:

Người xã Tức Mặc phủ Thiên Trường (nay thuộc xã Lộc Vượng, tỉnh Nam Định). Con của Thượng Tướng Trần Quang Khải, cháu nội của vua Trần Thái Tông. Ông đỗ Bảng nhãn năm 14 tuổi vào đời vua Trần Thánh Tông (1257-1278), được phong tước Văn Túc Vương.

20. Hạ Nghi:

Người xã Hạ Lạc, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Thám hoa, khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần (1266) đời vua Trần Thánh Tông, làm quan đến chức Thị Lang.

21. Đào Tiều:

Người xã Phú Lư, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Trạng nguyên, khoa thi Thái học sinh năm ất Hợi (1275) đời vua Trần Thánh Tông. Sau khi ông mất được phong làm phúc thần.

22. Quách Nhẫn:

Người xã Song Khê, huyện Yên Dũng (nay là thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Ông đỗ Thám hoa, khoa thi Thái học sinh năm ất Hợi (1275) đời vua Trần Thánh Tông, làm quan đến chức Hành Khiển.

23. Mạc Đĩnh Chi:

Người xã Lũng Động, huyện Chí Linh (nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương). Cháu xa của Mạc Hiến Tích, viển tổ của Mạc Đăng Dung.

Ông đỗ Trạng nguyên, khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông. Sau khi đỗ, ông được bổ vào chức Thái học sinh hoả dưng thư gia, sau thăng chức Đại liêu ban, tả Bộc Xạ. Và từng đi sứ sang nhà Nguyên, được vua Nguyên khen ngợi, phong làm "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

24. Bùi Mộ:

Người xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai (nay là thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ Bảng nhãn, khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông. Sau khi đỗ, ông được bổ chức Chi hậu bạ thư mạo sam, sung chức Nội bệnh sử thư gia.

25. Trương Phóng:

Người tỉnh Thanh Hoá. Ông đỗ Thám hoa, khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông.

26. Nguyễn Trung Ngạn:

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi (nay là xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên). Năm 16 tuổi, ông đỗ Hoàng giáp, khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Nguyên (1314), làm quan đến chức Nhập nội đại hành khiển, kiêm Tri khu mật viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Trụ quốc khai huyện bá, sau thăng lên Thần quốc công.

27. Chu Văn An:

Người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là thôn Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Tương truyền ông đỗ Trạng nguyên vào đời vua Trần Minh Tông (1314-1329) và được giữ chức Tư Nghiệp Quốc Tử Giám, dạy học cho Thái Tử. Sang đời vua Trần Dụ Tông, chính sự rối nát, quyền thần lộng hành, ông dâng lên vua "Thất trảm sớ" xin chém bảy tên gian thần nhưng không được vua trả lời. Ông treo mũ từ quan về ở ẩn tại núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Khi ông mất (năm 1370) vua Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh, sai quan đến tế và cho tòng tự ở Văn Miếu. Chu Văn An tự Linh Triệt hiệu Tiều ẩn. Tác phẩm của ông có "Tứ thư thuyết ước", "Thất trảm sớ", "Tiều ẩn quốc ngữ thi"...

28. Phạm Sư Mạnh:

Người làng Giáp Sơn, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương (nay là xã Phạm Mệnh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ Thái học sinh đời vua Trần Minh Tông (1314-1329) làm quan đến chức Nhập nội hành khiển chi khu mật viện sự, thăng Nhập nội nạp ngôn. Phạm Sư Mạnh tự Nghĩa Phu, hiệu Utrai. Tác phẩm có "Hiệp Thạch tập".

29. Dư Nhuận Chi:

Người phủ Kiến Hưng (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ông đỗ tiến sĩ đời vua Trần Dụ Tông, làm quan đến chức Bộc Xạ.

30. Đào Sư Tích:

Người xã Cổ Lễ, huyện Tây Châu (nay là thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà). Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông. Làm quan đến chức Nhập nội Hành Khiển. Dưới thời Hồ Quý Ly, ông bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thâm hình viện sự. Sau khi ông mất được phong phúc thần.

31. Lê Hiến Phủ:

Người làng Chí An, huyện Đông Triều (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh) ông đỗ Bảng nhãn khoa thi năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Thị Lang.

32. Trần Đình Thâm:

Người làng Phúc Đa, huyện Đông Triều (nay thuộc thôn Phúc Đa, xã Tân Việt, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Ông đỗ Thám hoa khoa thi năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Ông làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám trụ quốc sử. Khi Hồ Quý Ly lấy ngôi của nhà Trần, ông giả điên không nhận làm quan.

33. La Tu:

Người xã Bắc Hà, huyện Thuần Hựu (nay là thôn Bái Hà Xuân, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Ông đỗ Hoàng giáp khoa thi năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Tri phủ Thanh Hoá.

34. Đoàn Xuân Lôi:

Người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc (nay là làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Hà Bắc). Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1384) đời vua Trần Phế Đế, làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang Thông phán ái Châu.

35. Hoàng Hối Khanh:

Người xã Bái Trại huyện Yên Định (nay là xã Bái Trại xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá). Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1384) đời vua Trần Phế Đế, làm quan đến chức An phủ sứ. Sang thời Hồ ông làm đến chức Hành Khiển kiêm Thái thú phủ Thăng Hoa.

36. Hoàng Quán Chi:

Người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm (nay là thôn Hạ Yên, xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội).

Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quir Dậu (1393) đời vua Trần Thuận Tông, làm quan đến chức Thượng Thư Thâm hình viện.

37. Lê Vị Tấu:

Người huyện Sơn Ninh (nay thuộc huyện ứng Hoà, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quir Dậu (1393) đời vua Trần Thuận Tông, làm quan đến chức Hàn Lâm.

38. Mai Tú Phu:

Người huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quir Dậu (1393) đời vua Trần Thuận Tông, làm quan đến chức Thị Lang.

39. Nguyễn Hy Chu:

Hiện chưa rõ quê quán. Ông đỗ khoa thi Thái học sinh cuối triều Trần, làm quan cho nhà Hồ đến chức Bắc Giang An Phủ sứ.

Một số đại lễ thời Trần

* Lễ tế Giao (lễ tế trời đất)

Các đế vương ngày xưa đặt ra lễ tế Giao (1) để tế trời đất. Lấy nghĩa vua thay trời trị dân, vỗ yên trăm họ, vì vua còn là con trời nên phải tế trời. Hàng năm, vua tế trời là để giữ lễ làm con. Trời là đáng trí tôn, giữ gìn vận mệnh và ban hạnh phúc cho muôn dân, nên khi tế trời, vua phải đích thân làm chủ tế. Tiết đông chí (2) tế trời ở cái gò tròn (3), tiết hạ chí (4) tế đất ở cái gò vuông (5). Gò tròn ở phía nam quốc đô, gọi là Nam Giao; gò vuông ở phía bắc quốc đô, gọi là Bắc Giao. Vì vậy, tế trời đất được gọi là lễ tế Giao.

Ở nước ta, bắt đầu từ thời Lý, vua Lý Anh Tông (1138 - 1175) đắp đàn Viên Khâu (gò tròn) ở phía nam, ngoài thành Thăng Long để làm lễ Tế Giao. Cứ ba năm làm đại lễ, hai năm làm trung lễ, một năm làm tiểu lễ.

Thời Trần không tổ chức lễ tế Giao. Sau khi họ Hồ cướp ngôi của họ Trần, Hồ Hán Thương cho đắp đàn tế Giao ở trên núi Đốn Sơn (thuộc xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá) đại xá cho tội nhân trong cả nước. Ngày tế, Hồ Hán Thương ngồi kiệu Long Vân từ cửa Nam thành Tây Đô đi ra, có trăm quan và cung tần mỹ nữ theo sau. Tế đến tuần hiến tước (dâng rượu), Hồ Hán Thương run tay, đài rượu đổ xuống đất và bãi tế.

* Lễ Tịch Điền

Theo truyền thuyết ở Trung Quốc, vua Thần Nông (khoảng 2800 năm trước Công Nguyên) làm ra lịch để xem thời tiết, chế ra cày bừa, dạy dân trồng cấy các loại lúa, được đời sau tôn làm thủy tổ nghề làm ruộng.

Về sau, các bậc đế vương thấy rằng, muốn cho đất nước thái bình, trước hết phải làm cho đời sống nhân dân no đủ. Vì vậy mới đặt ra lễ Tịch Điền, vua tế Thần Nông rồi tự thân cày ruộng, có u khuyến dân chăm lo nghề nông và để cho dân biết, lúc nào vua cũng lưu tâm đến việc cày cấy.

ở nước ta, từ khi lập quốc, nền tảng kinh tế vẫn là nông nghiệp, việc canh nông có liên quan mật thiết tới sự thịnh suy của dân tộc, cho nên các vua chúa mới du nhập lễ Tịch Điền của Trung Quốc, nhằm khuyến khích dân chúng cày cấy. Lễ Tịch Điền được tổ chức lần đầu tiên vào năm 987 thời Tiền Lê. Thời Lý, lễ Tịch Điền được cử hành trọng thể. Sang thời Trần, vua cho đắp đàn Xã Tắc (thờ trời đất và Thần Nông). Hàng năm, vua sai quan ra đàn Xã Tắc chỉ tế chứ không cày ruộng.

* Lễ Minh Thệ (lễ ăn thề)

Lễ Minh Thệ có từ thời Lý và được tổ chức hàng năm vào ngày 25 tháng 2 tại đền Đồng Cổ ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận (nay là quận Tây Hồ, Hà Nội). Mục đích của lễ Minh Thệ là huấn luyện cho bách quan văn võ hết lòng trung thành với hoàng triều.

Thời Trần, lễ Minh Thệ vẫn được duy trì, nhưng việc hành lễ lại được làm vào ngày mùng 4 tháng 4. Hàng năm tới ngày này, bách quan văn võ vào hầu từ sáng sớm. Vua ngự ở điện Đại Minh, các quan làm lễ, lạy hai lạy rồi giàn nghi trượng đi ra lối cửa Tây tới đền Đồng Cổ làm lễ uống máu ăn thề. Quan Trung thư kiểm chính quỳ đọc lời thề: "Làm tôi hết lòng trung, làm quan giữ trong sạch, nếu sai lời thề này thần minh giết chết". Đọc xong, quan Tể tướng điểm mực các quan, ai vắng mặt phạt 5 quan tiền.

* Lễ Phất - dẫn đám tang vua Trần Nhân Tông

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, về ở phủ Thiên Trường làm Thượng hoàng. Được ít lâu thì xuất gia, tu ở chùa làng Vũ Lâm (huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình). Sau đó, ngài dựng am tu trên ngọn Tử Tiêu, núi Yên Tử thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Quảng Ninh (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), lấy pháp hiệu là Trúc Lâm đại sĩ.

Đến ngày 2/11/1308, Thượng hoàng Trần Nhân Tông mất trong am Ngoạ Vân. Lúc ấy, vua Trần Anh Tông và đình thần đều không biết. Đệ tử của Thượng hoàng là Pháp Loa hòa thượng đem xác Thượng hoàng lên hỏa đàn thiêu hóa. Thiêu xong, nhặt được 380 viên xá lý. Pháp Loa cho rước xá lý về chùa Quảng Đức ở kinh đô Thăng Long, rồi vào triều tâu trình sự việc.

Vua Trần Anh Tông có ý ngờ vực, các quan đều tâu bắt tội Pháp Loa hòa thượng. Vua chưa quyết định thế nào thì Hoàng thái tử Mạnh lên 6 tuổi đứng hầu bên vua, tự nhiên sờ vào trong người lấy ra mấy viên xá lý đưa cho vua và các quan xem. Vua lập tức kiểm soát lại trong rương đựng xá lý, quả nhiên thiếu mất mấy viên. Bấy giờ vua mới tin và làm lễ phát tang Thượng hoàng.

Đến tháng 9 năm 1310 mới làm lễ táng Thượng hoàng ở Đức Lăng, thuộc phủ Long Hưng (nay là làng Thái Đường, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình). Xá lý Thượng hoàng chia làm hai phần, một phần bỏ vào quan tài chôn ở Đức Lăng, một phần để trong bảo tháp ở am Ngoạ Vân. Ngày an táng Thượng hoàng, dân chúng kéo nhau đi xem, trong sân điện và hai bên đường chật ních, không thể nào rước được quan tài. Vua truyền cho quân lính vừa đi đường vừa hát khúc Long ngâm, dân chúng thấy hát, tranh nhau đến nghe bấy giờ mới rước được quan tài.

1. Giao: Chỗ bên ngoài quốc đô 100 dặm
2. Đông chí: Hàng năm cứ tháng 11 thuộc tháng Tư có ngày đông chí
3. Gò tròn: Hình tròn tượng trưng cho mặt trời
4. Hạ chí: Hàng năm, tháng 5 thuộc tháng Ngọ có ngày hạ chí
5. Gò vuông: Hình vuông tượng trưng cho mặt đất

Tết Nguyên đán trong cung đình thời Trần

Cùng với không khí Tết trong nhân dân, các vua Trần cũng tổ chức đón Tết Nguyên Đán rất long trọng, rất vui và dài. Yếu lễ trong cung diễn ra từ lập xuân đến tháng Hai mới kết thúc. Các nghi lễ được diễn ra theo trình tự như sau:

- Vào ngày lập xuân, các quan văn, võ, trang phục chỉnh tề, cài hoa lên đầu vào Đại nội dự yến.
- Ngày 28 tháng Chạp, vua ngự xe, các quan mặc triều phục đi tiễn đạo ra tế lễ ở đền Đế Thích, ngoài thành Thăng Long.
- Ngày 30 Tết, vua ngự trên Đoan Cung, trăm quan làm lễ rồi xem ca nhi múa hát. Buổi chiều, vua sang cung Động Nhân bái yết Thượng Hoàng. Đêm ấy, các chư tăng vào Đại nội tụng kinh và làm lễ "khu na" (lễ đuổi ma quỷ).
- Sang ngày mùng một Tết (ngày đầu tiên của năm mới) khoảng canh năm, vua ngự ra điện Vĩnh Thọ để các hoàng tử, công chúa và các quan cận thần làm lễ bái hạ. Sau đó, vua tới cung Trường Xuân hướng về lăng tiên tổ (tức lăng phát tích nhà Trần) làm lễ vọng bái. Buổi sáng, vua ra điện Thiên An, Hoàng hậu và phi tần đã ngồi ở đấy, các quan nội thần đứng trên điện, nhạc công tấu nhạc trước sân rồng; các hoàng tử, thân vương cùng trăm quan xếp hàng làm lễ bái hạ và dâng ba tuần rượu. Sau đó, vua cùng mọi người dự yến đến tận trưa. Cũng trong buổi ấy, vua phải chọn những người thợ khéo tay làm xong nhanh đài "chúng tiên" hai tầng ở trước điện. Trong đài trang trí vàng ngọc sáng ngời. Vua ngồi trên đài, các quan quỳ lạy dâng chín tuần rượu chúc thọ rồi ra về.
- Ngày mùng hai, các quan ăn Tết tại nhà riêng.
- Ngày mùng ba, vua ngự trên lầu Đại Hưng xem các hoàng tử, các con quan và các nội giám đánh cầu. Đây là trò chơi thượng võ đầu xuân mà các vua Trần rất yêu thích.
- Ngày mùng năm là ngày Tết khai hạ. Vua ban yến ở nội điện, các quan dự yến xong thì đi du ngoạn quanh vườn Thượng uyển hoặc đi lễ các đền, chùa ở ngoài thành.
- Đêm Nguyên tiêu (rằm tháng Giêng), vua cho người dựng một cây đèn to và cao ở trong cung (gọi là đèn Quảng chiếu). Các chư tăng đi quanh đèn Quảng chiếu để tụng kinh, trăm quan làm lễ "la bái" (gọi là lễ "Triều tăng").

Tháng Hai, trong cung dựng lên một "xuân đài", vua ngự trên đài xem các trò diễn ở dưới sân như đánh vật, lực sĩ và trẻ con đấu nhau, các vương hầu thì cưỡi ngựa, đánh cầu... Sau buổi này, Tết mới thực sự kết thúc.

Sinh hoạt lễ tết cũng là sự thể hiện một phần của đời sống văn hoá xưa và nay. Việc tổ chức Tết Nguyên Đán thời Trần, nhất là ở trong cung đình khá quý mô cho thấy đời sống văn hoá trong nhân dân ta thời đó đã khá phát triển.

Sinh hoạt văn hoá của nhân dân Việt Nam ở thời Trần

Thời Trần, sinh hoạt văn hoá trong nhân dân mang đậm nét tôn giáo và thần linh, diễn ra dưới nhiều hình thức như: Lễ tế thánh, thần; lễ tế thành hoàng. Ngoài ra, còn nhiều loại hình sinh hoạt văn hoá dân gian khác như: ca múa, thể thao... Các sinh hoạt văn hoá này tập trung vào hai mùa chính là: mùa xuân và mùa thu và còn gọi là mùa lễ hội dân gian. Sử cũ đã phác hoạ "lịch sinh hoạt" văn hoá trong nhân dân ở thời Trần như sau:

Khởi đầu của lễ hội mùa xuân và cũng là của một năm mới là Tết Nguyên Đán. Tết Nguyên Đán được tổ chức trong ba ngày liên tiếp của tháng đầu năm (tháng Giêng) và trở thành ngày lễ lớn của toàn dân. Theo truyền thống, trong ba ngày Tết, mọi nhà sửa soạn cỗ bàn để cúng tổ tiên, trai gái mang hương hoa đi lễ Phật. Nhân dịp này, mọi người thường thăm hỏi và chúc nhau những điều tốt lành cho một năm mới. Ở các địa phương trong cả nước diễn ra nhiều hoạt động văn hoá sôi nổi như: đánh đu, đá cầu, ca múa, kéo co, tung còn... người thắng được uống rượu, người thua phải uống nước lã.

Ngày mùng 9 tháng Giêng là ngày đản - ngày sinh Ngọc Hoàng (theo Đạo giáo), mọi người đến các đạo quán để làm lễ cúng bái. Sang tháng ba, vào ngày mùng 3 - gọi là tiết Thượng tị, mọi nhà làm bánh trôi để cúng tổ tiên. Ngày mùng tám tháng tư gọi là ngày lễ Phật đản, ở các chùa, nhân dân làm lễ tắm Phật, dâng hoa quả cúng tổ tiên. Ngày mùng năm tháng năm là ngày hái hoa, cỏ dự phòng làm thuốc chữa bệnh.

Đến mùa lễ hội tiếp theo, vào ngày rằm tháng bảy, ở hầu khắp các nơi trong cả nước đều được tổ chức rất to. Mâm cỗ cúng tổ tiên được mọi nhà chuẩn bị thịnh soạn. Ngoài ra, còn sửa soạn hoa quả, làm bánh trôi đựng vào lá sen, rồi lại dùng lá sen úp lại; làm hình nhân bằng giấy xanh, đỏ... sau đó đem cúng tổ tiên. Có nơi còn mở hội Vu lan bồn (hội Phật) để xá tội vong nhân.

Thời xưa, ở Việt Nam kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nên rất được coi trọng. Sang tháng tám, nhà nông có lễ giết trâu, mổ lợn để tế Diên thần (Thần Nông), đồng thời còn có hát chèo, múa rối, leo dây... có nơi còn tổ chức hội lễ Phật để cầu phúc.

Sinh hoạt văn hoá dân gian đối với người Việt Nam xưa là rất quan trọng, bởi vì đó là những dịp để người lao động - những người nông dân quanh năm chân lấm tay bùn có cơ hội nghỉ ngơi, giải trí. Đây cũng là một dịp để mọi người đo sức thi tài, rèn luyện thể lực, trí thông minh, nâng cao trình độ dân trí...

Có thể nói, hội mùa dân gian là sinh hoạt văn hoá tổng hợp, là đỉnh cao của đời sống văn hoá - xã hội ở nông thôn Việt Nam dưới thời Trần. Điều đó đã có những đóng góp tích cực cho việc lưu giữ và phát huy truyền thống văn hoá, những nét riêng về phong tục tập quán đậm đà bản sắc dân tộc của người Việt Nam.

Lễ hội Đức thánh Trần

Hàng năm, cứ vào dịp trung tuần tháng Tám, hàng chục vạn người từ khắp nơi trong nước và ngoài nước lại đổ về Thiên Trường, đất phát tích của vương triều nhà Trần, quê hương của vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo để dự lễ hội truyền thống và thăm lại các di tích lịch sử.

Đền Thiên Trường, đền Cổ Trạch, chùa Phổ Minh là cụm di tích văn hoá Trần nổi tiếng tạo lập ngay trên đất dấy nghiệp của nhà Trần, nay là thôn Túc Mặc, xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định. Đền Trần là tên gọi chung, gồm có: đền Thiên Trường, thờ 14 vị vua Trần, được khởi dựng từ thời Hậu Lê; đền Cổ Trạch thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn được xây dựng từ thời Nguyễn. Hội đền Trần diễn ra từ ngày 15 đến ngày 20 tháng Tám âm lịch hàng năm. Lễ hội được cử hành nghiêm trang. Đám rước với cờ quạt, chiêng trống, kiệu lễ, kiệu bát cống, kéo dài hàng nửa cây số. Ngoài ra, lễ hội còn có nhiều trò vui hấp dẫn. Trong đó có múa bài bông và hát văn, tương truyền từ thời Trần truyền lại.

Theo sử sách, đời vua Trần Nhân Tông, sau khi chiến thắng giặc Nguyên - Mông, nhà vua cho mở tiệc mừng suốt ba ngày liền gọi là "Thái bình diên yếu". Trần Quang Khải đã sáng tác điệu múa mừng chiến thắng mang tên múa "bài bông". Đến nay, phường Phương Bông, Nam Định vẫn còn đội múa có kỹ thuật điêu luyện tham gia lễ hội hàng năm. Còn hát văn, có người cho rằng bắt nguồn từ một lối hát chầu thời Trần.

Linh từ quốc mẫu Trần Thị Dung

Trần Thị Dung là con gái Trần Lý, em gái của Trần Thừa và Trần Tự Khánh và là em họ Trần Thủ Độ. Thái tử Lý Hạo Sảm (con vua Lý Cao Tông) chạy loạn Quách Bốc về ở nhờ Hải ấp của ông Trần Lý, thấy Trần Thị Dung xinh đẹp xin lấy làm vợ vào năm 1209.

Anh em nhà Trần đã chiêu mộ quân lính dẹp loạn Quách Bốc, đón vua Lý Cao Tông (1176 - 1210) và Thái tử Sảm về triều. Cuối năm 1210, Thái tử Sảm lên ngôi hoàng đế, tức vua Lý Huệ Tông (1211 - 1225) và lập Trần Thị Dung làm Nguyên phi, đến giữa năm 1216 phong làm Hoàng hậu.

Trần Thị Dung cùng với vua Lý Huệ Tông sinh được hai công chúa: Thuận Thiên công chúa gả cho Trần Liễu và Chiêu Thánh Công Chúa (tức Lý Chiêu Hoàng) lấy Trần Cảnh. Tháng 10 năm 1224 vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con là Lý Chiêu Hoàng rồi đi tu. Đến tháng 11 năm 1225, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông).

Tháng 8 năm 1226, nhà Trần đã gả Hoàng hậu nhà Lý là Trần Thị Dung cho Thái tử Trần Thủ Độ. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258), bà Trần Thị Dung có công chỉ huy hoàng tộc chủ động rút khỏi kinh đô Thăng Long. Sau đó, bà lại lo liệu thu nhặt sắt thép, động viên các hiệp thợ ngày đêm rèn đúc vũ khí để cung cấp cho quân nhà Trần. Bà còn lo liệu cả lương thực, thực phẩm để cung cấp cho quân đội đánh giặc.

Sau chiến thắng ở Đông Bộ Đầu vào tháng 1 năm 1258, quân dân Đại Việt đuổi được giặc Nguyên - Mông ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc. Với công lao to lớn của bà, nhà vua đã sắc phong bà là Linh Từ Quốc Mẫu.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

Hơn bảy trăm năm về trước, cả châu Á, châu Âu ở trong cơn kinh hoàng, khiếp đảm về cái họa Tắc-ta (giặc Mông Cổ) khi chúng lướt trên vó ngựa viễn chinh tàn phá hết nước này sang nước khác; từ Thái Bình Dương đến tận bên kia bờ Địa Trung Hải. Khắp cả hai châu này chưa có một danh tướng nào cản được. Giáo hoàng La Mã sợ hãi đến nỗi "... tuy khô, thân gầy, sức kiệt", còn người Đức thì hàng ngày cầu nguyện: "Xin chúa cứu vớt chúng con khỏi cơn thịnh nộ Tắc-ta!". Vó ngựa của chúng đi tới đâu cỏ cây cũng không mọc được. Vậy mà ở miền Đông Nam châu Á, lũ giặc Tắc-ta ấy phải kinh hồn, lạc phách trước ư chí chiến đấu và tài nghệ quân sự tuyệt vời của quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy của thiên tài quân sự Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

Với tài thao lược, trí dũng song toàn, luôn đặt lợi ích của dân tộc và của đất nước lên trên hết, Trần Quốc Tuấn không chỉ sống mãi trong lòng mọi người dân đất Việt, mà còn vang danh khắp năm châu bốn biển. Người là anh hùng kiệt xuất là danh nhân văn hoá của dân tộc Việt Nam đồng thời là một trong mười danh tướng quân sự cổ kim của thế giới.

Về năm sinh của Trần Quốc Tuấn, chính sử không ghi chép, nhưng theo "Trần gia ngọc phả" (Kư hiệu 2046, thư viện Viện Hán Nôm), ông sinh năm Quir Dậu (1213), là con của An Sinh Vương Trần Liễu (Trần Liễu là anh ruột của Trần Cảnh - tức vua Trần Thái Tông)

Trong cả ba lần chống giặc Nguyên - Mông xâm lược ông đều giữ vai trò quan trọng. Đặc biệt là lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), vua Trần đã giao cho ông quyền Quốc Công Tiết Chế, thống lĩnh toàn quân. Vì ông biết dùng người tài, thương yêu binh lính, nên tướng sĩ ai cũng hết lòng thương yêu ông.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258), vua Trần Thái Tông xuống chiếu cho Trần Quốc Tuấn chỉ huy các tướng đem quân thủy bộ lên phòng thủ biên giới phía Bắc. Đến năm 1285, quân Nguyên - Mông lại ào ạt tiến vào xâm lược nước ta. Lần này, với quyền Quốc Công Tiết Chế, Trần Quốc Tuấn đã dùng mưu kế ra lệnh cho quân và dân làm "vườn không, nhà trống" rồi rời khỏi kinh thành Thăng Long, để bảo toàn lực lượng. Thấy thế giặc quá mạnh, bọn Văn Nghĩ Hầu Trần Tú Viên, Văn Chiêu Hầu Trần Lộng, Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc đem cả gia quyến sang hàng giặc. Trước tình hình gay cấp đó, vua Trần Nhân Tông triệu Trần Quốc Tuấn đến và nói: Kẻ thù rất mạnh, ta e rằng chiến tranh kéo dài sẽ làm đất nước tổn hại. Hay là đầu hàng để cứu dân. Trần Quốc Tuấn trả lời: "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã".

Sau một thời gian chiếm đóng kinh thành Thăng Long, quân giặc vừa thiếu đói, lại vừa dịch bệnh ốm đau, tinh thần thêm hoảng loạn. Trái lại, quân đội Đại Việt vẫn bảo tồn được lực lượng và tăng thêm sĩ khí. Trước tình hình đó, Trần Quốc Tuấn đã mở cuộc phản công dữ dội vào toàn bộ hệ thống đồn trại của giặc trên sông Hồng. Đích thân ông chỉ huy trận đánh lấy lại kinh thành Thăng Long với những chiến thắng lẫy lừng ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết... Chỉ sau gần hai tháng phản công mãnh liệt, hơn nửa triệu quân xâm lược bị đuổi khỏi đất nước Đại Việt. Tướng giặc Toa Đô bị chém đầu tại trận, còn chủ tướng Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết.

Hai lần xâm lược Đại Việt thì cả hai lần đều bị đại bại làm cho nhà Nguyên vô cùng tức tối và hổ thẹn. Nóng lòng muốn đánh để báo thù, rửa nhục và cũng để thực hiện bằng được tham vọng muốn biến Đại Việt thành bàn đạp, căn cứ bành trướng xuống Đông Nam Á, cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên được tiến hành.

Bước vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần này, trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của hai lần trước, ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, Trần Quốc Tuấn đã định sẵn kế sách đánh giặc một cách chủ động. Quân giặc thường mạnh mẽ lúc ban đầu, nên để bảo toàn lực lượng, ông chủ trương tạm thời rút quân, và tổ chức đánh tiêu hao sinh lực địch bằng cuộc chiến tranh nhân dân, đồng thời lại kêu gọi nhân dân thực hiện "vườn không, nhà trống". Với tư tưởng quyết tâm đánh bại hoàn toàn quân giặc, Trần Quốc Tuấn đã khai thác triệt để địa hình địa thế hết sức hiểm trở của vùng sông Bạch Đằng và quy luật lên xuống của thủy triều để bố trí bãi cọc, tổ chức trận địa phục kích lớn, cuối

cùng ông đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, đáng bại hoàn toàn ý chí xâm lược Đại Việt của quân Nguyên.

Mấy tháng trước khi Trần Quốc Tuấn mất, vua Trần Anh Tông đến thăm và hỏi: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"⁽¹⁾. Ông đã trả lời những lời tâm huyết đúng cho muôn đời: "...khoan thứ sức dân để làm kế sâu rầy bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy."⁽²⁾

Những tác phẩm ông để lại: "Bình thư yếu lược", "Hịch tướng sĩ", "Vạn Kiếp tông bí truyền thư". Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tụ (1300), Trần Quốc Tuấn qua đời. Ông được vua truy tặng là Thái Sư Thượng Phụ Quốc Công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương.

(1),(2) ĐVSKTT tập 2 NXB KHXH HN 1998. tr 79

Thái sư Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, lộ Long Hưng (nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), là cháu họ ông Trần Lư, được ông Trần Lư nuôi dạy từ nhỏ và coi như con.

Mặc dù ít học, nhưng Trần Thủ Độ là người mưu lược, quyết đoán và là người có công đầu xây dựng cơ nghiệp nhà Trần.

Cuối thời Lý, các vua ăn chơi sa đoạ, nhu nhược, kinh tế đất nước suy thoái, thiên tai mất mùa liên tiếp, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ, giặc giã nổi lên như ong. Ngoài biên ải, đế quốc Nguyên - Mông đã chiếm hầu hết châu Âu, đến tận Hắc Hải, và đang tung hoành đánh Kim, diệt Tây Hạ... và sửa soạn xâm lược Đại Việt. Trước tình hình nguy ngập đó, nếu cứ để vương triều nhà Lý yếu hèn như vậy thì đất nước không tránh khỏi hoạ diệt vong. Trần Thủ Độ với chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, ông đã yêu cầu vua Lý Huệ Tông (1211 - 1225) nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng. Và cũng chính ông lại thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh. Đó là việc làm hết sức khôn ngoan, hợp với quy luật hưng vong. Thực hiện một cuộc thay đổi vương triều mà không xảy ra đổ máu, còn tạo cho đất nước bước vào thế ổn định, để xây dựng kinh tế cũng như lực lượng quân sự, chuẩn bị đương đầu với những thử thách vô cùng to lớn và cực kỳ nguy hiểm đang tới gần.

Sau khi lên ngôi vua (năm 1225), Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái Sư, nắm giữ mọi binh quyền. Chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã thu phục được các thế lực đối địch, tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến cấp xã.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ nhất (năm 1258), Trần Thủ Độ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Thế giặc rất mạnh, vua Trần Thái Tông phải bỏ kinh đô Thăng Long, lui quân về vùng Thiên Mạc (huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên). Tại đây, vua ngự trên chiếc thuyền nhỏ đến thuyền Thái Sư Trần Nhật Hiệu hỏi kế sách chống giặc. Nhật Hiệu cứ ngồi chứ không dậy nổi, chỉ lấy ngón tay chấm nước viết lên mạn thuyền hai chữ "Nhập Tống". Vua lập tức rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ khẳng khái trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!"

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời danh thép của Trần Thủ Độ đã giữ vững được tinh thần quyết chiến của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ nhất. Đồng thời cũng là người lãnh đạo cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu, buộc quân giặc phải rút chạy khỏi Đại Việt, giữ vững được độc lập cho Tổ quốc.

Trần Thủ Độ mất năm Giáp Thìn (1264), thọ 71 tuổi, được vua truy tặng Thượng phụ Thái Sư Trung Vũ Đại Vương.

Thượng Tướng Thái Sư Trần Quang Khải

Trần Quang Khải sinh năm 1240, là con trai của vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Năm 1258, Trần Quang Khải được phong tước Chiêu Minh Đại Vương, năm 1274 được giao chức Tướng Quốc Thái Sư. Năm 1282, dưới đời vua Trần Nhân Tông được cử làm Thượng Tướng Thái Sư, nắm toàn quyền nội chính.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ hai (1285), Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai sau Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và lập được nhiều chiến công xuất sắc. Đặc biệt là trận Chương Dương, Trần Quang Khải được cử làm chỉ huy, ông đã đánh tan quân Nguyên - Mông xâm lược trong một thời gian ngắn. Trận Chương Dương toàn thắng đã tạo điều kiện cho quân ta tiến nhanh đến thắng lợi ở trận Tây Kết, rồi trận Vạn Kiếp, quét sạch quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, khôi phục lại kinh đô Thăng Long.

Ông đã để lại cho hậu thế bài thơ cảm khái:

"Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu"

(dịch)

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1288), Trần Quang Khải được bố trí theo hầu cận bên cạnh vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Ông vừa lo bảo vệ vua và Thượng hoàng, vừa sẵn sàng tham gia trận mạc dưới quyền chỉ huy trực tiếp của vua và Thượng hoàng. Trong cuộc quyết chiến lịch sử tại sông Bạch Đằng (1288), cùng với hàng loạt tướng lĩnh xuất sắc khác, Trần Quang Khải đã góp phần to lớn vào việc đập tan toàn bộ đạo quân hùng hậu và thiện chiến của nhà Nguyên do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu.

Trần Quang Khải là một anh tài kiệt xuất không những về chính trị, mà còn là một nhà thơ. Ông là tác giả tập thơ "Lạc Đại". Ngày 3 tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294), Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải mất, thọ 54 tuổi.

Thượng Tướng Trần Khát Chân

Trần Khát Chân là người thuộc dòng dõi của Trần Bình Trọng. Năm 1389, ông được triều đình phong làm tướng cầm đầu đội quân Long Tiệp và được vua Trần Thuận Tông giao phó trọng trách làm Tổng chỉ huy quân đội nhà Trần đi đánh quân Chiêm Thành đang cướp phá nước ta.

Trần Khát Chân làm quan trong thời kỳ suy vong của nhà Trần. Những cuộc chiến tranh liên miên với Chiêm Thành đã làm cho quốc gia kiệt quệ, các vị vua cuối nhà Trần thì lại bất tài, bị quyền thần lấn át.

Bấy giờ nước Chiêm Thành đang lúc hưng thịnh. Vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga nhiều lần đem quân cướp phá nước ta. Nhà Trần đã sai hầu hết các tướng, dốc hết lực lượng ra để chống trả nhưng không sao đánh bại được quân Chiêm Thành.

Năm 1390, Chế Bồng Nga đích thân dẫn đầu quân Chiêm Thành tiến đánh Thanh Hoá. Thượng hoàng nhà Trần là Trần Nghệ Tông sai Trần Khát Chân cầm quân đi đánh trả. Tháng giêng năm sau, trong một trận thủy chiến với hơn 100 chiến thuyền của Chế Bồng Nga, Trần Khát Chân đã chiến thắng oanh liệt, tiêu diệt được Chế Bồng Nga tại trận, khiến cho quân Chiêm Thành phải ngừng các cuộc tấn công vào Đại Việt. Sau khi lập được chiến công này, Trần Khát Chân được vua phong làm Long Tiệp Phụng Thần Nội Vệ Thượng Tướng Quân, tước Vũ Tiết Quan Nội Hầu.

Bấy giờ Hồ Quý Ly chuyên quyền, mưu cướp ngôi của nhà Trần. Trần Khát Chân cùng các tướng lĩnh và quan lại nhà Trần lập kế để giết Hồ Quý Ly khi ông dự hội thê tại Đồn Sơn (Thanh Hoá). Nhưng vì biết được mưu kế của bá quan văn võ, Hồ Quý Ly đã chủ động ra tay. Trần Khát Chân cùng với 370 người khác bị giết hại. Sự kiện này xảy ra vào năm Kỷ Mão (1399).

Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư

Trần Khánh Dư (chưa rõ năm sinh) là con của Thượng tướng Trần Phó Duyệt. Vì có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ nhất (1258) nên được vua Trần Thái Tông lập làm Thiên tử nghĩa nam (con nuôi của vua). Và còn được vua phong cho chức Phiêu Kỵ Tướng Quân (đây là chức chỉ huy quân sự cao cấp chỉ phong cho hoàng tử). Về sau, Trần Khánh Dư mắc tội, bị triều đình giáng xuống làm dân thường, phải đi bán than để kiếm sống ở Chí Linh (tỉnh Hải Dương).

Năm 1282, vua Trần Nhân Tông họp triều thần ở Bình Than (xã Bình Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), thấy ông nghèo khổ, bèn xá tội, cho phục lại chức tước, tham dự bàn việc binh, rồi được vua phong chức phó Đô Tướng Quân. Từ khi được triều đình sử dụng, Trần Khánh Dư luôn tỏ ra là một vị tướng có tài thao lược. Ông thường xuyên phát hiện ra chỗ sơ hở của kẻ thù để tấn công. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ hai (1285) thắng lợi, Trần Khánh Dư được vua phong cho tước Nhân Huệ Vương.

Đến khi quân Nguyên - Mông xâm lược Đại Việt lần thứ ba (1288), Trần Khánh Dư được vua giao trọng trách giữ bờ biển ở Vân Đồn (nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh), nhưng ông không chặn nổi thủy quân giặc, để chúng tiến vào Vạn Kiếp (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Vua Trần được tin, sai trung sứ xiềng Trần Khánh Dư giải về kinh trị tội. Trần Khánh Dư đã xin với trung sứ: "Lấy quân pháp mà xử, tôi xin cam chịu tội, nhưng xin khát hai, ba ngày để mưu lập công rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn". Trung sứ nhận lời và trở về kinh tâu với vua. Vua cho là phải.

Trần Khánh Dư dự đoán, thuyền chở quân giặc đi trước, thuyền trở lương thực tất phải theo sau, nên ông đã tập hợp tàn quân để đón chúng. Quả như dự đoán của ông, không bao lâu, đoàn thuyền chở lương thực của địch do Trương Văn Hổ chỉ huy tiến đến. Đợi cho toàn bộ thuyền địch lọt vào trận địa mai phục, Trần Khánh Dư ra lệnh cho quân ta đồng loạt tấn công. Trận đấu diễn ra quyết liệt. Cuối cùng Trương Văn Hổ đại bại, phải đổ lương thực xuống biển, một mình một thuyền trốn chạy. Quân ta hoàn toàn chiến thắng, thu được lương thực, khí giới của địch rất nhiều.

Vua Trần nghe tin, liền xuống chiếu tha tội cho Trần Khánh Dư. Chiến thắng Vân Đồn có ý nghĩa rất lớn đối với toàn cục cuộc chiến. Quân địch tuy vào sâu trong lãnh thổ ta, nhưng lâm vào tình trạng thiếu lương thực. Chờ mãi không thấy đoàn thuyền lương thực đến, chủ tướng Thoát Hoan bèn sai Ô Mã Nhi đi đón mấy lần nhưng đều không gặp. Giữa lúc kẻ địch thiếu lương thực ăn, vua Trần ra lệnh thả số tù binh bắt được trong trận Vân Đồn để chúng trở về loan tin. Quân giặc sau khi biết toàn bộ số lương thực để phục vụ cuộc xâm lăng của chúng đã bị ta lấy sạch nên hoang mang cực độ. Tinh thần chiến đấu của quân lính bị giảm sút nghiêm trọng, khiến cho viên tổng chỉ huy Thoát Hoan gần như phát điên. Hắn ra lệnh chém hết số tù binh được ta thả về. Và cũng ngay sau đấy, chúng phải chịu đại bại trong trận Bạch Đằng lịch sử và chôn vùi luôn mộng xâm lược Đại Việt của mấy đời vua thuộc đế chế Nguyên - Mông.

Năm 1329, Trần Khánh Dư qua đời, thọ hơn 60 tuổi.

Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toàn

Trần Quốc Toàn sinh năm Đinh Mão (1267) là con trai Trung Thành Vương, cháu nội của Nhân Đạo Vương, được phong tước Hoài Văn Hầu khi mới 15 tuổi. Sẵn lòng căm thù giặc cùng với quyết tâm đánh thắng quân xâm lược, Trần Quốc Toàn huy động hơn nghìn gia nô và trai tráng trong vùng mua sắm vũ khí, đóng chiến thuyền để đánh giặc, đồng thời còn may một lá cờ thêu sáu chữ vàng: "Phá Cường Địch, Báo Hoàng Ân" (Phá giặc mạnh, báo ơn vua).

Với tinh thần ấy, nên trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ hai (1285), khi đối trận với giặc, Trần Quốc Toàn tự mình xông lên trước quân sĩ, quân giặc trông thấy phải lui tránh, không dám đối đầu. Trần Quốc Toàn đã có những đóng góp quan trọng vào chiến công to lớn ở trận Tây Kết (5/1285) và giải phóng kinh thành Thăng Long.

Trong trận chặn đánh giặc rút chạy trên sông Như Nguyệt, Trần Quốc Toàn đã anh dũng hi sinh, góp phần xứng đáng vào trận đại thắng Vạn Kiếp (6/1285), quét sạch giặc Nguyên - Mông ra khỏi đất nước Đại Việt.

Vua Trần Nhân Tông vô cùng thương tiếc, đích thân làm văn tế Trần Quốc Toàn và truy tặng tước Hoài Văn Vương.

Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật sinh năm ất Mão (1255) - mất năm Tân Mùi (1331) là con trai thứ sáu của vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Từ nhỏ đã nổi tiếng là ông Hoàng hiếu học và "sớm lộ thiên tài, ham thích hiểu biết bề các tiếng nói và các giống người". Do một mài rèn luyện mà Trần Nhật Duật hiểu nhiều, biết rộng. Uy tín và tiếng tăm của ông vang ra cả nước ngoài. Học tiếng Tống và tiếng Chiêm Thành, ông không những sử dụng thành thạo những ngôn ngữ ấy mà còn am hiểu cả phong tục tập quán của họ. Đối với các dân tộc trong nước, ông không chỉ hiểu tiếng mà còn hiểu cả con người và văn hoá.

Mới ngoài 20 tuổi, Trần Nhật Duật đã được vua Trần Nhân Tông giao đặc trách những công việc về các dân tộc. Mọi việc ông làm vua rất thần phục. Khi tiếp xúc với các sứ thần nhà Nguyên, có lần Trần Nhật Duật vui vẻ, tự nhiên trò chuyện suốt cả một ngày, khiến cho sứ nhà Nguyên khăng khăng cho rằng Trần Nhật Duật là người Hán ở Chân Định (gần Bắc Kinh) sang làm quan bên Đại Việt.

Câu chuyện dưới đây chứng tỏ Trần Nhật Duật chẳng những giỏi các thứ tiếng mà còn là người rất khôn khéo và dũng cảm.

Vào năm Canh Thìn (1280), vua quan nhà Trần được tin chúa đạo vùng Đà Giang (vùng Tây Bắc ngày nay) là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại triều đình. Trong lúc đó nhà Nguyên đang sửa soạn sang đánh Đại Việt. Biết được tin này, Trần Nhật Duật được vua phái đi trấn thủ Đà Giang. Trịnh Giác Mật có ý định ám hại viên tướng trẻ nhà Trần, sai người đưa thư dụ Trần Nhật Duật: "Giác Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một mình một ngựa đến, Giác Mật xin ra hàng ngay". Vì muốn thu phục được Giác Mật, Trần Nhật Duật đã chiều theo ý thư. Mặc cho các tướng can ngăn, Trần Nhật Duật chỉ cùng với sáu tiểu đồng cấp tráp theo hầu, mỗi người một ngựa đi đến chỗ Trịnh Giác Mật. Giác Mật sai người bung mâm rượu ra mời, chỉ có quả bầu cắt đôi sòng sánh rượu và đĩa thịt nai muối, Trần Nhật Duật không chút ngần ngại cầm thịt nai vừa ăn vừa ngửa mặt và cầm bầu rượu từ từ dốc vào lỗ mũi hết sức thành thạo. Trịnh Giác Mật ngạc nhiên thốt lên: "Chiêu Văn Vương là anh em với ta". Trần Nhật Duật bấy giờ mới từ tốn nói: "Chúng ta xưa nay vẫn là anh em", rồi gọi tiểu đồng đến gần, tự tay mở tráp, lấy ra những chiếc vòng bạc, trao tận tay cho từng đầu mục đạo Đà Giang và chọn riêng cho chúa đạo Trịnh Giác Mật một chiếc vòng lớn, lồng nguyên một chiếc vuốt cọp. Những người cầm đầu đạo Đà Giang chỉ còn biết hoan hỉ đón nhận tặng phẩm kết nghĩa theo đúng tục lệ của họ. Sức mạnh của dân tộc được nhân lên.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Trần Nhật Duật đều lập được nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt là trận Hàm Tử (1285). Năm 1302, ông được phong làm Thái Sư Quốc Công, rồi thăng Tá Thánh Thái Sư, sau lại được phong Đại Vương vào năm 1329. Ông từng phục vụ 4 triều vua (Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông).

Ông còn là nhà sáng tác âm nhạc nổi tiếng ở cung đình, nhà văn có danh tiếng đương thời. Sách "Lĩnh Nam dật sử" là một trong những tác phẩm của ông còn lưu truyền đến ngày nay.

Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng

Trần Bình Trọng sinh năm Kỷ Mùi (1259), tổ tiên vốn là họ Lê, thuộc dòng dõi vua Lê Đại Hành (980 - 1005). Đến đời ông nội làm quan cho nhà Trần và được vua ban quốc tính (họ của vua) đổi sang họ Trần.

Trước nguy cơ xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên - Mông, vua Trần Nhân Tông đã triệu tập Hội nghị Bình Than (năm 1282), Hội nghị Diên Hồng (năm 1285) để hỏi kế đánh giặc. Mặt khác, nhà vua còn tổ chức các cuộc thi võ ở kinh thành Thăng Long để chọn người tài giỏi chỉ huy các đơn vị quân đội. Trần Bình Trọng khi đó mới 16, 17 tuổi, nhưng đã tỏ ra dũng cảm, mưu lược và võ nghệ tài giỏi hơn người. Các cuộc thi võ ở kinh thành, ông thường xuyên giành được phần thắng. Vua Trần rất hài lòng nên đã gả công chúa Thụy Bảo cho ông. Sau đó, ông còn được vua phong tước Kiến Đức hầu (là tước thứ hai sau tước Vương) và cho cai quản một đạo quân.

Đến năm 1285, quân Nguyên - Mông sang xâm lược đất nước ta lần thứ hai. Trần Bình Trọng được vua Trần giao nhiệm vụ án ngữ giặc ở bãi Đà Mạc (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) nhằm ngăn chặn bước tiến của quân giặc, để cho triều đình và quân ta ở phủ Thiên Trường (nay thuộc tỉnh Nam Định) rút lui được an toàn.

Để thực hiện chiến thuật đánh nhanh, tiến quân ồ ạt, quân giặc đã sử dụng một lực lượng hùng hậu tấn công vào Đà Mạc. Trần Bình Trọng chỉ huy quân sĩ chiến đấu hết sức ngoan cường. Song, do quân ta ít, lực lượng chênh nhau quá nhiều nên cuối cùng ông đã bị sa vào tay giặc. Bắt được viên tướng trẻ của Đại Việt, bọn giặc thấy rõ tài năng, chí khí của ông trong lúc giao tranh, chúng đã lập kế mua chuộc để sử dụng. Chúng thiết đãi ông rất hậu hĩ, cho ăn, ở chu đáo, đối xử mềm mỏng, nhưng Trần Bình Trọng đã không màng. Ông nhất quyết tuyệt thực, không thèm trò chuyện và cũng không hé nửa lời... Cuối cùng, bọn chúng dùng danh lợi, chức tước hòng để dụ dỗ ông. Khi nghe tên tướng giặc hỏi có muốn làm vương ở nước chúng, sẽ được hưởng giàu sang, phú quý. Căm giận sôi người, Trần Bình Trọng không thể nín nặng được nữa, ông đã quát thẳng vào mặt tên tướng giặc: "Thà làm quỷ nước Nam hơn làm vương đất Bắc".

Bọn giặc thấy không còn cách nào khác có thể thuyết phục được Trần Bình Trọng, một viên tướng tài giỏi, dũng cảm của nước Đại Việt nên chúng đã giết ông vào ngày 26 tháng 2 năm Ất Dậu (1285).

Được tin Trần Bình Trọng mất, vua Trần vô cùng thương tiếc, đã truy phong cho ông tước Vương (là tước thứ nhất, chỉ phong cho người trong hoàng tộc) và cho lập đền thờ trên đất mà ông đã chiến đấu và hi sinh.

Tấm gương hi sinh cao cả, đầy khí phách anh hùng của Trần Bình Trọng đã góp phần cổ vũ nhân dân ta chiến đấu ngoan cường. Sau đó, đã liên tiếp đánh bại kẻ thù ở các trận Hàm Tử, Tây Kết, Chương Dương... phá tan cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên - Mông.

Điện Sư Thượng Tướng Quân Phạm Ngũ Lão

Phạm Ngũ Lão sinh năm 1255, người làng Phù ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Nhà nghèo, bố chết sớm, nhưng ông phụng dưỡng mẹ già rất hiếu thảo. Vốn là người thông minh, lại ham đọc sách và rèn luyện võ nghệ nên được người đương thời tôn vinh ông là người văn võ song toàn.

Một lần Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đưa quân đi tập trận rồi về tắt qua đường làng Phù ủng về Thăng Long. Chợt đoàn quân dừng lại, tướng tiên phong Nguyễn Chế Nghĩa quay lại thưa với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn:

- Trình Đức Ông, dân chúng đều dẹp sang hai bên nhường đường cho quân trải qua, chỉ riêng có một người vẫn ngồi xếp bằng trên đường đản sọt, quân lính quát thét không tránh, liền đâm mũi giáo vào đùi mà người ấy vẫn ngồi yên.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thấy sự lạ, liền xuống voi đến trước mặt chàng trai. Ông thấy chàng trai chừng 20 tuổi, đầu để trần, mặc áo rách nhưng dung mạo rất khôi ngô, tuấn tú, một bên đùi bị giáo đâm nhưng vẫn ngồi xếp bằng tròn đản sọt, mặc cho máu chảy đầm đìa. Hưng Đạo Vương cúi xuống hỏi:

- Nhà ngươi quê ở đâu, bị giáo đâm như thế, sao không biết đau mà vẫn ngồi như vậy?

Chàng trai kính cẩn thưa:

- Bẩm Đức Ông, tôi họ Phạm, tên Ngũ Lão, quê ở làng Phù ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng. Nhà nghèo, mẹ già yếu, ruộng đất không có, phải làm nghề đản sọt nuôi mẹ. Tôi mãi nghĩ mấy câu trong Kinh thư, không biết có quân của Đức Ông trải qua, làm trở ngại việc quân, xin Đức Ông xá tội cho.

Hưng Đạo Vương thấy thần sắc, khẩu khí của Phạm Ngũ Lão xứng đáng là tướng cầm quân, liền sai quân nhỏ ngọn giáo vẫn cắm ở đùi Phạm Ngũ Lão và sai lấy thuốc dầu đắp vết thương rồi hỏi:

- Quân Nguyên - Mông đã chinh phục hàng chục nước ở Đông, Tây. Nhà Tống cũng bị đẩy xuống phía Nam và đang có nguy cơ bị tiêu diệt. Quân dân Đại Việt ta đã đánh quân Nguyên đại bại trong cuộc xâm lược lần thứ nhất vào năm 1258, nay chúng đang gấp rút chuẩn bị để xâm lược nước ta lần nữa. Hiện nay, trai tráng cả nước đang nô nức sắm sửa vũ khí, luyện tập võ nghệ, ta cũng đã soạn cuốn "Bình thư yếu lược" hẳn tráng sĩ rõ chứ?

Phạm Ngũ Lão thưa:

- Bẩm Đức Ông, kẻ thứ dân này tuy ở nơi thôn dã, xa cách thị thành, song cũng biết giặc Nguyên - Mông đã động binh, sắp tâm xâm lược nước ta nên đã cùng trai tráng trong vùng luyện tập võ nghệ chờ thời cơ đầu quân giết giặc, đền nợ nước...

Hưng Đạo Vương gật đầu rất hài lòng. Thấy trong chiếc sọt đản dỏ có quyển sách, Hưng Đạo Vương liền hỏi:

- Tráng sĩ đọc sách trong khi đang đản sọt hay sao, cho ta xem qua được không?

Phạm Ngũ Lão thưa:

- Bẩm Đức Ông, quyển sách này tôi chỉ ghi lại đôi điều cảm nghĩ khi đọc sách của người xưa. Nói rồi Phạm Ngũ Lão kính cẩn dâng sách lên. Hưng Đạo Vương nhìn thấy trang đầu ghi dòng chữ: "Dùng binh cốt chọn quân tinh nhuệ, không cần nhiều". Trang tiếp theo có bài thơ:

"Vung giáo non sông trải mấy thu
Ba phen tựa cạp nuốt trôi trâu
Trai chưa trả nợ công danh được
Còn thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu"

(dịch)

Xem xong Hưng Đạo Vương càng thêm hài lòng và nói:

- Tráng sĩ tỏ ra là người thao lược, ta rất quý trọng. Ta muốn đưa về trang ấp Vạn Kiếp giúp ta huấn luyện quân sĩ, tráng sĩ có vui lòng không?

Phạm Ngũ Lão thưa:

- Bẩm Đức ông, tôi rất muốn đầu quân giết giặc, nhưng vì còn vương mẹ già, xin phép Đức Ông cho tôi về thưa đã...

Phạm Ngũ Lão về trình với mẹ và điều trị lành vết thương. Nửa tháng sau, Phạm Ngũ Lão được mẹ và dân làng tiễn lên đường đầu quân giết giặc.

Sau một thời gian luyện quân, Hưng Đạo Vương tiến cử Phạm Ngũ Lão với vua Trần Nhân Tông, và được vua giao cho coi quân Cẩm vệ - đây là đội quân tin cậy, làm nhiệm vụ bảo vệ vua và Cẩm thành.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Phạm Ngũ Lão lập được nhiều chiến công to lớn ở trận Tây Kết (5/1285), trận Vạn Kiếp (6/1285), trận sông Bạch Đằng (1288), và được phong chức Kim Nghiêu đại tướng quân.

Ông được Hưng Đạo Vương rất yêu mến, đem con gái nuôi là Anh Nguyên quận chúa gả cho. Phạm Ngũ Lão phục vụ qua ba đời vua nhà Trần: Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông. Ông được phong đến chức Điện Sư Thượng Tướng Quân.

Ngày 1-11 năm Canh Thân (1320), Phạm Ngũ Lão mất tại phủ đệ, thọ 66 tuổi. Vua cho an táng ở vườn cam trong thành và nghỉ hầu 5 ngày, đây là ân điển đặc biệt.

Dân làng Phù ủng lập đền thờ Phạm Ngũ Lão ngay trên nền nhà cũ ở phía Tây làng. Nhiều nơi trong nước cũng lập đền thờ ông.

Chương sử quan Lê Văn Hưu

Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần (1230), quê hương nay là làng Rị, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông là người chép sử đầu tiên của dân tộc ta và nổi tiếng là thần đồng khi còn là cậu học trò nhỏ ở giáp Phủ Lư, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá.

Chuyện kể rằng, hồi Lê Văn Hưu là học trò thầy họ Nguyễn ở làng Cổ Bôn. Hàng ngày đi học, thường dừng chân bên quán thợ rèn ở đầu làng xem. Một hôm, Lê Văn Hưu xách túi đứng xem bác thợ rèn dùi xiên và tò mò hỏi: Bác này! Ông tổ nghề rèn của ta là ai đó?

Thấy thằng bé mới lên mười tuổi mà đã biết hỏi vặn vẹo, bác thợ rèn liền ra câu đối, đối được thì được thưởng, không đối được thì phải ở đây quai búa, khi nào đối được mới cho về! Bác thợ rèn chỉ vào lò rèn đọc: "Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thối phì phò rèn lên dùi sắt". Đối đi!

Lê Văn Hưu cười: Chả khó mấy! Rồi vỗ vào túi, đối ngay: "Nghien ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi giật lấy khôi nguyên".

Bác thợ rèn tròn tròn mắt khen: Ta xin thua rồi đó, và thưởng cho Lê Văn Hưu 30 đồng tiền để mua giấy bút. Quả nhiên, qua dùi mài kinh sử, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn vào năm 1247, khi đó mới 17 tuổi. Ông làm quan dưới ba triều vua là: Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278) và Trần Nhân Tông (1278 - 1293).

Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Văn Hưu được triều đình phong chức Hàn lâm viện học sĩ, lại được vua Trần Thái Tông uỷ thác cho việc dạy dỗ Hoàng tử Trần Quang Khải, và đến năm 1262 được Thượng hoàng Trần Thái Tông giao cho biên soạn bộ quốc sử đầu tiên ở nước ta.

Tháng Giêng năm Nhân Thân (1272) dưới triều vua Trần Nhân Tông Chương sử quan Lê Văn Hưu đã hiến dâng bộ quốc sử lấy tên là *Đại việt sử ký*. Đây là bộ sử đầu tiên của nước Đại Việt ta, gồm 30 quyển.

Năm 1275 ông được giữ chức Binh bộ thượng thư. Ông mất năm 1322, thọ 93 tuổi.

Nhà giáo kiệt xuất Chu Văn An

Chu Văn An hiệu là Tiều ân, tên chữ là Trinh Liệt tên thụy là Văn Trinh. Ông sinh năm 1292 tại xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội).

Có thể nói rằng, trong sự nghiệp giáo dục ở nước ta tên tuổi Chu Văn An được nhắc đến như một hình ảnh lý tưởng của người thầy mẫu mực, một tấm gương sáng để người đời noi theo. Ông là người duy nhất trong các triều đại phong kiến xưa cống hiến trọn đời cho nghề dạy học. Cả cuộc đời ông dạy không biết mỏi, học không biết mệt. Tuổi thiếu thời và lớn lên đi học, Chu Văn An may mắn được sống trong hào khí Đông A - nhà Trần ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông xâm lược. Đồng thời, việc học hành lúc này cũng được triều đình hết sức coi trọng. Tuy nhiên, trường học lớn lại do triều đình quản lý và chỉ dành cho con em quý tộc, như trường Quốc Tử Giám (ở kinh thành Thăng Long), trường ở phủ Thiên Trường (quê hương của nhà Trần, nay là xã Lộc Vượng, tỉnh Nam Định). ở các địa phương có điều kiện đã mở các "trường làng" do thầy đồ, thầy khoá, ông tú hoặc ông cử làng dạy. Nếu làng nào không có người dạy thì hào trưởng mời người ở nơi khác về dạy.

Vốn là người có hoài bão với nghề dạy học, Chu Văn An đã coi việc dạy học là lý tưởng, là lẽ sống của ông. Tại quê nhà, ông mở trường Huỳnh Cung để dạy học. Sống trong xã hội phong kiến, cuộc đời ông không tránh khỏi những thăng trầm, song dù ở hoàn cảnh nào ông cũng không từ bỏ nghề dạy học. Ông giảng dạy rất tận tình và có sức lôi cuốn nên trường Huỳnh Cung đã thu hút được học trò ở nhiều nơi đến học. Cả ở Thăng Long, Kinh Bắc... không kể con nhà khá giả, không kể thành thị, ngay cả những học trò nghèo có trí ở nông thôn cũng được nhận vào học.

Chu Văn An là người học rộng, tinh thông các sách đạo nho và đỗ đạt cao. Tương truyền ông đỗ Thái học sinh. Dầu vậy, ông vẫn ngày đêm miệt mài đọc sách, xây dựng bài giảng, nghiền ngẫm ý tứ để giảng cho các môn sinh trường Huỳnh Cung dự các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình (tương đương với tú tài, cử nhân, tiến sĩ). Các học trò của ông đa số là thành đạt, tiêu biểu như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, đỗ Thái học sinh đời vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) và làm quan đến chức Hành khiển (Tể tướng). Đặc biệt, uy tín của thầy Chu Văn An còn gắn với câu chuyện huyền thoại sau: Năm ấy, trời làm hạn hán, nhiều nơi lập đàn cầu đảo mà trời vẫn nắng chang chang. Trong số học trò theo học, có một người hành tung thật lạ lùng, cứ đến lúc thầy sắp giảng bài thì cậu mới tới và ngồi phía dưới. Một lần tan lớp, trò này được thầy Chu Văn An gọi lại và nói: "Đạo này khô hạn, dân tình nháo nhác chờ mưa và lo đói. Trò có cách gì giúp dân". Cậu học trò nhúng bút vào nghiên mực, vẩy lên bốn phía. Như có phép lạ, trời tối sầm lại, sấm chớp đùng đùng và mưa như chút nước. Dân tình như mở cờ trong bụng. Nhưng từ buổi học hôm sau vắng mặt cậu học trò ấy. Lại thấy ở Đàm Mực có xác con thòng luồng. Thì ra, đó là con vua Thủy Tề, vì nghe danh tiếng dạy học của thầy Chu Văn An đã đội lột người đến học, nhưng vì tự ý làm mưa, trái ý vua Thủy Tề nên bị vua trị tội. Dù câu chuyện ấy là huyền thoại, nhưng chứa đựng một hiện thực là tiếng thơm của thầy Chu Văn An vang xa, động đến cả trong cung vua Thủy Tề, khiến con trai vua cũng phải đội lột người theo học. Mặt khác, câu chuyện còn bao hàm ý nghĩa sâu xa là việc dạy và học ở trường Huỳnh Cung luôn gần gũi với nhân dân và gắn bó với thực tiễn sản xuất.

Với thầy Chu Văn An ở trường Huỳnh Cung, trình độ dạy học và đức độ của thầy, người xưa từng ví như sao Bắc Đẩu, như sao Khuê. Uy tín và tiếng thơm của thầy vang xa, vì thế, năm 1325, vua Trần Minh Tông đã mời Chu Văn An vào kinh làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám và dạy học cho Thái tử (sau là vua Trần Hiến Tông). Năm 1329, Trần Minh Tông nhường ngôi cho Trần Hiến Tông. Tiếc rằng, thầy An mất bao công dạy dỗ mà ông vua này mất sớm, chỉ mới 23 tuổi, nên Trần Dụ Tông lên ngôi. Triều Trần bắt đầu suy thoái. Là một thầy giáo tiết tháo, không cúi đầu trước bọn gian thần lộng quyền làm những điều phi pháp hại dân hại nước, Chu Văn An đã dâng lên vua "Thất trăm sớ" đề nghị chém đầu bảy tên gian thần. Rất tiếc, vua Dụ Tông vì mê muội những lời nịnh hót nên không nghe theo những lời chính đạo. Không còn cách nào khác, Chu Văn An cởi bỏ mũ áo, từ quan lui về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) để xa lánh những nhiễu nhương của thời cuộc. Dù ở ẩn nhưng trong lòng ông vẫn không nguôi ngoai trước thế sự và nhắm mắt làm ngơ trước điên đảo của thời cuộc. Để đào tạo nhân tài cho đất nước, thầy Chu Văn An lại mở trường dạy học cho nhân dân quanh vùng và lấy đó làm niềm vui.

Chu Văn An mất ngày 26 tháng 11 năm Canh Tuất (1370), thọ 79 tuổi. Ông được vua Trần Nghệ Tông làm lễ tế, ban cho tên tụy là Văn Trinh và đưa thờ ở Văn Miếu, ngang với các bậc tiên nho. Sau khi ông mất, nhiều nơi đã lập đền thờ, dựng bia đá ghi lại những lời các danh sĩ đời sau ca ngợi về sự nghiệp và phẩm chất của ông.

Phủ Thiên Trường - quê hương của các vua Trần

Song song với việc tu bổ ở kinh đô Thăng Long, bắt đầu từ năm 1239 các vua Trần đã cho xây dựng lại quê hương ở Tức Mặc - phủ Thiên Trường thành một trung tâm chính trị - kinh tế. Vùng đất này được xây dựng như một kinh đô thứ hai của nhà Trần. Hàng loạt cung điện, lầu gác, nhà cửa được xây dựng để làm nơi ở cho Thượng hoàng (vua sau khi nhường ngôi), cho các con cháu, họ hàng thân thích thuộc hoàng gia.

Năm 1239, vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) cho xây dựng cung Trùng Quang rộng lớn để làm nơi ngự cho Thượng hoàng. Năm 1262, vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) cho xây dựng cung Trùng Hoa để dành riêng cho các vua mỗi lần về thăm Thượng hoàng. Ngoài ra, còn có nhà dạy học được dựng vào năm 1281 dưới đời vua Trần Phế Đế (1377 - 1388), để dạy học cho các con em quý tộc, và rất nhiều cung thất, phủ đệ của các vương tôn, công hầu, khanh tướng. Những công trình này quây quần lại tạo cho phủ Thiên Trường thành một nơi đô hội. Cảnh sầm uất này cũng là hình ảnh của sự thái bình thịnh vượng, như vua Trần Thánh Tông đã viết:

*"Cảnh thanh u vật cũng thanh u
Mười hai cõi tiên âu chốn này là một"*
(dịch)

Theo dấu tích còn lại, hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường trải rộng trên bốn xã Lộc Vượng, Lộc Hạ (thuộc thành phố Nam Định), Mỹ Phúc, Mỹ Trung (thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà), cách kinh đô Thăng Long (nay là Thủ đô Hà Nội) về phía đông nam hơn 70km.

Chùa và tháp Phổ Minh

Triều đình nhà Trần cho xây dựng công trình kiến trúc Phật giáo này nhằm phục vụ cho nhu cầu lễ Phật của con em họ hàng thân thích hoàng tộc ở phủ Thiên Trường (quê hương của các vua Trần). Chùa và tháp được xây dựng trên một địa thế tách biệt với xóm làng. Nơi đây, xưa kia vốn là một khu vực tĩnh mịch, thâm nghiêm và cũng rất đẹp. Hiện nay, chùa và tháp Phổ Minh thuộc xã Lộc Vượng, huyện Mỹ Lộc, ngoại thành Nam Định, cách phía bắc thành phố Nam Định gần 5km.

Chùa Phổ Minh là một công trình được xây dựng vào năm 1262, dưới đời vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278). Chùa có quy mô khá to lớn, trong chùa có nhà thủy tọa để lễ hội, trước chùa có đỉnh đồng lớn. Đỉnh đồng là một trong bốn vật được sử sách liệt vào "đại khí" của nước ta xưa.

Chùa còn có cây tháp đá, tháp này dựng muộn hơn chùa ngót nửa thế kỷ (1305), dưới đời vua Trần Anh Tông (1293 - 1314). Tháp và chùa cùng quay về hướng nam. Tháp gồm 14 tầng, cao 21.2m. Mặt bằng được bố cục vuông, cạnh đáy của đế dài 5.21m, các tầng trên đều có cửa bốn phía, được trở theo lối cuốn tò vò. Riêng tầng dưới cùng cao trội hẳn lên (2.2m), có cửa cao 1.09m, rộng 0.77m, mọi người có thể vào tháp hương dễ dàng. Tháp được xây dựng trên một hồ nhỏ, nước nông, hình vuông (cạnh 8.6m). Hồ này có hành lang bao bọc xung quanh, bốn phía có cửa và các thành bậc được trạm rồng đá, sấu đá. Hành lang quanh hồ cùng với các cánh sen ở bậc tháp tạo nên một không gian kiến trúc tổng thể khiến ta liên tưởng tới một búp sen khổng lồ nổi trên mặt hồ - một hình tượng mang ý nghĩa của nhà Phật đã từng gặp ở kiến trúc thời Lý.

Vật liệu chính để xây dựng tháp là hỗn hợp giữa gạch và đá. Bệ và tầng dưới của tháp được xây dựng bằng loại đá xanh mịn, vừa đẹp vừa có sức nặng, làm tăng độ bền vững cho móng nền. Các tầng trên đều được xây bằng gạch nung mỏng, nhẹ, rất tiện cho việc xây lắp. Kết cấu của tháp chủ yếu dựa vào móng và keo vữa để kết dính.

Về trang trí trên tháp, ngoài các tượng hình sấu, tượng hình rồng được tạc ở các thành bậc cửa vào hồ quanh tháp, thì trang trí trên lớp cánh sen - các nghệ nhân chạm nhiều hoa văn, hoa dây uốn lượn quanh cửa tháp và trên các mặt tường. Còn ở các tầng trên được trang trí trực tiếp vào các viên gạch. Cạnh ngoài mỗi viên gạch đều có khắc hình rồng cuộn khúc vờn mây. Trải qua bao đời, tuy có được trùng tu sửa chữa nhiều lần, nhưng nhìn chung tháp vẫn giữ được cốt cách, hình dáng xưa.

Đây là một công trình kiến trúc có giá trị của dân tộc ta. Tuy nó không thuộc vào loại cao lớn, nguyên do bề ngang hẹp, nên tháp có dáng cao, thanh mảnh. Nó gợi cho khách đến văn cảnh chùa, nhất là những Phật tử vốn giàu lòng sùng kính một cảm giác siêu thoát, linh thiêng. Khi đứng dưới chân tháp nhìn ngược lên, các rìa tầng mái của tháp cứ nối nhau tầng tầng lớp lớp, lên mãi không trung, gây nên một sự choáng ngợp của cảnh Phật. Tháp còn đẹp vì nó còn được gắn với khuôn viên của ngôi chùa rộng lớn, giữa cảnh lầu gác cung điện của phủ Thiên Trường trù phú.

Sự tồn tại ngót bảy trăm năm của tháp ở vùng khí hậu nhiệt đới, lại chiến tranh liên miên như ở nước ta thì đây đúng là một công trình vô giá.